SAO Y; Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng; Thời gian ký: 2024-12-06T11:21:07+07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 466 /BC-UBND	*Đà Nẵng, ngày 06 tháng 12 năm 2024*

BÁO CÁO
Về tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2025

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng
khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp thứ 21

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 31; khoản 5 Điều 60 Luật Ngân sách nhà nước, Ủy ban nhân dân thành phố kính báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2025 như sau:

Phần I
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2024

I. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (NSNN) NĂM 2024

Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của cả nước nói chung và thành phố Đà Nẵng nói riêng trong năm 2024 diễn ra trong bối cảnh thương mại hàng hóa toàn cầu có xu hướng cải thiện dần; lạm phát tiếp tục giảm, giá năng lượng thấp hơn và áp lực chuỗi cung ứng giảm; các điều kiện tài chính có xu hướng nới lỏng, nhưng mức lãi suất thực tế vẫn là lực cản đối với hoạt động kinh tế. Ở trong nước, với quyết tâm tạo động lực đột phá để phát triển kinh tế - xã hội theo mục tiêu đề ra, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo quyết liệt các Bộ, ngành, địa phương tập trung triển khai thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; tập trung xây dựng kế hoạch hành động để thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm đạt mục tiêu tăng trưởng.

Đối với thành phố, năm 2024 được xác định là năm cần tạo ra bứt phá để hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ theo Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Nghị quyết Đại hội XXII Đảng bộ thành phố và Nghị quyết của HĐND thành phố về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025. Ngay từ đầu năm 2024, UBND thành phố đã chủ động, tập trung mọi nguồn lực thực hiện hiệu quả các chỉ đạo của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ, ngành trung ương và Chủ đề năm 2024 của thành phố là "Đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường kỷ luật, kỷ cương, tiếp tục khơi thông các nguồn lực đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và đảm bảo an sinh xã hội". Nhờ việc triển khai có hiệu quả nhiều giải pháp kích cầu, thúc đẩy tăng trưởng, các sự kiện văn hóa, du lịch…nên kinh tế thành phố có nhiều khởi sắc. Theo đó, tổng sản phẩm xã hội trên địa bàn (GRDP, giá so sánh 2010) ước tăng 7,5% so với năm 2023, từ đó tác động tích cực đến thu NSNN trên địa bàn.

Bên cạnh đó yếu tố kinh tế - xã hội, cơ quan thuế đã tăng cường các giải pháp quản lý thu, như: đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra[1], chống thất thu, thu hồi nợ đọng thuế; giám sát việc sử dụng hóa đơn điện tử, kê khai thuế của các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp trọng điểm, doanh nghiệp có rủi ro cao trong một số lĩnh vực ngành nghề; chủ động rà soát các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc diện phải triển khai áp dụng hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền; triển khai áp dụng xuất hóa đơn điện tử tại các cửa hàng kinh doanh xăng dầu sau từng lần bán hàng đạt 100% chỉ tiêu đề ra. Qua đó, góp phần vào hoàn thành vượt mức dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2024.

Cụ thể một số chỉ tiêu thu đạt được như sau:

1. Thu NSNN trên địa bàn: Ước đạt 25.760.401 triệu đồng, bằng 133,3% dự toán HĐND giao và bằng 119,9% so với cùng kỳ năm 2023 (vượt chỉ tiêu phấn đấu do HĐND giao là tăng 5-7% so với thực hiện năm 2023), gồm:

a) Thu nội địa ước đạt 22.500.000 triệu đồng (chiếm 87,3% tổng thu NSNN trên địa bàn), bằng 142,5% dự toán HĐND và trung ương giao, bằng 123,4% so với cùng kỳ năm 2023, cụ thể:

- Thu nội địa không kể tiền sử dụng đất và xổ số kiến thiết: 20.660.000 triệu đồng (chiếm 91,8% thu nội địa), đạt 151,4% dự toán HĐND và trung ương giao.

- Thu tiền sử dụng đất ước đạt 1.600.000 triệu đồng bằng 84,2% dự toán HĐND giao và trung ương giao.

- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết 240.000 triệu đồng đạt 100% dự toán HĐND và trung ương giao.

b) Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu ước đạt 3.200.000 triệu đồng (chiếm 12,4% tổng thu NSNN trên địa bàn), bằng 91,4% dự toán HĐND và trung ương giao.

c) Thu viện trợ dự kiến là 60.401 triệu đồng.

2. Thu ngân sách địa phương được hưởng: Ước đạt 41.247.938 triệu đồng, trong đó:

a) Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp là 18.690.371 triệu đồng, bằng 142,8% dự toán HĐND giao trong đó: thu được hưởng không kể tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết và thu viện trợ là 16.789.970 triệu đồng (tăng 5.874.750 triệu đồng so với dự toán), thu tiền sử dụng đất 1.600.000 triệu đồng (hụt 300.000 triệu đồng, gồm: ngân sách thành phố hụt 284.000 triệu đồng và huyện Hòa Vang hụt 16.000 triệu đồng), thu từ hoạt động xổ số kiến thiết 240.000 triệu đồng (bằng dự toán giao), thu viện trợ là 60.401 triệu đồng. Trong đó: thu ngân sách huyện Hòa Vang được hưởng theo phân cấp là 592.978 triệu đồng, bằng 150,9% dự toán giao.

---

[1]Trong 10 tháng 2024 đã thanh kiểm tra 738 đơn vị, tổng số tiền kiến nghị xử lý qua thanh tra, kiểm tra là 469,2 tỷ đồng (bằng 107,9% so với cùng kỳ); ban hành 12.702 lượt quyết định cưỡng chế nợ thuế, tổng số nợ thuế thu được của 9 tháng đầu năm: 3.643,3 tỷ đồng (thu qua cưỡng chế: 735,5 tỷ đồng). Trong đó, thu của năm trước chuyển sang: 1.284,9 tỷ đồng (thu qua cưỡng chế: 430 tỷ đồng); thu phát sinh trong năm: 2.358,4 tỷ đồng (thu qua cưỡng chế: 305,5 tỷ đồng).

b) Thu chuyển nguồn 18.814.995 triệu đồng.

c) Thu kết dư 354.027 triệu đồng.

d) Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương 3.388.545 triệu đồng.

Trong năm 2024, trung ương bổ sung có mục tiêu ngoài dự toán đầu năm 97.498 triệu đồng thực hiện nhiệm vụ chi phòng, chống dịch Covid-19 năm 2022 và năm 2023; hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 năm 2021; hỗ trợ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên ở các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học ngoài công lập gặp khó khăn do đại dịch năm 2022. Các nhiệm vụ chi này ngân sách thành phố đã chi và quyết toán trong các niên độ ngân sách trước nhưng ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu trong niên độ 2024, do đó, nguồn này sẽ sử dụng hoàn trả lại nguồn cho ngân sách thành phố (nguồn hoàn trả được xem là nguồn tiết kiệm chi của ngân sách thành phố và sẽ được xử lý khi quyết toán ngân sách năm 2024).

II. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Ước thực hiện chi cân đối ngân sách địa phương năm 2024 (không kể chi chuyển nguồn) là 17.962.072 triệu đồng, bằng 96,6% dự toán HĐND giao. Nếu kể cả số chi chuyển nguồn sang năm sau để bố trí dự toán chi năm 2025 thì tổng chi NSĐP dự kiến là 18.553.989 triệu đồng. Cụ thể một số lĩnh vực chi như sau:

1. Chi đầu tư phát triển: Ước thực hiện 7.997.647 triệu đồng[2] đạt 90,1% dự toán HĐND giao đầu năm. Trong đó, ngân sách thành phố phấn đấu đạt tỷ lệ giải ngân 90,1%; ngân sách huyện Hòa Vang đạt 90%. Trong năm giảm kế hoạch vốn so với kế hoạch HĐND thành phố giao do giảm dự toán chi đầu tư XDCB từ nguồn tiền sử dụng đất do dự kiến thu không đạt dự toán giao và để phù hợp với tỷ lệ giải ngân (dự kiến giảm nguồn thu tiền sử dụng đất và tổng nguồn đầu tư công ngân sách thành phố là 487.200 triệu đồng). Đối với các nguồn còn lại phấn đấu tỷ lệ giải ngân 95% theo chỉ đạo của trung ương và địa phương.

UBND thành phố có đánh giá các hạn chế, khó khăn, vướng mắc trong việc giải ngân vốn đầu tư công tại Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2024 và dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2025.

2. Chi thường xuyên: Ước thực hiện 9.925.629 triệu đồng, bằng 105,9% dự toán HĐND giao đầu năm, cụ thể:

a) Chi ngân sách thành phố: 9.012.432 triệu đồng (bao gồm cả số chi của các quận, phường), bằng 104,9% dự toán giao đầu năm, trong năm ngân sách thành phố sử dụng nguồn cải cách tiền lương để đảm bảo nhu cầu tăng lương cơ sở từ 01/7/2024 là 331.613 triệu đồng; điều chỉnh giảm dự toán để thực hiện kiến nghị kiểm toán đối với ngân sách năm 2021 và năm 2022 là 88.226 triệu đồng; thực hiện cắt giảm, tiết kiệm thêm 5% chi thường xuyên nguồn ngân sách thành phố ngoài số tiết kiệm tạo nguồn cải cách tiền lương 78.835 triệu đồng; bổ sung dự

---

[2] Ước đến hết 31/01/2025, kể cả chi từ nguồn năm trước chuyển sang, vốn kéo dài. Bao gồm chi đầu tư phát triển ngân sách huyện Hòa Vang là 243.293 triệu đồng.

toán thực hiện các nhiệm vụ phát sinh và điều chỉnh giảm một số khoản kinh phí do không triển khai được trong năm[3], cụ thể các lĩnh vực như sau:

- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 2.552.208 triệu đồng, bằng 104,5% dự toán giao đầu năm, trong đó: tăng chủ yếu do bổ sung kinh phí tăng lương cơ sở từ ngày 01/7/2024 là 227.722 triệu đồng, bổ sung kinh phí hợp đồng lao động giáo viên theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP do tăng chỉ tiêu cho các quận 5.873 triệu đồng, bổ sung kinh phí hỗ trợ học phí theo Nghị quyết số 50/2024/NQ-HĐND đối với học sinh ngoài công lập cho các quận là 10.462 triệu đồng, bổ sung kinh phí do điều chỉnh cơ chế tự chủ tài chính và hỗ trợ miễn giảm học phí cho Trường Cao đẳng Nghề 11.242 triệu đồng; giảm kinh phí hỗ trợ học phí đối với các trường ngoài công lập khối thành phố là 17.000 triệu đồng, giảm kinh phí đề án thí điểm đầu tư hệ thống phòng học ứng dụng STEM cấp THCS và THPT là 56.104 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 60.825 triệu đồng, bằng 94,1% dự toán giao đầu năm, nếu không tính số tiết kiệm 10% chi tạo nguồn CCTL trong dự toán đầu năm thì đạt 102,7% so với dự toán, trong năm ngoài bổ sung kinh phí thực hiện tăng lương cơ sở thì bổ sung kinh phí chi đặc thù sự nghiệp khoa học công nghệ Chương trình nông thôn mới 1.047 triệu đồng.

- Chi quốc phòng: 274.739 triệu đồng, bằng 107,3% dự toán giao đầu năm, tăng chủ yếu do trong năm: bổ sung kinh phí diễn tập phòng thủ dân sự quận Sơn Trà 4.297 triệu đồng; bổ sung kinh phí tổ chức Hội thao bắn súng quân dụng, Hội thao thể dục thể thao quốc phòng Dân quân tự vệ và tổ chức đoàn vận động viên tham gia hội thao cấp quân khu, cấp Bộ Quốc phòng 9.231 triệu đồng; bổ sung kinh phí cho Bộ chỉ huy Quân sự thành phố 17.823 triệu đồng để thực hiện một số nội dung như: khắc phục sạt lở trên các tuyến đường quốc phòng trên bán đảo Sơn Trà, tổ chức hoạt động phục vụ bắn pháo hoa tết và pháo hoa quốc tế, tổ chức đoàn công tác đi huyện đảo Trường Sa và Lý Sơn...; bổ sung cho BCH Biên phòng 6.481 triệu đồng để tổ chức các hoạt động phục vụ lễ hội pháo hoa quốc tế, diễn tập thực binh...

- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội: 239.689 triệu đồng, bằng 160,1% dự toán giao đầu năm; tăng chủ yếu do trong năm bổ sung dự toán thực hiện chi trả chế độ cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự cơ sở tại các quận 6 tháng cuối năm là 61.040 triệu đồng; bổ sung dự toán cho Công an thành phố 18.704 triệu đồng để thực hiện một số nhiệm vụ như: hỗ trợ xác minh, điều tra, đấu tranh phòng chống tội phạm; kinh phí đào tạo ngoại ngữ cho cán bộ chiến sĩ; kinh phí đảm bảo an ninh trật tự cho các sự kiện, ngày lễ; kinh phí sự nghiệp công nghệ thông tin; kinh phí tổ chức các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở...

- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: 784.328 triệu đồng, bằng 109% dự toán giao đầu năm, tăng chủ yếu do bổ sung kinh phí thực hiện tăng lương cơ sở là 57.168 triệu đồng, bổ sung kinh phí hoàn trả nguồn CCTL cho các đơn vị y tế theo

[3] Chi tiết theo Phụ lục II tổng hợp điều chỉnh, bổ sung ngoài dự toán cho các cơ quan, đơn vị, địa phương năm 2024.

kiến nghị kiểm toán là 9.907 triệu đồng, bổ sung kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng tại các quận là 13.859 triệu đồng; giảm kinh phí mua sắm trang thiết bị y tế 21.534 triệu đồng, kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu về y tế - dân số 11.992 triệu đồng, kinh phí thực hiện chính sách thu hút bác sĩ tại cơ sở y tế công lập thành phố là 17.876 triệu đồng và một số khoản kinh phí đặc thù khác của ngành...

- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 176.704 triệu đồng, bằng 96,7% dự toán giao đầu năm, trong năm điều chỉnh nguồn kinh phí tổ chức liên hoan phim châu Á 1.912 triệu đồng chưa sử dụng hết sang sự nghiệp du lịch để thực hiện; giảm kinh phí sự nghiệp văn hóa thông tin tại một số quận để thực hiện kiến nghị điều chỉnh giảm dự toán năm 2024 của kiểm toán nhà nước.

- Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình: 41.519 triệu đồng, bằng 98% dự toán giao đầu năm, nếu loại trừ số tiết kiệm 10% tạo nguồn CCTL thì đạt 100% dự toán.

- Chi sự nghiệp thể dục và thể thao: 201.482 triệu đồng, bằng 104,3% dự toán giao đầu năm, trong năm bổ sung dự toán kinh phí tổ chức Đại hội thể thao học sinh Đông Nam Á cho Sở Văn hóa Thể thao là 8.028 triệu đồng; bổ sung tiền dinh dưỡng cho VĐV, HLV, tiền thưởng thành tích cao và một số chế độ khác cho VĐV là 9.549 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường: 528.655 triệu đồng, bằng 104,5% dự toán giao đầu năm, tăng chủ yếu do trong năm bổ sung kinh phí xử lý chất thải rắn tại bãi rác Khánh Sơn và xử lý nước rỉ rác tại bãi rác Khánh Sơn (giai đoạn 1) 10.150 triệu đồng; bổ sung kinh phí thanh toán chi phí vận hành trạm xử lý nước thải Ngũ Hành Sơn từ tháng 9/2022 đến tháng 02/2024 là 10.022 triệu đồng và hoàn trả vốn đầu tư đã sử dụng để vận hành tạm dự án này theo kiến nghị kiểm toán là 3.239 triệu đồng; bổ sung dự toán cho Công ty CP Môi trường đô thị để khắc phục sự cố môi trường sau bão và ngập lụt trong năm 2022 là 4.028 triệu đồng.

- Chi các hoạt động kinh tế: 1.451.379 triệu đồng, bằng 96,4% dự toán giao đầu năm, giảm chủ yếu do: giảm kinh phí sự nghiệp kinh tế để thực hiện kiến nghị kiểm toán đối với ngân sách năm 2021 tại các quận 9.168 triệu đồng, điều chỉnh giảm kinh phí sự nghiệp kinh tế theo định mức và duy trì thường xuyên cây xanh theo phân cấp của một số quận do giảm nhu cầu là 15.972 triệu đồng, giảm kinh phí trợ giá các tuyến xe buýt công cộng 16.000 triệu đồng; tăng chủ yếu do bổ sung kinh phí thanh toán tiền điện chiếu sáng 22.000 triệu đồng, bổ sung kinh phí để thực hiện chi hỗ trợ cho các hộ thuộc diện di dời, giải tỏa khu tập thể xuống cấp thuộc sở hữu nhà nước tại quận Hải Châu14.640 triệu đồng, bổ sung kinh phí thực hiện đường hoa biển 4.910 triệu đồng.

- Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể: 1.577.221 triệu đồng, bằng 107,1% dự toán giao đầu năm, trong đó: tăng chủ yếu do ngân sách thành phố bổ sung kinh phí từ nguồn cải cách tiền lương thực hiện tăng lương cơ sở từ ngày 01/7/2024 là 51.258 triệu đồng; bổ sung kinh phí thực hiện chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở phường, người trực tiếp tham gia hoạt động

ở tổ dân phố cho các quận theo Nghị quyết số 97/2023/NQ-HĐND và 99/2023/NQ-HĐND là 37.352 triệu đồng; bổ sung kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế, tăng lương định kỳ, tăng lương do nâng ngạch, kinh phí thực hiện các đề án được phê duyệt trong năm; giảm chủ yếu do điều chỉnh giảm dự toán để thực hiện kiến nghị kiểm toán.

- Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội: 609.273 triệu đồng, bằng 115,3% dự toán giao đầu năm, trong năm bổ sung kinh phí cho các quận để thực hiện một số chính sách như: tăng mức chuẩn trợ giúp xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP là 20.878 triệu đồng; tăng mức chuẩn trợ giúp xã hội do thành phố quy định tại Nghị quyết số 101/2023/NQ-HĐND là 41.411 triệu đồng, xây mới, sửa chữa nhà ở cho hộ nghèo 2.799 triệu đồng...

- Chi thường xuyên khác: 514.410 triệu đồng (không bao gồm số phân bổ từ nguồn chi thường xuyên khác quản lý tập trung tại ngân sách thành phố để chi cho các lĩnh vực khác[4]); trong đó: chi hỗ trợ trực tiếp cho ngư dân theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg là 167.664 triệu đồng; chi hỗ trợ Tết Nguyên đán cho cán bộ hưu trí 77.184 triệu đồng; hỗ trợ tỉnh Quảng Nam theo chương trình hợp tác hàng năm 10.000 triệu đồng và hỗ trợ kinh phí cho người nghèo tỉnh Quảng Nam nhân dịp tết nguyên đán 500 triệu đồng; chi hỗ trợ các tỉnh khắc phục thiệt hại bão số 3 (Yagi) 32.000 triệu đồng; chi hỗ trợ cho các cơ quan trung ương đóng trên địa bàn thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của địa phương là 19.495 triệu đồng và các khoản chi hỗ trợ khác…

b) Chi thường xuyên ngân sách huyện Hòa Vang ước đạt 913.197 triệu đồng, bằng 116,2% dự toán giao đầu năm, trong năm huyện bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương để đảm bảo nhu cầu tăng lương cơ sở từ ngày 01/7/2024 số tiền 46.365 triệu đồng. Bên cạnh đó, ngân sách thành phố ước bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện ngoài dự toán đầu năm 51.010 triệu đồng để thực hiện chính sách, nhiệm vụ mới phát sinh như: chế độ đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự tại cơ sở 8.209 triệu đồng, kinh phí tăng mức chuẩn trợ giúp xã hội theo quy định của Chính phủ và HĐND thành phố 16.356 triệu đồng, tăng mức trợ cấp đối với người có công với cách mạng mắc bệnh hiểm nghèo có hoàn cảnh khó khăn theo Nghị quyết số 102/2023/NQ-HĐND 3.093 triệu đồng và bổ sung thêm kinh phí thực hiện các chế độ chính sách do phát sinh tăng đối tượng, do tăng lương cơ sở. Ngoài ra, dự kiến giảm số bổ sung có mục tiêu theo dự toán đã giao 8.917 triệu đồng do giảm nhu cầu kinh phí đối với một số nhiệm vụ.

Trong đó một số sự nghiệp:

- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề ước đạt 376.760 triệu đồng, bằng 111% dự toán giao đầu năm, tăng chủ yếu do tăng lương cơ sở và bổ sung kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách do tăng lương cơ sở, tăng đối tượng và hợp đồng lao động giáo viên theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP.

---

[4] Tại thời điểm báo cáo có 05 quận chưa rà soát phản ánh đầy đủ số phân bổ từ nguồn chi thường xuyên khác ngân sách quận, phường để chi cho các lĩnh vực khác dẫn đến ước thực hiện chi thường xuyên khác năm 2024 của các quận là 204.627 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 40% ước thực hiện chi thường xuyên khác của NSTP (chi tiết theo Phụ biểu số 26 đính kèm báo cáo này).

- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ ước đạt 192 triệu đồng.

3. Chi trả nợ lãi và phí các khoản do chính quyền địa phương vay: 36.976 triệu đồng là lãi của khoản vay lại Chính phủ vay nước ngoài.

4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.820 triệu đồng từ nguồn dự toán giao đầu năm.

5. Dự phòng ngân sách năm 2024

Nguồn dự phòng ngân sách địa phương năm 2024 theo dự toán giao là 303.482 triệu đồng; trong đó dự phòng ngân sách thành phố năm 2024 là 286.801 triệu đồng. Tổng số đã sử dụng dự phòng ngân sách thành phố đến thời điểm báo cáo là 259.252 triệu đồng, trong đó một số nội dung chủ yếu như:

a) Số đã phân bổ cho các cơ quan, đơn vị, địa phương để khắc phục thiệt hại thiên tai năm 2022 và hỗ trợ các tỉnh khác khắc phục hậu quả thiên tai năm 2024 là 43.077 triệu đồng;

b) Số đã phân bổ và dự kiến phân bổ cho các đơn vị khối AN-QP và các quận để thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo an ninh, quốc phòng là 30.725 triệu đồng;

c) Số đã phân bổ chi hỗ trợ cho ngư dân (bao gồm hỗ trợ ngư dân theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg) là 66.243 triệu đồng;

d) Số đã phân bổ và dự kiến phân bổ cho các nhiệm vụ sự nghiệp bảo vệ môi trường và kiến thiết thị chính là 47.561 triệu đồng;

đ) Số đã phân bổ cho các cơ quan, đơn vị, địa phương để thực hiện một số nhiệm vụ cần thiết phát sinh mà chưa được dự toán (bao gồm: lễ hội pháo hoa quốc tế, các chính sách an sinh xã hội) là 71.646 triệu đồng.

Nguồn dự phòng ngân sách thành phố còn lại đến nay là 27.549 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm)

6. Chi chuyển nguồn sang năm sau: chuyển nguồn năm trước để bố trí chi năm 2025 là 591.917 triệu đồng, gồm:

a) Nguồn cải cách tiền lương tập trung chuyển sang để đảm bảo nhu cầu tăng lương cơ sở (mức lương 2,34 triệu đồng/tháng) số tiền 247.047 triệu đồng (sau khi đã sử dụng nguồn cải cách tiền lương còn lại tại đơn vị dự toán và nguồn 50% tăng thu dự toán năm 2025 so với năm 2023 để tạo nguồn cải cách tiền lương).

b) Nguồn tăng thu thực hiện năm 2024 (do tại thời điểm báo cáo thu được hưởng năm 2024 đã vượt dự toán giao)[5] chuyển nguồn để bố trí một số nhiệm vụ chi an sinh xã hội (chính sách chưa có trong định mức chi thường xuyên năm đầu thời kỳ ổn định và chính sách đặc thù do địa phương ban hành) năm 2025 là 344.870 triệu đồng.

IV. TÌNH HÌNH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

[5] Đến ngày 31/10/2024, thu NSĐP được hưởng theo phân cấp năm 2024 (trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết và thu viện trợ) đã tăng so với dự toán 3.604.051 triệu đồng.

1. Tổng dư nợ vay đầu năm 2024 (ngày 01/01/2024) là 1.113.987 triệu đồng vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước thực hiện dự án Phát triển bền vững và Cải thiện hạ tầng giao thông, bằng 14,9% hạn mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương theo quy định[6].

2. Trong năm địa phương không thực hiện vay mới[7] chỉ thực hiện trả nợ gốc số tiền 61.267 triệu đồng vay lại Chính phủ vay ngoài nước để thực hiện dự án Phát triển bền vững; chi trả lãi, phí khoản vay Chính phủ vay lại nước ngoài số tiền 36.976 triệu đồng.

3. Dư nợ vay đến cuối năm 2024 dự kiến là 1.052.721 triệu đồng, bằng 14,1% hạn mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (chi tiết các nguồn vốn vay theo biểu số 18 đính kèm).

V. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH NĂM 2024

Năm 2024, thành phố đã bám sát các chủ trương về tài chính – ngân sách theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024.

1. Về nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước

UBND thành phố đã chỉ đạo các cơ quan quản lý thu chủ động phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan triển khai quyết liệt các giải pháp quản lý thu, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong việc thực hiện các thủ tục kê khai, nộp thuế song song với việc chống thất thu nhất là trong các lĩnh vực có rủi ro cao về thuế, phấn đấu hoàn thành vượt kế hoạch thu được giao; thành lập và kiện toàn Ban chỉ đạo chống thất thu NSNN và thu hồi nợ đọng thuế, Ban chỉ đạo triển khai hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền; rà soát, cập nhật việc lập bộ thuế đối với hộ kinh doanh tại từng địa bàn, triển khai xây dựng bản đồ số đối với công tác quản lý hộ, cá nhân kinh doanh. Tăng cường tuyên truyền đến người nộp thuế về các chính sách thuế mới, chính sách miễn, giảm, giãn thuế, phí để hỗ trợ người nộp thuế do trung ương ban hành; tăng cường công tác quản lý thuế, kiểm tra, giám sát việc xuất hóa đơn, kê khai, nộp thuế, đảm bảo sát đúng với thực tế hoạt động kinh doanh và đúng quy định của pháp luật; tập trung đôn đốc thu theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Chính phủ, Thanh tra Bộ Tài chính,...[8].

Nhờ thực hiện hiệu quả các giải pháp trên, thu NSNN trên địa bàn sớm đạt

---

[6] Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSĐP được xác định bằng 40% số thu NSĐP được hưởng theo phân cấp theo quy định tại Nghị định số 144/2016/NĐ-CP ngày 01/11/2016 của Chính phủ (số thu NSĐP được hưởng để tính hạn mức dư nợ không bao gồm thu kết dư NSĐP theo quy định tại Điểm d Khoản 6 Điều 4 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP).

[7] Năm 2024, các khoản vay lại Chính phủ vay nước ngoài tài trợ dự án Phát triển bền vững và Cải thiện hạ tầng giao thông đã kết thúc thời hạn giải ngân vốn vay.

[8] Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 03/01/2024 ban hành những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước thành phố Đà Nẵng năm 2024.

dự toán trung ương và HĐND giao (đến hết 31/10/2024, thu NSNN trên địa bàn đạt 115,9% dự toán). Tính chung cả năm 2024, dự kiến tổng thu NSNN trên địa bàn đạt 133,3% dự toán và bằng 119,9% so với năm 2023.

Tuy nhiên, việc thực hiện thu NSNN năm 2024 vẫn còn một số hạn chế như: quy mô dự toán thu năm 2024 thấp hơn so với số thực hiện năm 2023 (dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2024 chỉ bằng 90% so với số thực hiện năm 2023), nên thu NSNN trên địa bàn sớm đạt dự toán được HĐND thành phố giao. Bên cạnh đó, mặc dù ước thực hiện thu ngân sách nhà nước tăng 33,3% so với dự toán HĐND thành phố giao năm 2024 và tăng 19,9% so với thực hiện năm 2023 ***(vượt chỉ tiêu phấn đấu do HĐND giao là tăng 5-7% so với thực hiện năm 2023)*** nhưng quy mô thu năm 2024 vẫn ***chưa bằng năm 2019*** (trước khi xảy ra đại dịch Covid-19). Đồng thời, việc thực hiện các chính sách miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, tiền thuê đất theo chủ trương của trung ương cũng tiếp tục ảnh hưởng làm giảm thu ngân sách nhà nước năm 2024[9]. Thu tiền sử dụng đất không đạt dự toán giao (chỉ đạt 82,4%) do thị trường bất động sản chưa phục hồi và kết quả triển khai đấu giá các khu đất theo kế hoạch đã phê duyệt không đạt mục tiêu; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu có xu hướng thu hẹp về quy mô (chỉ đạt 91,4% dự toán) do Tập đoàn Trường Hải là doanh nghiệp chiếm tỷ trọng các khoản thu xuất nhập khẩu lớn qua Cảng Đà Nẵng bị giảm kim ngạch xuất nhập khẩu.

2. Về nhiệm vụ chi ngân sách

Thực hiện Nghị quyết của HĐND thành phố, UBND thành phố đã chỉ đạo điều hành chi NSNN chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, sát với tình hình thực hiện dự toán thu NSNN; đảm bảo bố trí đủ kinh phí thực hiện chính sách, chế độ đã ban hành, những nhiệm vụ quan trọng theo quy định của pháp luật, những nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền quyết định, nhất là các chính sách về an sinh xã hội, phòng chống thiên tai, hỗ trợ người dân và doanh nghiệp, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Trong năm đã trình HĐND thành phố thống nhất giao UBND thành phố quyết định giao bổ sung dự toán từ các nguồn kinh phí đã bố trí trong dự toán năm 2024 theo quy định tại điểm b, khoản 3, Điều 5 Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ Tài chính[10]. Theo đó, thành phố đã sử dụng linh hoạt các nguồn ngân sách địa phương nhất là dự phòng ngân sách để phân bổ cho các nhiệm

---

[9] Ước giảm thu 1.686,3 tỷ đồng. Ảnh hưởng giảm thu 10 tháng năm 2024 là 1.686,3 tỷ đồng, gồm: Nghị Quyết số 30/2022/UBTVQH15 ngày 30/12/2022 về giảm thuế BVMT, ảnh hưởng giảm thu 01 tháng 2024 là 103 tỷ đồng (kỳ tính thuế tháng 12/2023 kê khai nộp trong tháng 01/2024); Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 về giảm thuế GTGT, ảnh hưởng giảm thu 01 tháng năm 2024 là 85 tỷ đồng (kỳ tính thuế tháng 12 và quý 4 năm 2023, kế khai nộp trong tháng 01/2024); Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 quy định chính sách giảm thuế GTGT năm 2024, ước giảm thu 389 tỷ đồng; Nghị quyết số 42/2023/UBTVQH15 ngày 18/12/2023 về giảm thuế BVMT, ảnh hưởng giảm thu là 1.007,3 tỷ đồng; Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/6/2023 về giảm phí lệ, phí ảnh hưởng giảm thu 01 tháng năm 2024 là 01 tỷ đồng (kỳ tính thuế tháng 12/2023 kê khai nộp trong tháng 01/2024); Nghị định 109/2024/NĐ-CP ngày 01/9/2024 về giảm LPTB đối với xe lắp rắp trong nước, ước ảnh hưởng giảm thu 18 tỷ đồng; Nghị định 72/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 về tiếp tục giảm 2% thuế GTGT đến hết 31/12/2024, ước ảnh hưởng giảm thu 80 tỷ đồng; Thông tư 43/2024/TT-BTC ngày 28/6/2024 về giảm một số khoản phí, lệ phí, ước ảnh hưởng giảm thu 3 tỷ đồng.

[10] Tờ trình số 132/TTr-UBND ngày 08/7/2024 của UBND thành phố và Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 30/7/2024 của HĐND thành phố

vụ cần thiết phát sinh chưa được dự toán; đã điều chỉnh dự toán ngân sách đối với các nhiệm vụ không triển khai được cho các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước[11]. Thành phố đã thực hiện cắt giảm, tiết kiệm thêm 5% dự toán chi thường xuyên theo Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 04/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ (kinh phí cắt giảm tiết kiệm nguồn ngân sách nhà nước các cấp ngân sách là 88.105 triệu đồng)[12].

Đồng thời, để triển khai thực hiện Nghị quyết số 86/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND thành phố quy định về nội dung và mức chi hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ cần thiết, cấp bách phát sinh đột xuất theo chủ trương phê duyệt của cấp có thẩm quyền trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, trong năm 2024, trên cơ sở ý kiến thống nhất của Thường trực HĐND thành phố, UBND thành phố đã thực hiện chi hỗ trợ các đơn vị nhân ngày thầy thuốc Việt Nam 2024 (số tiền 300 triệu đồng, tương ứng mức 10 triệu đồng/đơn vị cho 30 đơn vị)[13]; chi cho các hoạt động hỗ trợ của UBND thành phố nhân dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 (số tiền 1.730 triệu đồng)[14]; dự kiến chi hỗ trợ cho đại biểu dự Hội nghị biểu dương đại biểu các dân tộc thiểu số thành phố Đà Nẵng lần thứ II năm 2024 (số tiền 150 triệu đồng, tương ứng mức 01 triệu đồng/đại biểu, số lượng 50 đại biểu)[15].

Tuy nhiên, giải ngân vốn đầu tư công còn chậm do nhiều nguyên nhân. Một số nhiệm vụ chi kiến thiết thị chính, bảo vệ môi trường, mua sắm chậm thực hiện các thủ tục phê duyệt dự toán chi tiết, đấu thầu lựa chọn nhà thầu và nghiệm thu thanh toán nên chậm giải ngân trong các tháng đầu năm. Một số khoản dự toán do đơn vị dự toán lập chưa sát với thực tế dẫn đến trong năm phải điều chỉnh giảm. Việc bố trí sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách năm trước cho các nhiệm vụ, nhất là các khoản chi thường xuyên cho kiến thiết thị chính, bảo vệ môi trường, an ninh quốc phòng, chế độ chính sách cho các đối tượng không phải là an sinh xã hội gặp khó khăn do vướng mắc quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Ngân sách nhà nước (chỉ sử dụng để bố trí một số nội dung trong đó có chi đầu tư và an sinh xã hội).

3. Phương án cân đối bù hụt thu tiền sử dụng đất năm 2024

Căn cứ quy định tại khoản 7 Điều 7 Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán năm 2024 có nêu: "Đối với số thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước của các doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý và các nguồn thu khác gắn với nhiệm vụ chi cụ thể, trong điều hành các địa phương cần căn cứ

---

[11] Báo cáo chi tiết các khoản điều chỉnh, bổ sung ngoài dự toán năm 2024 cho các cơ quan, đơn vị, địa phương tính đến thời điểm báo cáo theo Phụ lục II.

[12] Công văn số 5308/UBND-STC ngày 24/9/2024 của UBND thành phố báo cáo Bộ Tài chính

[13] Công văn số 98/HĐND-KTNS ngày 10/4/2024 của Thường trực HĐND thành phố, Công văn số 1901/UBND-KT ngày 12/4/2024 của UBND thành phố

[14] Công văn số 25/HĐND-KTNS ngày 07/02/2024 của Thường trực HĐND thành phố, Quyết định số 381/QĐ-UBND ngày 26/02/2024 của UBND thành phố

[15] Công văn số 387/HĐND-KTNS ngày 13/11/2024 của Thường trực HĐND thành phố, Công văn số 6476/UBND-KT ngày 13/11/2024 của UBND thành phố.

dự toán đã được giao và tiến độ thực hiện thu thực tế, trường hợp dự kiến giảm thu so với dự toán, đồng thời ngân sách địa phương không thể bù đắp từ các khoản tăng thu khác thì phải chủ động rà soát, cắt giảm hoặc giãn tiến độ thực hiện các công trình, dự án được bố trí từ nguồn thu này".

Theo báo cáo của cơ quan thuế thì dự kiến thu tiền sử dụng đất năm 2024 là 1.600.000 triệu đồng (đạt 82,4% dự toán), hụt 300.000 triệu đồng, trong đó ngân sách thành phố hụt 284.000 triệu đồng, ngân sách huyện Hòa Vang hụt 16.000 triệu đồng.

Dự toán chi xây dựng cơ bản từ nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2024 HĐND thành phố giao 1.900.000 triệu đồng, gồm: ngân sách huyện Hòa Vang 100.000 triệu đồng (từ số thu được phân cấp cho ngân sách huyện); ngân sách thành phố bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện Hòa Vang 100.000 triệu đồng để bố trí chi đầu tư các dự án xây dựng nông thôn mới; còn lại ngân sách thành phố bố trí chi đầu tư XDCB là 1.700.000 triệu đồng.

Như vậy, với ước thực hiện thu tiền sử dụng đất như trên, căn cứ tỷ lệ giải ngân thực tế (đến hết 31/10/2024 tỷ lệ giải ngân từ nguồn này mới đạt 33%), dự kiến điều chỉnh giảm kế hoạch vốn đầu tư công ngân sách thành phố năm 2024 từ nguồn thu tiền sử dụng đất để đảm bảo cân đối và phù hợp với khả năng giải ngân.

Đối với số hụt thu tiền sử dụng đất của huyện Hòa Vang là 16.000 triệu đồng, căn cứ khả năng giải ngân thực tế của các dự án, UBND huyện chủ động rà soát, điều chỉnh giảm kế hoạch vốn hoặc sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi các năm trước của ngân sách huyện để bù đắp tương ứng với tiến độ giải ngân chi XDCB thực tế và tiến độ thu tiền sử dụng đất (ngân sách thành phố vẫn đảm bảo số bổ sung có mục tiêu từ nguồn thu tiền sử dụng đất là 100.000 triệu đồng theo dự toán đầu năm).

Phần II
DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN, THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ PHÂN BỔ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

I. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, CĂN CỨ VÀ CÁC YÊU CẦU XÂY DỰNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025

1. Tình hình thế giới năm 2025 dự báo tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; tăng trưởng kinh tế, thương mại, đầu tư toàn cầu tiếp tục có xu hướng chậm lại. Ở trong nước, mặc dù tình hình chính trị - xã hội và kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định, các cân đối lớn được đảm bảo; nhiều dự án trọng điểm, quan trọng quốc gia đưa vào khai thác; môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện nhưng độ mở của nền kinh tế lớn khiến kinh tế nước ta chịu tác động mạnh từ những yếu tố bất lợi bên ngoài trong khi những hạn chế, yếu kém nội tại chậm được khắc phục. Trong bối cảnh đó, Chính phủ tiếp tục ưu tiên thúc đẩy mạnh mẽ tăng trưởng gắn với củng cố, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế; trong đó tập trung phấn đấu đạt kết quả cao nhất các mục tiêu, chỉ tiêu của kế hoạch 5 năm 2021-2025[16].

Đối với kinh tế thành phố, năm 2025 là năm cuối thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, kế hoạch tài chính 5 năm và kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025. Dự báo tình hình sản xuất kinh doanh tiếp tục phục hồi và tăng trưởng, tuy nhiên tốc độ phục hồi không đồng đều giữa các ngành; những vướng mắc, khó khăn kéo dài, chưa được tháo gỡ trong quá trình thực hiện các kết luận thanh tra, kiểm tra cùng với thiên tai, biến đổi khí hậu…sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trong thời gian đến. Thành phố dự kiến tiếp tục tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, có trọng điểm phù hợp với quy hoạch, đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công; đẩy mạnh phát triển doanh nghiệp, thúc đẩy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; thu hút đầu tư theo hướng có trọng tâm, trọng điểm; bảo đảm an sinh, phúc lợi xã hội, giữ vững và tăng cường an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội; triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 136/2024/QH15 ngày 26/6/2024 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị và thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố.

2. Việc xây dựng dự toán thu, chi NSNN năm 2025 căn cứ vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh và chương trình, kế hoạch hàng năm của thành phố; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025, kế hoạch tài chính – ngân sách 05 năm giai đoạn 2021-2025, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; tình hình thực hiện dự toán thu, chi NSNN năm 2024 và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước trung ương giao năm 2025; đồng thời, tiếp tục thực hiện chủ trương cơ cấu lại thu, chi ngân sách và quản lý nợ công của trung ương.

---

[16] Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH năm 2024 và kế hoạch phát triển KT-XH năm 2025 của Chính phủ trình Quốc hội, kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV.

3. Tiếp tục thực hiện mô hình chính quyền đô thị theo quy định của Nghị quyết số 136/2024/QH15 của Quốc hội và Nghị định hướng dẫn của Chính phủ, UBND quận, phường là đơn vị dự toán được ngân sách thành phố bố trí dự toán để thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn theo phân cấp. Đối với huyện đảo Hoàng Sa, ngân sách thành phố đảm bảo để thực hiện các nhiệm vụ chi được cấp có thẩm quyền giao theo quy định.

4. Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 chưa tính đến việc đổi mới, sắp xếp lại tổ chức bộ máy theo chủ trương của trung ương sau khi tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị.

II. DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

Dự toán thu ngân sách địa phương được xây dựng trên cơ sở bám sát các văn bản hướng dẫn của ngành Thuế, Hải quan, phù hợp với thực tế phát sinh và tính toán đầy đủ tác động của các chính sách thu mới ban hành, trên cơ sở đánh giá sát khả năng thực hiện thu ngân sách nhà nước năm 2024, dự báo tình hình đầu tư, phát triển sản xuất - kinh doanh, hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu; tổng hợp đầy đủ các khoản thu phí, lệ phí theo danh mục quy định tại Luật Phí và lệ phí.

Một số chính sách miễn, giảm, gia hạn nộp thuế, phí, lệ phí và tiền thuê đất tiếp tục được thực hiện để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp khắc phục khó khăn, phục hồi sản xuất kinh doanh ban hành trong năm 2024 dự kiến sẽ tiếp tục tác động làm giảm thu nội địa trong tháng 01/2025.

Dự toán tổng thu NSNN trên địa bàn là 25.685.191 triệu đồng (nếu loại trừ thu viện trợ thì thu NSNN trên địa bàn là 25.655.000 triệu đồng) bằng 99,7% so với ước thực hiện (UTH) năm 2024 và bằng dự toán trung ương giao, cụ thể như sau:

1. Thu nội địa: 22.295.000 triệu đồng, bằng 99,1% so với ước thực hiện năm 2024 và bằng dự toán trung ương giao, bao gồm:

a) Thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất và thu từ hoạt động xổ số kiến thiết là 19.650.000 triệu đồng, bằng 95,1% so với ước thực hiện năm 2024 và bằng dự toán trung ương giao, trong đó:

- Khối thành phố: 19.092.000 triệu đồng, chiếm 97,2% tổng thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất và thu từ hoạt động xổ số kiến thiết.

- Huyện Hòa Vang: 558.000 triệu đồng, chiếm 2,8% tổng thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất và thu từ hoạt động xổ số kiến thiết và bằng 91% ước thực hiện thu năm 2024.

b) Thu tiền sử dụng đất: 2.400.000 triệu đồng, bằng 150% so với ước thực hiện năm 2024, trong đó phân cấp thu cho huyện Hòa Vang là 64.000 triệu đồng và bổ sung có mục tiêu cho huyện Hòa Vang 82.751 triệu đồng.

c) Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: 245.000 triệu đồng, bằng 102,1% so với ước thực hiện năm 2024.

2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 3.360.000 triệu đồng, bằng 105% so với ước thực hiện năm 2024 và bằng dự toán trung ương giao.

3. Thu viện trợ: 30.191 triệu đồng.

III. THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Trên cơ sở số thu NSNN trên địa bàn nêu trên và thu từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu, thu chuyển nguồn thì dự kiến thu ngân sách địa phương là 20.736.360 triệu đồng, bao gồm:

1. Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp là 18.182.386 triệu đồng, trong đó: thu ngân sách địa phương hưởng 100% là 5.489.300 triệu đồng, thu ngân sách địa phương được hưởng từ các khoản thu phân chia là 12.662.895 triệu đồng[17] và thu viện trợ là 30.191 triệu đồng. Theo đó, phân chia các khoản thu được hưởng giữa các cấp ngân sách như sau:

a) Ngân sách thành phố: 17.655.354 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 97% thu ngân sách địa phương được hưởng.

b) Ngân sách huyện Hòa Vang: 527.032 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 3% thu ngân sách địa phương được hưởng.

Theo đó, thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp năm 2025 (trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết và thu viện trợ) dự kiến là 15.507.195 triệu đồng, bằng 142% dự toán HĐND giao năm 2024 và bằng 92,4% ước thực hiện năm 2024.

2. Dự kiến ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu số tiền 1.962.057 triệu đồng, trong đó: bổ sung vốn đầu tư từ nguồn vốn trong nước là 1.876.427 triệu đồng, bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn trong nước là 85.630 triệu đồng[18].

3. Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang (nguồn tăng thu và nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương) để bố trí chi năm 2025 là 591.917 triệu đồng[19].

IV. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Căn cứ tổng thu ngân sách địa phương được hưởng nêu trên (kể cả thu từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu), tổng chi ngân sách địa phương (loại trừ chi chuyển giao) là 20.639.260 triệu đồng. Dự kiến phương án phân bổ chi ngân sách địa phương như sau:

1. Chi đầu tư phát triển

Ngoài việc xây dựng dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương bằng dự toán Trung ương giao; phân bổ một phần nguồn tập trung trong nước để thực hiện chi ủy thác vốn cho Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay các đối

---

[17] Tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSĐP giai đoạn 2023-2025 của thành phố Đà Nẵng đã được Quốc hội thông qua là 83%.

[18] Gồm: bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo ATGT là 20.371 triệu đồng, kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ là 63.112 triệu đồng, kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa là 1.350 triệu đồng và hỗ trợ Hội liên hiệp văn học nghệ thuật và Hội nhà báo địa phương 797 triệu đồng.

[19] Xem trang 7.

tượng, cấp vốn cho quỹ tài chính ngoài ngân sách và hỗ trợ lãi suất cho doanh nghiệp theo quy định của HĐND thành phố[20].

Đối với chi đầu tư phát triển của huyện Hòa Vang thực hiện phân bổ theo kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 71/2021/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND thành phố về nguyên tắc và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách thành phố cho ngân sách huyện Hòa Vang giai đoạn 2021-2025 và số thu tiền sử dụng đất phân cấp cho ngân sách huyện được hưởng.

Với các nguyên tắc trên, dự toán chi đầu tư phát triển là 8.720.597 triệu đồng[21] (kể cả nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu 1.876.427 triệu đồng), bằng 98,2% dự toán năm 2024, trong đó: chi đầu tư XDCB vốn tập trung trong nước là 3.949.170 triệu đồng (bằng 103,6% dự toán năm 2024), chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất là 2.400.000 triệu đồng (bằng 126,3% dự toán năm 2024), cụ thể:

a) Ngân sách thành phố: 8.496.488 triệu đồng, bằng 98,7% dự toán năm 2024, cụ thể như sau:

- Chi đầu tư cho các dự án: dự kiến 8.246.488 triệu đồng, bao gồm:

+ Chi đầu tư XDCB vốn tập trung trong nước: 3.871.812 triệu đồng;

+ Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 2.253.249 triệu đồng[22];

+ Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 245.000 triệu đồng[23];

+ Chi từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu 1.876.427 triệu đồng để thực hiện đầu tư xây dựng các dự án;

- Chi ủy thác vốn cho Ngân hàng chính sách xã hội 230.000 triệu đồng để cho vay các đối tượng theo chủ trương của thành phố từ nguồn vốn tập trung trong nước;

- Chi cấp vốn điều lệ cho Quỹ Hỗ trợ nông dân 2.000 triệu đồng từ nguồn vốn tập trung trong nước;

- Chi đầu tư phát triển khác (hỗ trợ lãi suất cho các doanh nghiệp theo các chính sách của thành phố) từ nguồn vốn tập trung trong nước: 18.000 triệu đồng.

b) Ngân sách huyện Hòa Vang: 224.109 triệu đồng, bao gồm:

- Chi đầu tư XDCB vốn tập trung trong nước 77.358 triệu đồng.

- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất 146.751 triệu đồng để thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu. Trong đó: từ

---

[20] Doanh nghiệp vay vốn đầu tư dự án phát triển kinh tế - xã hội quan trọng và doanh nghiệp thực hiện ngầm hóa hạ tầng kỹ thuật tại các tuyến đường nội thị.

[21] Bằng dự toán trung ương giao nếu tính cả nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu.

[22] Dự toán thu tiền sử dụng đất năm 2025 là 2.400.000 triệu đồng, trong đó phân cấp cho huyện Hòa Vang thực hiện thu và được hưởng 64.000 triệu đồng và NSTP bổ sung có mục tiêu cho huyện 82.751 triệu đồng để tiếp tục đầu tư thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu; số còn lại bố trí chi đầu tư phát triển ngân sách thành phố.

[23] Dự toán thu xổ số kiến thiết năm 2025 là 245.000 triệu đồng.

nguồn thu tiền sử dụng đất phát sinh trên địa bàn huyện đã phân cấp theo Nghị quyết số 52/2021/NQ-HĐND là 64.000 triệu đồng và từ nguồn tiền sử dụng đất ngân sách thành phố bổ sung có mục tiêu là 82.751 triệu đồng.

2. Chi thường xuyên (bao gồm cả số phân bổ từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu)

Dự toán chi thường xuyên năm 2025 được xây dựng trên cơ sở nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ theo Nghị quyết số 52/2021/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND thành phố, các Nghị quyết sửa đổi, bổ sung và dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung trình HĐND thành phố tại kỳ họp này.

Mặc dù dự toán thu trung ương giao năm 2025 có tăng so với năm đầu thời kỳ ổn định. Tuy nhiên thu NSĐP được hưởng theo phân cấp chưa phục hồi về như trước dịch Covid-19, trong khi đó phần tăng thu dự toán so với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2023 phải trích 50% để tạo nguồn cải cách tiền lương, 50% còn lại mới được dùng cân đối để chi cho các nhiệm vụ theo phân cấp. Bên cạnh đó, nhu cầu chi ngày càng tăng cao so với giai đoạn trước, chủ yếu do các chính sách đặc thù của địa phương mới ban hành trong năm 2024 và tăng chế độ cho các đối tượng có mức hưởng theo lương cơ sở nhưng không thuộc đối tượng được đảm bảo từ nguồn cải cách tiền lương.

Mặt khác, năm 2025 có nhiều nhiệm vụ phát sinh như: kinh phí hoạt động cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở theo Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở; kinh phí tổ chức ngày lễ lớn, sự kiện lịch sử quan trọng của thành phố và đất nước (sau đây gọi tắt là kinh phí ngày lễ lớn); kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp...

Ngoài ra, theo dự báo thì ngân sách thành phố sẽ có tăng thu năm 2024 so với dự toán được giao, sau khi trích 70% số tăng thu tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định thì sẽ còn nguồn (30%) để thực hiện các nhiệm vụ khác. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Ngân sách nhà nước thì nguồn tăng thu chỉ được sử dụng chi cho các chính sách an sinh xã hội; các nhiệm vụ chi thường xuyên khác mặc dù có nhu cầu rất lớn nhưng không được sử dụng nguồn tăng thu năm trước chuyển sang để thực hiện[24]. Do khó khăn, vướng mắc này, vừa để đảm bảo cân đối ngân sách thực hiện các nhiệm vụ quan trọng của năm 2025 vừa để đảm bảo đúng quy định của khoản 2 Điều 59 Luật Ngân sách nhà nước, UBND thành phố báo cáo một số nguyên tắc phân bổ chi thường xuyên báo cáo xin ý kiến thống nhất của HĐND thành phố như sau:

(1) Chuyển nguồn tăng thu được hưởng năm 2024 thực hiện so với dự toán sang năm 2025 để bố trí kinh phí thực hiện một số chính sách an sinh xã hội đặc

[24] Nội dung này theo Nghị quyết của Quốc hội về phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước hằng năm và báo cáo Kiểm toán nhà nước nhà nước có yêu cầu thực hiện nghiêm việc chuyển nguồn theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

thù do địa phương ban hành[25] và chính sách chưa được trung ương bố trí trong định mức phân bổ năm đầu thời kỳ, số tiền 344.870 triệu đồng[26], cụ thể:

- Bố trí kinh phí hỗ trợ ngư dân theo Quyết định 48/2010/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng chính phủ về một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa (chính sách trung ương ban hành chưa có trong định mức phân bổ chi thường xuyên năm đầu thời kỳ ổn định), số tiền 110.370 triệu đồng[27].

- Bố trí kinh phí thực hiện một số chính sách an sinh xã hội đặc thù do HĐND thành phố ban hành gồm:

+ Trợ cấp tết nguyên đán cho cán bộ hưu trí, mất sức lao động, công nhân viên chức nghỉ việc do tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp đang hưởng lương hưu, trợ cấp do Bảo hiểm xã hội thành phố chi trả hàng tháng theo Nghị quyết số 238/2019/NQ-HĐND, số tiền 80.384 triệu đồng.

+ Trợ cấp tết cho đối tượng chính sách và bảo trợ xã hội theo Nghị quyết số 275/2019/NQ-HĐND, số tiền 59.363 triệu đồng.

+ Trợ cấp hàng tháng cho người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến dưới 80 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Nghị quyết số 75/2021/NQ-HĐND, số tiền 60.555 triệu đồng.

+ Trợ cấp thường xuyên cho đối tượng chính sách mắc bệnh hiểm nghèo có hoàn cảnh khó khăn theo Nghị quyết 102/2023/NQ-HĐND sửa đổi Nghị quyết 19/2016/NQ-HĐND, số tiền 18.227 triệu đồng.

+ Thăm tặng quà nhân dịp kỷ niệm ngày thương binh liệt sĩ 27/7 cho các đối tượng chính sách theo Nghị quyết số 276/2019/NQ-HĐND, số tiền 15.971 triệu đồng[28].

(2) Ưu tiên bố trí kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách đã được trung ương, HĐND thành phố ban hành; các nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền thống nhất bổ sung dự toán năm 2024 và tiếp tục triển khai trong năm 2025. Để phù hợp với khả năng cân đối ngân sách, các chế độ, chính sách, định mức chi dự kiến trình HĐND thành phố thông qua tại kỳ họp cuối năm 2024 tạm thời chưa bố trí. Tạm

---

[25] Đến hết ngày 31/10/2024, thu NSĐP được hưởng theo phân cấp năm 2024 (không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu viện trợ) đã bằng 134,5% dự toán HĐND giao (đã có tăng thu).

[26] Mặc dù đây là các chính sách đã thực hiện các năm trước nhưng chuyển nguồn tăng thu để bố trí nhằm dành nguồn thu được hưởng theo phân cấp năm 2025 để bố trí các nhiệm vụ mới phát sinh, nhưng không thuộc đối tượng được sử dụng tăng thu, tiết kiệm chi theo khoản 2 Điều 59 Luật Ngân sách Nhà nước.

[27] Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách năm 2024 là 220.741 triệu đồng. Theo quy định tại Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 24/01/2022 thì trung ương hỗ trợ cho thành phố 80% nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách (sau khi bù trừ phần chênh lệch thừa thiếu nhu cầu kinh phí phát sinh tăng thêm của các chính sách khác so với số đã bố trí trong dự toán của năm đầu thời kỳ ổn định). Đồng thời, tại khoản 1 Điều 2 của Quyết định số 127/QĐ-TTg *"yêu cầu các địa phương trong quá trình triển khai thực hiện dự toán ngân sách phấn đấu tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách địa phương và các nguồn tài chính hợp pháp khác để thực hiện các chính sách an sinh xã hội"*. Do đó, trước mắt chuyển nguồn tăng thu thực hiện năm 2024 để tạm bố trí 50% nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2025, trong năm ngân sách, căn cứ nhu cầu giải ngân thực tế sẽ bố trí tiếp các nguồn NSĐP thực hiện và tổng hợp quyết toán đề nghị trung ương bổ sung kinh phí theo quy định.

[28] Nội dung (1) bố trí cho BHXH thành phố; nội dung (2)-(5) bố trí cho các quận và bổ sung có mục tiêu cho huyện Hòa Vang để thực hiện.

bố trí dự toán *bằng năm 2024* để UBND các quận, huyện triển khai thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn và vệ sinh công cộng trên địa bàn quản lý giai đoạn 2025-2027 đối với năm 2025[29]. Sau khi chính sách, dự toán được HĐND thành phố thông qua, trong năm ngân sách sẽ rà soát đối tượng, định mức và cân đối các nguồn của ngân sách địa phương (dự phòng, tăng thu, tiết kiệm chi...) để bổ sung dự toán cho đơn vị.

(3) Đảm bảo bố trí trong dự toán đủ nhu cầu tiền lương cho các đơn vị dự toán cấp thành phố theo lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng và quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP[30].

Nhu cầu tăng lương cơ sở từ 1,49 triệu đồng/tháng lên 2,34 triệu đồng/tháng và quỹ tiền thưởng cho cán bộ, công chức, viên chức của các đơn vị thuộc thành phố (sau khi đã đảm bảo từ nguồn cải cách tiền lương còn lại tại đơn vị dự toán) được sử dụng từ nguồn 50% tăng thu được hưởng theo phân cấp dự toán năm 2025 so với năm 2023 tạo nguồn cải cách tiền lương là 1.197.736 triệu đồng để cân đối, phần còn thiếu chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương tập trung các năm trước 247.047 triệu đồng để cân đối trong dự toán.

Đối với ngân sách huyện Hòa Vang chủ động sử dụng nguồn cải cách tiền lương của ngân sách huyện, ngân sách xã và nguồn của các đơn vị để đảm bảo nhu cầu tăng lương cơ sở (bao gồm 50% tăng thu được hưởng theo phân cấp dự toán năm 2025 so với năm 2023 của ngân sách huyện được giao trong dự toán chi tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2025).

(4) Đối với quỹ tiền thưởng cho người làm các công việc theo chế độ hợp đồng lao động quy định tại Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập thuộc trường hợp được áp dụng hoặc có thỏa thuận trong hợp đồng lao động áp dụng xếp lương theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang thì sử dụng nguồn ngân sách thành phố bố trí trong dự toán năm 2025 để thực hiện theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP và hướng dẫn của Bộ Tài chính về nguồn kinh phí tại Thông tư số 62/2024/TT-BTC (không sử dụng nguồn cải cách tiền lương).

(5) Đối với nguồn 10% tiết kiệm chi thường xuyên tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2025, căn cứ số tiết kiệm Bộ Tài chính giao, khi giao dự toán chi cho các đơn vị dự toán sẽ xác định số tiết kiệm và quản lý tập trung tại ngân sách. Trường hợp chưa đảm bảo đủ số tiết kiệm Bộ Tài chính giao, khi trình Thường trực HĐND thành phố phương án sử dụng tăng thu, tiết kiệm chi năm 2025 sẽ xác

---

[29] Đến thời điểm báo cáo chưa hoàn thành việc kiểm tra trình phê duyệt dự toán đấu thầu cho giai đoạn 2025-2027.

[30] Đối với quỹ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP, tại Điều 3 của Thông tư số 62/2024/TT-BTC có xác định nguồn kinh phí thực hiện mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP là nguồn cải cách tiền lương. Tuy nhiên, tại Biểu mẫu báo cáo nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2024 ban hành kèm theo Thông tư số 62/2024/TT-BTC đối với địa phương lại không bao gồm nhu cầu quỹ tiền thưởng, từ đó dẫn đến vướng mắc về xác định nguồn kinh phí thực hiện chế độ này đối với năm 2024. Tuy nhiên, tại dự thảo Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 có hướng dẫn sử dụng nguồn cải cách tiền lương để thực hiện chế độ này.

định số tiết kiệm chi, hủy dự toán thực tế năm 2025 để trích thêm phần còn thiếu so với số trung ương giao và chuyển nguồn sang năm sau sử dụng theo đúng quy định.

(6) Đối với chi sự nghiệp giáo dục, đảm bảo chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương theo biên chế được giao (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, học bổng cho học sinh dân tộc nội trú) và chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập phân bổ theo tiêu chí học sinh, đã bao gồm khoản chi tiền lương, tiền công và chi hoạt động cho các đối tượng lao động làm công việc hỗ trợ, phục vụ theo quy định; học phí; vệ sinh trường học. Đối với hợp đồng lao động làm chuyên môn, nghiệp vụ, ngân sách đảm bảo tiền lương và chi khác (ngoài kinh phí giao tự chủ của đơn vị) theo quy định tại Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ. Ngoài ra, bố trí kinh phí hỗ trợ mua sắm, sửa chữa nhỏ cơ sở vật chất thiết bị trường học 100 triệu đồng/trường.

(7) Dự toán năm 2025 đối với các sự nghiệp kinh tế, môi trường của các quận có mức phân bổ theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng chi thường xuyên các lĩnh vực[31] bố trí bằng với dự toán năm 2023 (không tính tỷ lệ tăng thêm đối với kinh phí do tăng lương cơ sở, tăng chi các chính sách an sinh xã hội theo và các chế độ chính sách khác mới phát sinh) để đảm bảo khả năng cân đối ngân sách và thực tế các năm qua nguồn kinh phí không thực hiện hết phải điều chỉnh cho nhiệm vụ khác.

(8) Đối với dự toán chi của các địa phương thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính giai đoạn 2023-2025, dự toán năm 2025 tạm xác định theo số lượng người làm việc và nhiệm vụ thực hiện theo năm 2024, riêng các khoản chi phân bổ theo định mức số lượng phường thì đã rà soát cắt giảm theo số lượng phường mới sau khi sắp xếp.

Sau khi được HĐND thành phố thông qua Nghị quyết về số lượng cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách năm 2025 và trên cơ sở báo cáo cụ thể số lượng người làm việc, nhiệm vụ thực hiện trong năm và đề xuất dự toán thực hiện của các địa phương sẽ tổng hợp trình cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung dự toán theo quy định.

Đối với các khoản chi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn thành phố giai đoạn 2023-2025, trên cơ sở Nghị quyết số 1251/NQ-UBTVQH15 ngày 24/10/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị quyết của HĐND thành phố quy định nhiệm vụ chi sắp xếp đơn vị hành chính thông qua kỳ họp cuối năm 2024, các đơn vị lập dự toán để tổng hợp, trình cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung dự toán thực hiện theo quy định.

(9) Đối với kinh phí thực hiện các hoạt động phục vụ Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XXIII, đã thực hiện phân bổ cho các đơn vị dự toán cấp thành phố.

Đối với kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XXIII đã bố trí cho các cơ quan Đảng cấp thành phố (thông qua Văn phòng Thành ủy).

---

[31] Theo quy định tại Nghị quyết số 52/2021/NQ-HĐND và Nghị quyết số 66/2022/NQ-HĐND

Đối với kinh phí hỗ trợ tổ chức đại hội Đảng khối quận, huyện trong năm 2025, trước mắt phân bổ cho các địa phương với mức: 3.000 triệu đồng/quận, huyện; 500 triệu đồng/phường, xã (đã tính theo số lượng phường giảm sau khi sắp xếp đơn vị hành chính) ngay trong dự toán đầu năm để chủ động triển khai thực hiện các nhiệm vụ.

(10) Dự toán chi thường xuyên khác năm 2025 của các quận bố trí gồm: 4% khoản chưa phân bổ theo quy định tại Nghị quyết số 136/2024/QH15; 1% quỹ khen thưởng theo quy định của Luật Thi đua khen thưởng; kinh phí chi mua sắm tài sản.

(11) Đối với việc tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên tăng thêm của dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2024 theo điểm c khoản 1 Công điện số 85/CĐ-TTg ngày 02/9/2024 của Thủ tướng Chính phủ (ngoài khoản tiết kiệm 10% tạo nguồn cải cách tiền lương) thì hiện nay chưa có hướng dẫn cụ thể về phạm vi xác định các khoản loại trừ khi tính tiết kiệm (nhất là các khoản kinh phí đặc thù của ngành không thể cắt giảm) nên chưa có cơ sở để tính toán xác định. Do đó, sau khi Bộ Tài chính có hướng dẫn cụ thể, UBND thành phố sẽ triển khai thực hiện phê duyệt kinh phí tiết kiệm theo quy định.

(12) Đối với các Hội đặc thù; tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp được thực hiện theo nguyên tắc tự bảo đảm kinh phí hoạt động; ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ cho các nhiệm vụ Nhà nước giao theo quy định tại Nghị định số 126/2024/NĐ-CP ngày 08/10/2024 của Chính phủ; trong đó bao gồm khoán kinh phí hoạt động theo số lượng người được cấp có thẩm quyền giao (tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất theo lương và chi quản lý hành chính theo định mức phân bổ quy định)[32].

(13) Việc phân bổ chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp công lập được thực hiện theo cơ chế tự chủ được cấp thẩm quyền giao theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

(14) Bố trí kinh phí hỗ trợ cho một số cơ quan trung ương đóng trên địa bàn kết hợp thực hiện nhiệm vụ của địa phương theo khả năng cân đối ngân sách; hỗ trợ kinh phí cho ngân sách địa phương khác để thực hiện các chương trình hợp tác giữa thành phố với các địa phương và một số nhiệm vụ nhân kỷ niệm ngày lễ lớn, sự kiện lịch sử quan trọng năm 2025.

(15) Đối với chi hỗ trợ tết cho cho các đối tượng bố trí theo mức bằng mức chi năm 2024 (tức là đã tăng tối đa 15% (có làm tròn số) so với mức chi đã được HĐND thành phố thông qua tại Nghị quyết số 238/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 238/2019/NQ-HĐND).

(16) Đối với kinh phí tổ chức sự kiện, kỷ niệm ngày lễ lớn trong năm 2025, trước mắt phân bổ cho các địa phương với mức: 3.000 triệu đồng/quận, huyện; 300 triệu đồng/phường, xã *(đã tính theo số lượng phường giảm sau khi sắp xếp)* và phân bổ kinh phí cho các đơn vị dự toán cấp thành phố để triển khai thực hiện theo kế hoạch hoạt động được cấp có thẩm quyền phê duyệt (Chi tiết theo Phụ lục III

[32] Theo Nghị quyết số 83/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND TP.

đính kèm). Trong đó, riêng kinh phí tổ chức diễu hành kỷ niệm 50 năm giải phóng thành phố Đà Nẵng thì trước mắt bố trí tập trung tại ngân sách thành phố (nguồn chi thường xuyên khác) 20.000 triệu đồng, sau khi kế hoạch tổ chức chi tiết được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì sẽ phân bổ dự toán cho các đơn vị thực hiện.

(17) Đối với kinh phí mua sắm tài sản công, thực hiện theo quy định hiện hành về tiêu chuẩn, định mức mua sắm tài sản theo quy định của Luật Quản lý sử dụng tài sản công và pháp luật chuyên ngành có liên quan.

(18) Dự toán năm 2025 của huyện Hòa Vang, được sử dụng nguồn tăng thu của huyện được hưởng theo phân cấp (so với dự toán năm 2023)[33] để tăng chi thực hiện các nhiệm vụ theo quy định *(bao gồm: sự nghiệp giáo dục; các lĩnh vực phân bổ cho các xã theo tiêu chí dân số theo hồ sơ trình Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 52/2021/NQ-HĐND và các nghị quyết sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 52/2021/NQ-HĐND).*

Với các nguyên tắc nêu trên và khả năng cân đối ngân sách, dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2025 là 11.446.291 triệu đồng[34], chiếm tỷ trọng 55,4% tổng chi ngân sách địa phương và bằng 122,1% so với dự toán năm 2024. Chi tiết chi thường xuyên ngân sách địa phương như sau:

a) Chi thường xuyên ngân sách thành phố: 10.490.427 triệu đồng, bằng 122,2% dự toán năm 2024, tăng chủ yếu do đảm bảo nhu cầu tăng lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng cho 12 tháng, quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP; bố trí tăng chi một số chế độ, chính sách mới phát sinh hoặc tăng mức chi theo lương (lực lượng đảm bảo an ninh trật tự ở cơ sở, chế độ cho cán bộ thôn, tổ và cán bộ không chuyên trách phường, xã...); bố trí kinh phí tổ chức sự kiện, kỷ niệm ngày lễ lớn; kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp..., cụ thể từng lĩnh vực như sau:

- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 3.049.710 triệu đồng, bằng 124,8% dự toán năm 2024 tăng chủ yếu do tăng lương cơ sở và các chế độ, chính sách tính theo lương cơ sở, quỹ tiền thưởng, bố trí lương cho hợp đồng lao động giáo viên theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP, cụ thể:

---

[33] Dự toán thu được hưởng theo phân cấp năm 2025 của huyện Hòa Vang (không kể thu tiền sử dụng đất) tăng 46% so với dự toán năm 2023 (năm đầu thời kỳ), nếu loại trừ số tăng thu tạo nguồn cải cách tiền lương được giao thì tăng 24% (tương ứng tăng thu dự toán được sử dụng để bố trí các nhiệm vụ chi là 75.908 triệu đồng.

[34] - Dự toán chi tạo nguồn CCTL trung ương dự kiến giao là 1.119.048 triệu đồng, địa phương xác định lại 50% tăng thu dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2023 để tạo nguồn CCTL là 1.268.644 triệu đồng (cao hơn so với trung ương giao 149.596 triệu đồng), trong đó ngân sách huyện Hòa Vang là 70.908 triệu đồng và ngân sách thành phố là 1.197.736 triệu đồng. Như vậy, thực tế số tăng thu 149.596 triệu đồng này đã nằm trong dự toán chi thường xuyên trung ương giao.

- Dự toán chi thường xuyên NSĐP giao cao hơn số trung ương giao (9.690.413 triệu đồng) là 1.755.878 triệu đồng, gồm:

+ Tăng 1.905.474 triệu đồng, gồm: 85.630 triệu đồng bố trí từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp từ nguồn vốn trong nước, 30.191 triệu đồng từ nguồn viện trợ, 344.870 triệu đồng bố trí từ nguồn tăng thu thực hiện năm 2024 chuyển sang năm 2025 để chi an sinh xã hội, 1.197.736 triệu đồng tăng thu dự toán năm 2025 so với năm 2023 ngân sách thành phố địa phương xác định lại và 247.047 triệu đồng bố trí từ nguồn chuyển nguồn CCTL tập trung tăng thêm để bố trí nhu cầu tăng lương cơ sở;

+ Giảm 149.596 triệu đồng chênh lệch tăng thu tạo nguồn CCTL giữa trung ương và địa phương.

+ Chi sự nghiệp giáo dục: 2.973.405 triệu đồng[35], trong đó: Đảm bảo chi lương và phụ cấp theo mức lương 2,34 triệu đồng/tháng, chi hoạt động giảng dạy và học tập cho sự nghiệp giáo dục theo đầu học sinh bao gồm các nhiệm vụ chi do không thu học phí; bố trí kinh phí thực hiện các chế độ, nhiệm vụ như: miễn học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP là 36.148 triệu đồng[36], kinh phí hỗ trợ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật là 44.099 triệu đồng[37], kinh phí chi lương và các khoản chi khác cho hợp đồng giáo viên theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP là 93.458 triệu đồng[38], kinh phí tổ chức kỳ thi lớp 10 và kỳ thi THPT quốc gia 12.000 triệu đồng, kinh phí hỗ trợ học phí đối với các trường ngoài công lập 4.740 triệu đồng, kinh phí đề án đầu tư hệ thống nước sạch cho các trường mầm non, phổ thông cho các quận 34.838 triệu đồng...

+ Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề: 76.305 triệu đồng[39], trong đó: bố trí kinh phí mở lớp đào tạo bồi dưỡng cán bộ công chức viên chức cho các đơn vị dự toán cấp thành phố (bao gồm các quận) là 11.646 triệu đồng; kinh phí đào tạo nghề và quản lý dạy nghề bố trí cho Sở Lao động – Thương binh và Xã hội 12.000 triệu đồng (tăng 4.000 triệu đồng so với năm 2024 do tăng số lượng đối tượng); kinh phí đào tạo bố trí cho Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật và Trường Cao đẳng Nghề là 31.694 triệu đồng (trong đó kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí là 18.500 triệu đồng, tăng 7.600 triệu đồng so với dự toán năm 2024); kinh phí bố trí cho Trường chính trị thành phố là 12.345 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 72.525 triệu đồng (dự toán trung ương giao 50.306 triệu đồng) bằng 112,3% dự toán năm 2024, trong đó: kinh phí thực hiện các đề tài khoa học 23.000 triệu đồng (giảm 2.000 triệu đồng so với dự toán năm 2024), chi các hoạt động sự nghiệp đặc thù của ngành 21.240 triệu đồng (tăng 3.240 triệu đồng).

- Chi quốc phòng: 276.660 triệu đồng, bằng 108,1% so với dự toán năm 2024, tăng chủ yếu do bố trí tăng kinh phí cho BCH quân sự thành phố và BCH Biên phòng để phục vụ tổ chức hoạt động kỷ niệm ngày lễ lớn và thực hiện một số nhiệm vụ mới phát sinh trong năm 2024 sẽ tiếp tục thực hiện trong năm 2025, kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng địa phương. Trong đó: bố trí kinh phí đặc thù ngoài định mức theo dân số cho các quận, phường 96.553 triệu đồng chủ yếu để đảm bảo chế độ, chính sách, hoạt động của lực lượng dân quân thường trực, dân quân tự vệ, dân quân biển, chi cho công tác biên phòng và tổ chức kỷ niệm ngày thành lập quân đội nhân dân, ngày biên phòng toàn dân.

- Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội: 223.107 triệu đồng, bằng 149% so với dự toán năm 2024, tăng chủ yếu do bố trí kinh phí đảm bảo chế độ, chính sách và hoạt động cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở 91.372 triệu

---

[35] Gồm: các quận, phường là 2.361.992 triệu đồng và các đơn vị thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo là 611.413 triệu đồng.

[36] Gồm: các quận phường là 33.971 triệu đồng và các đơn vị thuộc khối thành phố là 2.177 triệu đồng.

[37] Gồm: các quận là 35.228 triệu đồng và các đơn vị thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo là 8.871 triệu đồng.

[38] Gồm: các quận, phường là 88.365 triệu đồng và các đơn vị thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo là 5.093 triệu đồng.

[39] Gồm: các quận là 6.730 triệu đồng, các đơn vị khối thành phố (bao gồm khối Đảng) là 69.575 triệu đồng. Năm 2024 thành phố đã giải thể Trung tâm phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, dự toán kinh phí sự nghiệp đào tạo bố trí cho đơn vị này trong năm 2024 là 9.954 triệu đồng.

đồng (dự toán đầu năm 2024 chưa có nhiệm vụ này, trong năm 2024 bổ sung dự toán là 37.288 triệu đồng); đối với kinh phí phân bổ cho Công an thành phố tăng chủ yếu do bố trí kinh phí đào tạo bồi dưỡng cho cán bộ chiến sĩ (tăng 3.000 triệu đồng so với dự toán năm 2024)...

- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: 911.894 triệu đồng, bằng 126,7% so với dự toán năm 2024, tăng chủ yếu do: tăng lương (123.724 triệu đồng), bố trí quỹ tiền thưởng (tăng 28.865 triệu đồng); tăng do dự kiến tăng định mức phân bổ kinh phí theo giường bệnh (tăng 18.000 triệu đồng[40]); tăng kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho các đối tượng tại các quận do tăng lương cơ sở (tăng 51.033 triệu đồng)[41]; tăng do tăng định mức hỗ trợ chi thường xuyên cho các Trạm y tế xã, phường từ 50 triệu đồng lên 100 triệu đồng/trạm/năm (bố trí tại Sở Y tế) là 2.800 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 285.534 triệu đồng, bằng 156,3% dự toán năm 2024, trong đó:

+ Một số nội dung mới phát sinh trong năm 2025 như: bố trí kinh phí tổ chức sự kiện kỷ niệm ngày lễ lớn là 41.058 triệu đồng; mỗi quận 3.000 triệu đồng và mỗi phường 300 triệu đồng, tương ứng bố trí cho các quận, phường 28.800 triệu đồng; bố trí kinh phí chi trả hợp đồng lao động vận hành trung tâm giám sát, vận hành (OC) của các quận là 1.607 triệu đồng; kinh phí cải tạo, sửa chữa và nâng cấp một số hạng mục tại Khu K20 là 3.000 triệu đồng.

+ Tiếp tục bố trí kinh phí tổ chức lễ hội Quán Thế Âm, quản lý công viên Apec, tổ chức Lễ kỷ niệm ngày mất danh thần Thoại Ngọc Hầu (Nguyễn Văn Thoại) cho các quận 10.800 triệu đồng; kinh phí thực hiện quản lý bảo vệ di tích trên địa bàn các quận 4.300 triệu đồng; kinh phí tổ chức các hoạt động, đề án văn hóa hàng năm cho Sở Văn hóa Thể thao 22.495 triệu đồng (trong đó bao gồm Liên hoan phim châu Á là 5.000 triệu đồng).

- Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình: 43.214 triệu đồng bằng 102% dự toán năm 2024, bố trí kinh phí đặt hàng phát thanh truyền hình của Sở Thông tin và Truyền thông là 34.670 triệu đồng (tăng 864 triệu đồng so với năm 2024), bố trí kinh phí truyền dẫn phát sóng cho Đài Phát thanh truyền hình 8.310 triệu đồng (bằng dự toán năm 2024).

- Chi sự nghiệp thể dục - thể thao: 218.961 triệu đồng, bằng 113,4% dự toán năm 2024, trong đó: tiền dinh dưỡng vận động viên, huấn luyện viên: 55.000 triệu đồng (tăng 5.000 triệu đồng so với dự toán 2024); tiền công vận động viên, huấn luyện viên 30.000 triệu đồng (tăng 5.000 triệu đồng so với dự toán 2024 do tăng theo lương cơ sở); các chế độ khác cho vận động viên 22.900 triệu đồng (tăng 1.924 triệu đồng so với dự toán năm 2024); kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ Đại hội thể dục thể thao năm 2026 là 14.000 triệu đồng (tăng 2.000 triệu đồng

---

[40] Nhu cầu kinh phí do tăng định mức phân bổ theo giường bệnh dự kiến là 34.286 triệu đồng, trước mắt tạm bố trí 50% nhu cầu kinh phí (có làm tròn) là 18.000 triệu đồng, trong năm ngân sách sẽ rà soát cơ chế tự chủ, nguồn thu dịch vụ của các đơn vị để xác định lại nhu cầu kinh phí và bổ sung dự toán nếu thiếu.

[41] Dự toán năm 2025 bố trí kinh phí thực hiện chính sách là 186.373 triệu đồng.

so với dự toán năm 2024); kinh phí thuê chuyên gia, huấn luyện viên, vận động viên và tập huấn trong và ngoài nước 15.000 triệu đồng (tăng 3.000 triệu đồng so với dự toán 2024); bố trí kinh phí tổ chức đại hội thể dục thể thao cho các quận 3.000 triệu đồng (tương ứng mỗi quận 500 triệu đồng/quận, năm 2024 không có nội dung này).

- Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường: 576.035 triệu đồng, bằng 113,9% dự toán năm 2024, tăng chủ yếu do bố trí tăng kinh phí vận hành một số công trình xử lý ô nhiễm môi trường và dịch vụ đặt hàng, cụ thể: kinh phí xử lý chất thải rắn tại bãi rác Khánh Sơn và vận hành xử lý nước rỉ rác tại bãi rác Khánh Sơn giai đoạn 1 là 68.176 triệu đồng (tăng 11.693 triệu đồng so với dự toán năm 2024); bố trí kinh phí vận hành công trình xử lý nước rỉ rác tại bãi rác Khánh Sơn giai đoạn 2 là 47.804 triệu đồng, kinh phí vận hành Trạm trung chuyển rác thải khu vực đường Lê Thanh Nghị và khu vực Sơn Trà 31.691 triệu đồng (dự toán mới bố trí do đã thực hiện xong công tác lựa chọn nhà thầu vận hành từ năm 2025); kinh phí thoát nước và xử lý nước thải (bố trí cho Sở Xây dựng) 126.000 triệu đồng (tăng 20.000 triệu đồng so với dự toán năm 2024 chủ yếu do tăng tiền điện vận hành theo giá điện và tiếp nhận một số trạm bơm mới); kinh phí vận hành các Trạm xử lý nước thải (bao gồm kinh phí vận hành tạm các Trạm do Ban QLDA đang quản lý) 83.694 triệu đồng; kinh phí thực hiện dịch vụ công ích vệ sinh môi trường phân cấp cho các quận 109.078 triệu đồng (tạm bố trí bằng dự toán năm 2024, năm 2025 sẽ triển khai đấu thầu lại giai đoạn 3 năm nhưng tại thời điểm báo cáo chưa có giá dự toán đấu thầu).

- Chi các hoạt động kinh tế: 1.582.170 triệu đồng, bằng 105% dự toán năm 2024, tăng chủ yếu do bố trí tăng một số khoản chi kiến thiết thị chính, công nghệ thông tin như:

+ Kinh phí ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin toàn thành phố (đang bố trí tập trung tại Sở Thông tin và Truyền thông, trong đó có kinh phí triển khai Đề án 06) là 60.000 triệu đồng (tăng 26.200 triệu đồng so với dự toán năm 2024 do tăng danh mục và chương trình thực hiện);

+ Sự nghiệp giao thông: kinh phí đặt hàng dịch vụ quản lý, bảo trì cầu, đường bộ và đường thủy nội địa 86.567 triệu đồng[42]; duy tu, bảo dưỡng cầu đường thường xuyên và xử lý điểm nóng phát sinh 57.000 triệu đồng (giảm 8.000 triệu đồng so với dự toán năm 2024); kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ vốn trung ương bổ sung có mục tiêu 63.112 triệu đồng (tăng do trung ương giao tăng 7.242 triệu đồng); kinh phí vận hành các tuyến xe buýt công cộng là 51.255 triệu đồng (giảm 14.333 triệu đồng so với dự toán năm 2024 căn cứ thực tế triển khai qua các năm).

+ Kiến thiết thị chính: dịch vụ duy trì cây xanh đô thị cấp thành phố và trồng hoa các dịp lễ thường xuyên 157.000 triệu đồng (tăng 1.000 triệu đồng so với dự toán năm 2024 do tăng khối lượng), ngoài ra bố trí thêm 3.500 triệu đồng kinh phí trang trí hoa và điện chiếu sáng phục vụ ngày lễ lớn năm 2025 cho Sở Xây dựng; kinh phí dịch vụ quản lý vận hành và duy trì hệ thống điện chiếu sáng công cộng

[42] Giảm 127 triệu đồng so với dự toán 2024.

85.000 triệu đồng (bằng dự toán năm 2024); kinh phí duy tu và vận hành quảng trường 29/3 gồm: cây xanh, thoát nước, điện chiếu sáng 4.000 triệu đồng (công trình mới đưa vào sử dụng năm 2024); kinh phí chi trả tiền điện chiếu sáng công cộng 70.000 triệu đồng.

+ Sự nghiệp kinh tế tại các quận: kinh phí thực hiện nhiệm vụ quản lý hệ thống thoát nước theo phân cấp 42.757 triệu đồng; kinh phí quản lý, duy tu công viên, vườn dạo theo phân cấp (bao gồm công viên Apec) là 31.210 triệu đồng; kinh phí duy trì thường xuyên cây xanh theo phân cấp 67.292 triệu đồng; kinh phí kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất 5.315 triệu đồng[43]; kinh phí phát triển khu phố chợ đêm, khu phố chuyên doanh tại Khu phố du lịch An Thượng thuộc Đề án An Thượng và thực hiện Đề án Phát triển kinh tế ban đêm trên địa bàn quận Ngũ Hành Sơn 17.500 triệu đồng (bằng dự toán năm 2024); kinh phí hỗ trợ Ban quản lý làng đá mỹ nghệ Non Nước 5.000 triệu đồng.

- Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể: 1.931.030 triệu đồng, bằng 131,1% dự toán năm 2024, tăng chủ yếu do bố trí kinh phí thực hiện mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng; tăng phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách phường và người hoạt động không chuyên trách, người trực tiếp tham gia hoạt động ở tổ dân phố (tăng 76.953 triệu đồng); bố trí một số nội dung mới phát sinh như: quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP là 203.093 triệu đồng (trong đó bố trí từ nguồn CCTL của ngân sách thành phố là 197.170 triệu đồng), kinh phí Đề án xây dựng CSDL tài liệu lưu trữ điện tử và kho lưu trữ số bố trí cho các sở, ngành và các quận, phường là 33.254 triệu đồng[44], kinh phí tổ chức Đại hội các cấp tại quận, phường 36.000 triệu đồng (tương ứng mỗi quận 3.000 triệu đồng, mỗi phường 500 triệu đồng), kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ thành phố (bố trí qua Văn phòng Thành ủy) 10.386 triệu đồng; kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ, chi bộ cơ sở và phục vụ Đại hội Đảng bộ thành phố bố trí cho các Sở, ngành của thành phố là 6.231 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội: 734.187 triệu đồng, bằng 138,9% dự toán năm 2024, trong đó: chi nhiệm vụ đảm bảo xã hội của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội 58.299 triệu đồng (tăng 18.423 triệu đồng so với dự toán 2024 do tăng nhiệm vụ, đối tượng và bố trí tăng kinh phí để tổ chức hoạt động, hỗ trợ cho các đoàn đến thành phố nhân kỷ niệm nhân dịp các ngày lễ lớn), kinh phí đặt hàng dịch vụ công trợ giúp xã hội 73.542 triệu đồng (tăng so với dự toán năm 2024 là 19.010

---

[43] Về quy định bố trí tối thiểu 10% số thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, mặt nước theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011, Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 04/4/2013, Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 03/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 06/12/2019 của Chính phủ để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Hiện nay, trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cơ bản đã hoàn thành, nhu cầu kinh phí không lớn; việc sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất để bố trí chi thường xuyên cho các nhiệm vụ này cũng không phù hợp với mục tiêu, tính chất nguồn kinh phí. Đồng thời, tại các Thông tư hướng dẫn xây dựng dự toán các năm gần đây của Bộ Tài chính và các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về triển khai Luật Đất đai năm 2024 thì không còn đưa nội dung này. Do đó, thành phố cân đối bố trí trong chi thường xuyên để thực hiện (không trích 10% số thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, mặt nước).

[44] Theo Quyết định số 2773/QĐ-UBND ngày 27/10/2022 của UBND thành phố.

triệu đồng do tăng đơn giá đặt hàng), kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội tại các quận là 471.781 triệu đồng (tăng 135.824 triệu đồng, chủ yếu do bố trí kinh phí tăng mức chuẩn bảo trợ xã hội, thực hiện các chính sách mới của HĐND thành phố mới ban hành chưa bố trí trong dự toán đầu năm 2024[45] và bố trí kinh phí thăm, tặng quà cho các đối tượng chính sách nhân kỷ niệm những ngày lễ lớn năm 2025 là 19.269 triệu đồng).

- Chi thường xuyên khác: 585.400 triệu đồng, bằng 112,1% so với dự toán năm 2024, trong đó:

+ Bố trí chi khác của các quận, phường là 296.236 triệu đồng (tăng so với dự toán năm 2024 là 46.873 triệu đồng chủ yếu do tăng theo tỉ lệ trên tổng chi thường xuyên), gồm: khoản chưa phân bổ theo Nghị quyết số 136/2024/QH15 là 212.989 triệu đồng (4% trên tổng chi thường xuyên); kinh phí mua sắm tài sản cho các quận, phường là 30.000 triệu đồng (bằng dự toán năm 2024); chi khen thưởng 53.247 triệu đồng.

+ Kinh phí trợ cấp tết nguyên đán cho cán bộ hưu trí, mất sức lao động, công nhân viên chức nghỉ việc do tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp đang hưởng lương hưu, trợ cấp do Bảo hiểm xã hội thành phố chi trả hàng tháng 80.384 triệu đồng;

+ Kinh phí thực hiện chương trình hợp tác với tỉnh Quảng Nam 10.000 triệu đồng; hỗ trợ tôn tạo, nâng cấp di tích lịch sử cấp quốc gia Căn cứ Đặc khu ủy Quảng Đà tại Hòn Tàu, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam 5.000 triệu đồng; chi hỗ trợ kinh phí xây dựng nhà truyền thống và bia lưu niệm Hội Liên hiệp phụ nữ giải phóng khu V là 500 triệu đồng; hỗ trợ xây dựng 100 nhà đại đoàn kết cho hộ gia đình có công cách mạng, hộ khó khăn, hộ nghèo, cận nghèo, hộ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trong vùng căn cứ cách mạng của Quảng Nam – Đà Nẵng thời kháng chiến 6.000 triệu đồng.

+ Bố trí kinh phí để hỗ trợ trực tiếp cho ngư dân theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg và Quyết định số 38/2013/QĐ-TTg là 110.370 triệu đồng[46]; hỗ trợ cho một số cơ quan trung ương để thực hiện nhiệm vụ thành phố yêu cầu 24.250 triệu đồng và bố trí một khoản kinh phí chưa phân bổ để chủ động cân đối thực hiện các nhiệm vụ khác phát sinh trong năm theo chủ trương của thành phố (bao gồm chi hoàn trả các khoản thu, cấp hỗ trợ tiền sử dụng đất cho các hộ chính sách, chi trả trợ cấp nghỉ thôi việc, tổ chức các sự kiện quan trọng của năm 2025, trong đó đã bao gồm kinh phí tổ chức diễu hành chào mừng kỷ niệm 50 năm giải phóng thành phố Đà Nẵng 20.000 triệu đồng...).

---

[45] Như: tăng 52.194 triệu đồng do tăng mức chuẩn trợ cấp BTXH lên 500.000 đồng theo Nghị định 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ, tăng 59.622 triệu đồng do thay đổi đối tượng theo Nghị quyết số 101/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND thành phố, tăng 6.410 triệu đồng trợ cấp thường xuyên cho đối tượng chính sách mắc bệnh hiểm nghèo có hoàn cảnh khó khăn theo Nghị quyết 102/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 sửa đổi Nghị quyết 19/2016/NQ-HĐND...

[46] Tổng nhu cầu kinh phí dự kiến là 220.740 triệu đồng, trước mắt bố trí 50% nhu cầu, phần còn lại tùy theo khả năng giải ngân thực tế sẽ huy động các nguồn NSĐP trong năm để đáp ứng và quyết toán đề nghị NSTW hỗ trợ lại theo quy định.

b) Chi thường xuyên ngân sách huyện Hòa Vang: 955.864 triệu đồng, bằng 121,6% dự toán năm 2024, trong đó:

- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề 366.865 triệu đồng, bằng 108,1% dự toán năm 2024, tăng chủ yếu do điều chỉnh định mức phân bổ chi hoạt động giảng dạy và học tập phân bổ theo tiêu chí học sinh.

- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ 200 triệu đồng.

3. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.820 triệu đồng bằng dự toán trung ương giao.

4. Dự phòng ngân sách: 363.044 triệu đồng, bằng dự toán trung ương giao, tương ứng 2% tổng chi cân đối ngân sách địa phương (không kể chi từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu và chi từ nguồn năm trước chuyển sang), trong đó dự phòng ngân sách thành phố 344.747 triệu đồng và dự phòng ngân sách huyện Hòa Vang 18.297 triệu đồng.

5. Chi trả lãi vay: 36.600 triệu đồng bằng dự toán trung ương giao trong chi cân đối NSĐP.

V. BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH HUYỆN HÒA VANG

Ngân sách thành phố bổ sung cho ngân sách huyện Hòa Vang số tiền 742.146 triệu đồng, bao gồm:

- Bổ sung cân đối 387.823 triệu đồng, bằng dự toán năm đầu thời kỳ[47].

- Bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất của ngân sách thành phố (ngoài nguồn thu phát sinh trên địa bàn huyện) để thực hiện Chương trình nông thôn mới là 82.751 triệu đồng.

- Bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp để thực hiện các chính sách, chế độ, chương trình, đề án và một số nhiệm vụ theo phân cấp là 271.572 triệu đồng (tăng 103.455 triệu đồng so với dự toán giao đầu năm 2024), đã bao gồm kinh phí hỗ trợ cho huyện để thực hiện các chế độ, chính sách phát sinh như: kinh phí đảm bảo lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở, kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp, tổ cức kỷ niệm ngày lễ lớn năm 2025, kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội, các chính sách giáo dục, kinh phí thực hiện Đề án đầu tư hệ thống nước sạch cho các trường mầm non, phổ thông...

VI. CHI TỪ NGUỒN TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU

1. Dự toán ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách thành phố Đà Nẵng là 1.962.057 triệu đồng, trong đó:

a) Bổ sung vốn chi đầu tư phát triển: 1.876.427 triệu đồng từ nguồn vốn trong nước.

---

[47] Năm 2024, ngân sách thành phố tăng số bổ sung cân đối cho huyện 23.136 triệu đồng so với dự toán năm 2023 để đảm bảo mặt bằng chi do thu ngân sách được hưởng theo phân cấp (trừ tiền sử dụng đất) năm 2024 giảm so với dự toán năm 2023. Năm 2025, ngân sách huyện có tăng thu được hưởng so với năm 2023 nên số bổ sung cân đối bố trí bằng năm 2023.

b) Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn vốn trong nước 85.630 triệu đồng, gồm: bổ sung nhiệm vụ đảm bảo an toàn giao thông là 20.371 triệu đồng, bổ sung kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ là 63.112 triệu đồng; hỗ trợ Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật địa phương và Hội Nhà báo là 797 triệu đồng và hỗ trợ địa phương sản xuất lúa 1.350 triệu đồng.

2. Thực hiện phân bổ dự toán chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu từ nguồn vốn trong nước bằng nguồn kinh phí trung ương giao (chi tiết theo Phụ lục IV đính kèm).

VII. BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ TÌNH HÌNH VAY, TRẢ NỢ

Trong năm 2025, trả nợ gốc vốn vay thực hiện dự án Phát triển bền vững và dự án Cải thiện hạ tầng giao thông 97.100 triệu đồng từ nguồn bội thu ngân sách địa phương, bằng dự toán trung ương giao.

Chi trả lãi vay lại Chính phủ vay nước ngoài số tiền 36.600 triệu đồng bố trí trong chi cân đối ngân sách địa phương từ nguồn thu được hưởng năm 2025, bằng dự toán trung ương giao.

Do dự toán chi trả nợ gốc và lãi được trung ương tính toán và quy đổi theo tỷ giá hạch toán tháng 6/2024 nên kính báo cáo HĐND thành phố trong trường hợp năm 2025, do biến động tỷ giá ngoại tệ dẫn đến số phải thanh toán vượt dự toán được giao thì UBND thành phố sẽ chủ động sử dụng nguồn kết dư ngân sách thành phố bổ sung để đảm bảo thanh toán đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ nợ đến hạn.

(Chi tiết theo biểu số 18 đính kèm).

VIII. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NGOÀI NGÂN SÁCH

Đến thời điểm báo cáo, thành phố có 11 quỹ ngoài ngân sách, trong đó có 05 quỹ có hoạt động cho vay, 06 quỹ không có hoạt động cho vay và chỉ mang tính chất hỗ trợ.

Tính đến thời điểm 31/12/2023, số dư của quỹ hoạt động cho vay là 643.599 triệu đồng. Dự kiến đến 31/12/2024, số dư của quỹ hoạt động cho vay là 653.718 triệu đồng, trong đó lớn nhất là Quỹ đầu tư phát triển thành phố với số dư 633.683 triệu đồng. Về cơ bản các quỹ hoạt động theo đúng quy chế, điều lệ quy định của pháp luật.

Đối với kế hoạch năm 2025 của quỹ hoạt động cho vay, dự kiến tổng nguồn vốn phát sinh trong năm là 333.654 triệu đồng; tổng sử dụng vốn trong năm là 349.388 triệu đồng. Trong đó ngân sách thành phố cấp bổ sung vốn ủy thác cho Quỹ hỗ trợ nông dân thành phố 2.000 triệu đồng (bố trí dự toán chi đầu tư phát triển)[48]. Dự kiến số dư nguồn vốn đến 31/12/2025 của các quỹ hoạt động cho vay là 637.984 triệu đồng triệu đồng.

---

[48] Theo Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 (về nguồn vốn ủy thác cho Quỹ hỗ trợ nông dân thành phố giai đoạn 2022-2025)

(Chi tiết theo Biểu mẫu số 28+45 đính kèm).

IX. MỘT SỐ BIỆN PHÁP ĐIỀU HÀNH NGÂN SÁCH

1. Tăng cường các biện pháp quản lý thu; chống thất thu, chống chuyển giá và gian lận thương mại; có giải pháp chỉ đạo, tiếp tục thực hiện tốt cải cách hành chính về thuế, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế và các giải pháp hỗ trợ người nộp thuế, phấn đấu đạt và vượt dự toán thu năm 2025.

2. Triển khai đầy đủ, kịp thời Luật Quản lý sử dụng tài sản công, Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn; thực hiện các phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, sắp xếp lại, xử lý xe ô tô, máy móc thiết bị đảm bảo theo tiêu chuẩn định mức sử dụng tài sản công. Quản lý chặt chẽ và khai thác có kế hoạch và hiệu quả, bền vững nguồn lực tài chính từ đất đai để tập trung vốn đầu tư cho những dự án cấp bách, trọng điểm, có tính kết nối, lan toả cao.

3. Tiếp tục triển khai có hiệu quả các chủ trương, giải pháp hỗ trợ nền kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, phục hồi phát triển kinh tế theo các văn bản của trung ương và chủ trương của thành phố; đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất – kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; chủ động nguồn lực cho công tác phòng, chống thiên tai, thực hiện các chính sách an sinh – xã hội và các hoạt động, sự kiện quan trọng của thành phố trong năm 2025.

4. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương, tăng cường trách nhiệm người đứng đầu trong quản lý, sử dụng tài chính, ngân sách; điều hành chi ngân sách nhà nước chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả; cắt giảm các khoản chi chưa thực sự cần thiết, tiết kiệm triệt để chi thường xuyên, nhất là các khoản chi hội nghị, hội thảo, khánh tiết, đi nghiên cứu, khảo sát nước ngoài; chỉ ban hành chính sách làm tăng chi ngân sách khi thực sự cần thiết và có nguồn bảo đảm; phân bổ, giao và điều chỉnh dự toán đúng thời hạn theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn; chấm dứt việc điều chỉnh dự toán sau ngày 15 tháng 11 theo chỉ đạo của Thường trực HĐND thành phố.

Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư, khắc phục hạn chế trong chậm triển khai thực hiện dự án đầu tư công, chậm giải ngân vốn đầu tư công; kiên quyết điều chuyển vốn của các dự án chậm tiến độ sang các dự án có khả năng giải ngân nhưng chưa được bố trí đủ vốn, hạn chế tối đa việc chuyển nguồn. Xem xét trách nhiệm trong xây dựng dự toán không sát thực tế, tổ chức thực hiện thiếu hiệu quả dẫn đến giải ngân thấp phải hủy dự toán hoặc chuyển nguồn lớn, nhất là các khoản chi cho công tác kiến thiết thị chính, môi trường, mua sắm đấu thầu. Trường hợp dự kiến thu tiền sử dụng đất giảm so với dự toán thì căn cứ vào tỷ lệ giải ngân thực tế vốn đầu tư từ nguồn này để chủ động rà soát, cắt giảm để đảm bảo cân đối ngân sách và hiệu quả sử dụng vốn.

5. Xử lý kịp thời, đầy đủ những sai phạm được phát hiện qua công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; kiên quyết xử lý trách nhiệm đối với tổ chức, cá nhân khi để xảy ra thất thoát, lãng phí, sử dụng ngân sách sai chế độ, chính sách. Đẩy mạnh cải cách hành chính, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; thực hiện công khai, minh bạch ngân sách theo đúng quy định của pháp luật.

Phần III

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NSNN 3 NĂM ĐỊA PHƯƠNG 2025-2027

Căn cứ mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố Đà Nẵng lần thứ XXII, nhiệm kỳ 2021 – 2025; Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025; Chương trình hành động của Thành ủy Đà Nẵng thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ XXII Đảng bộ thành phố; các chủ trương về cơ cấu lại NSNN, quản lý nợ công và một số định hướng ban đầu về kế hoạch thu, chi ngân sách giai đoạn 2026-2030.

Thực hiện Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 và Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ, Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm, trên cơ sở số liệu dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2025, UBND thành phố Đà Nẵng xây dựng kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm địa phương giai đoạn 2025-2027 như sau:

I. KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NSNN 03 NĂM 2025-2027

1. Dự báo tình hình kinh tế thế giới giai đoạn 2025-2027 tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; khó khăn, thách thức tiếp tục nhiều hơn thời cơ, thuận lợi nhất là do ảnh hưởng của xung đột vũ trang tại một số khu vực, căng thẳng địa chính trị. Kinh tế thế giới tiếp tục xu hướng tăng trưởng chậm lại, nhiều thị trường lớn của Việt Nam đều gặp khó khăn về tăng trưởng. Các vấn đề toàn cầu khác như nguồn cung dầu thô thu hẹp, biến đổi khí hậu, an ninh lương thực, an ninh mạng tiếp tục tác động đến kinh tế nước ta.

Trong nước, nền kinh tế chịu "tác động kép" từ các yếu tố bất lợi bên ngoài, nhất là trong điều kiện độ mở của nền kinh tế lớn (nhất là thị trường xuất nhập khẩu, chuỗi cung ứng, đầu tư, tiền tệ, tài chính…) và các hạn chế, tồn tại kéo dài nhiều năm chưa được giải quyết dứt điểm. Mặc dù vậy, ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, nợ công và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững, đảm bảo trật tự, an sinh xã hội dự kiến vẫn là mục tiêu ưu tiên của Chính phủ trong các năm tới.

Đối với thành phố Đà Nẵng, trong điều kiện tình hình kinh tế vĩ mô ổn định, kinh tế thành phố tiếp tục phục hồi và tăng trưởng, cùng với việc thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố được Quốc hội cho phép tại Nghị quyết số 136/2025/QH14 thì dự kiến mục tiêu tốc độ tăng tổng sản phẩm của thành phố năm 2025 tăng trưởng 8,5-9% so với ước thực hiện năm 2024 và duy trì tốc độ tăng này trong giai đoạn từ nay đến năm 2030.

Thu NSNN trên địa bàn đặt mục tiêu giai đoạn 2026-2030 tăng bình quân từ 5-6%/năm. Theo đó, tổng thu NSNN trên địa bàn giai đoạn 2025-2027 dự kiến là 79.961.073 triệu đồng, trong đó tỉ trọng thu nội địa bình quân trên 86%. Tốc độ tăng thu nội địa giai đoạn 2025-2027 dự kiến bình quân đạt 5,5%/năm (so với năm gốc là năm 2024).

2. Về thu ngân sách địa phương được hưởng, đối với năm 2025, tỷ lệ phần trăm các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương là 83% (ổn định trong giai đoạn 2023-2025). Đối với năm 2026 và 2027, mặc dù hiện nay chưa xác định được tỷ lệ điều tiết cụ thể, tuy nhiên giả định duy trì như giai đoạn 2023-2025 (do thực tế quy mô thu nội địa của thành phố chưa phục hồi về như giai đoạn trước dịch Covid-19, bên cạnh đó, thành phố sẽ đề xuất trung ương quy định tỷ lệ phần trăm các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương phù hợp theo cơ chế đặc thù quy định tại Nghị quyết số 136/2024/QH15 để đáp ứng nhu cầu chi thực hiện nhiệm vụ phát triển thành phố).

3. Căn cứ tổng thu ngân sách địa phương được hưởng, dự kiến chi ngân sách địa phương giai đoạn 2025-2027 phù hợp với định hướng của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030, trong đó, bố trí chi đầu tư từ nguồn tập trung ngân sách tăng hợp lý so với dự toán năm 2025, chi đầu tư từ nguồn tiền sử dụng đất và xổ số kiến thiết tương ứng bằng dự toán thu, chi thường xuyên đảm bảo bố trí đủ các khoản chi cho con người và hoạt động bộ máy, các chế độ, chính sách, đã ban hành; chi thực hiện chính sách an sinh xã hội, đảm bảo nguồn trả nợ vay ngân sách địa phương.

4. Trong giai đoạn 2025-2027, dự kiến trả nợ gốc nguồn vốn vay lại Chính phủ vay nước ngoài số tiền 312.211 triệu đồng từ nguồn thu được hưởng (năm 2025) hoặc kết dư ngân sách (năm 2026-2027). Chi trả lãi, phí vay lại Chính phủ vay nước ngoài 03 năm là 100.771 triệu đồng, bố trí từ nguồn thu được hưởng trong chi cân đối ngân sách địa phương.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

1. Tiếp tục tăng cường kỷ luật tài chính - ngân sách; tổ chức thực hiện các giải pháp nhằm phấn đấu đạt và vượt dự toán thu ngân sách nhà nước hằng năm, thực hiện các giải pháp chống thất thu, trốn thuế, nợ đọng thuế, gian lận chuyển giá, vi phạm pháp luật thuế, phí, lệ phí, thực hiện cải cách hành chính trong lĩnh vực thuế, hải quan. Tăng cường thực hiện các biện pháp hiện đại hóa ngành thuế, hải quan, các giải pháp hỗ trợ người nộp thuế theo chỉ đạo của trung ương. Khẩn trương thực hiện các thủ tục để đấu giá đất theo kế hoạch được duyệt để huy động kịp thời nguồn lực tài chính từ đất đai vào ngân sách nhà nước.

2. Điều hành chi ngân sách linh hoạt, phù hợp với tiến độ thu; thẩm định chặt chẽ các dự án, nâng cao hiệu quả công tác chuẩn bị đầu tư và tập trung các giải pháp đẩy nhanh tốc độ giải ngân vốn đầu tư. Triệt để tiết kiệm chi ngân sách nhất là các khoản chi chưa thực sự cấp thiết; ưu tiên tập trung nguồn lực để thực hiện các chính sách an sinh xã hội, chi phòng chống thiên tai dịch bệnh, chi các nhiệm vụ kiến thiết thị chính, bảo vệ môi trường, phòng, chống biến đổi khí hậu, phát triển kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế bền vững. Tiếp tục thực hiện chủ trương cơ cấu lại ngân sách, cải cách chế độ tiền lương trong khu vực công gắn với chủ trương tinh giản biên chế, tổ chức bộ máy tinh gọn, hiệu quả. Ưu tiên dành nguồn để bố trí trả nợ vay chính quyền địa phương khi đến hạn; kiểm soát chặt chẽ bội chi và việc đề xuất vay nợ chính quyền địa phương, chỉ lập kế hoạch và đề xuất đi

vay khi thật sự cần thiết, sau khi đã cân đối, sắp xếp các nguồn lực của địa phương và phải đảm bảo hiệu quả sử dụng, giải ngân vốn vay.

3. Đẩy nhanh việc thực hiện đổi mới cơ chế quản lý tài chính, thực hiện sắp xếp bộ máy, tinh giản biên chế và tổ chức, sắp xếp lại hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập. Tiếp tục triển khai thực hiện cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp gắn với lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công. Tiếp tục đẩy mạnh việc chuyển phương thức hỗ trợ trực tiếp đối với các đơn vị sự nghiệp công lập sang cơ chế đặt hàng, đấu thầu. Chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ toàn bộ sang công ty cổ phần theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

4. Triển khai thực hiện có hiệu quả cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố về tài chính ngân sách theo Nghị quyết 136/2024/QH15, nhất là sử dụng có hiệu quả nguồn cải cách tiền lương còn dư để đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư công giai đoạn 2026-2030 và chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức; nghiên cứu tham mưu ban hành chính sách phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của HĐND thành phố phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

5. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, đẩy mạnh cải cách hành chính, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; thực hiện công khai, minh bạch ngân sách theo đúng quy định của pháp luật.

UBND thành phố kính báo cáo HĐND thành phố Đà Nẵng khóa X, nhiệm kỳ 2021 – 2026, kỳ họp thứ 21 xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- TT Thành ủy (để b/cáo);
- TT HĐND TP;
- Các Ban của HĐND TP;
- Đại biểu HĐND TP;
- Kiểm toán Nhà nước KV III;
- CT & các PCT UBND TP;
- Các Sở: Tài chính, KH&ĐT;
- Cục Thuế, Cục Hải quan;
- VP UBND TP: các phòng KT, TH;
- Lưu: VT.

19 LT + 10

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Hồ Kỳ Minh

Biểu mẫu số 12+15

ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 466 /BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh UTH 2024/DT 2024		So sánh DT 2025/UTH 2024		So sánh DT 2025/DT 2024	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=2-1	5=2/1	6=3-2	7=3/2	8=3-1	9=3/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**18.656.430**	**41.247.938**	**20.736.360**	**22.591.508**	**221,1**	**-20.511.578**	**50,3**	**2.079.930**	**111,1**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**13.087.653**	**18.690.371**	**18.182.386**	**5.602.718**	**142,8**	**-507.985**	**97,3**	**5.094.733**	**138,9**
1	Thu NSĐP hưởng 100%	3.930.200	5.305.150	5.489.300	1.374.950	135,0	184.150	103,5	1.559.100	139,7
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	9.125.020	13.324.820	12.662.895	4.199.800	146,0	-661.925	95,0	3.537.875	138,8
3	Thu viện trợ	32.433	60.401	30.191	27.968	186,2	-30.210	50,0	-2.242	93,1
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**3.291.047**	**3.388.545**	**1.962.057**	**97.498**	**103,0**	**-1.426.488**	**57,9**	**-1.328.990**	**59,6**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.291.047	3.388.545	1.962.057	97.498	103,0	-1.426.488	57,9	-1.328.990	59,6
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**	**0**	0	**0**	**0**	**0,0**	**0**	**0,0**	**0**	**0,0**
IV	**Thu kết dư**	**0**	354.027	**0**	**354.027**	**0,0**	**-354.027**	**0,0**	**0**	**0,0**
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**2.277.730**	**18.814.995**	**591.917**	**16.537.265**	**826,0**	**-18.223.078**	**3,1**	**-1.685.813**	**26,0**
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**18.597.830**	**18.553.989**	**20.639.260**	**-43.841**	**99,8**	**2.085.270**	**111,2**	**2.041.430**	**111,0**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**18.597.830**	**17.962.072**	**20.639.260**	**-635.758**	**96,6**	**2.677.187**	**114,9**	**2.041.430**	**111,0**
1	Chi đầu tư phát triển	8.881.203	7.997.647	8.720.597	-883.556	90,1	722.950	109,0	-160.606	98,2
2	Chi thường xuyên	9.373.325	9.925.629	11.446.291	552.304	105,9	1.520.661	115,3	2.072.966	122,1
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	38.000	36.976	36.600	-1.024	97,3	-376	99,0	-1.400	96,3
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.820	1.820	1.820	0	100,0	0	100,0	0	100,0
5	Dự phòng ngân sách	303.482	0	363.044	-303.482	0,0	363.044	0,0	59.562	119,6
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	70.908	0	0,0	70.908	0,0	70.908	0,0
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**0**	0	**0**	**0**	**0,0**	**0**	**0,0**	**0**	**0,0**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				0	0,0	0	0,0	0	0,0
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0		0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		591.917		**591.917**	**0,0**	**-591.917**	**0,0**	**0**	**0,0**
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**	**58.600**		**97.100**	**-58.600**	**0,0**	**97.100**	**0,0**	**38.500**	**165,7**
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**27.069**	61.267	**97.100**	**34.198**	**226,3**	**35.833**	**158,5**	**70.031**	**358,7**
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**				0	0,0	0	0,0	0	0,0
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**	**27.069**	61.267	**97.100**	**34.198**	**226,3**	**35.833**	**158,5**	**70.031**	**358,7**
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	**0**	0	**0**	**0**	**0,0**	**0**	**0,0**	**0**	**0,0**
I	**Vay để bù đắp bội chi**	**0**	0	**0**	**0**	**0,0**	**0**	**0,0**	**0**	**0,0**
II	**Vay để trả nợ gốc**				0	0,0	0	0,0	0	0,0

Biểu mẫu số 13 + 16

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024 VÀ DỰ TOÁN THU NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 466 /BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024 (HĐND giao)		Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)			
								UTH 2024/DT 2024		DT 2025/UTH 2024	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=3/1	8=4/2	9=5/3	10=6/4
	TỔNG (A-E)	**19.322.433**	**18.656.430**	**25.760.401**	**41.247.938**	**25.685.191**	**20.736.360**				
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I-III)**	**19.322.433**	**13.087.653**	**25.760.401**	**18.690.371**	**25.685.191**	**18.182.386**	**133,3**	**142,8**	**99,7**	**97,3**
I	**THU NỘI ĐỊA**	**15.790.000**	**13.055.220**	**22.500.000**	**18.629.970**	**22.295.000**	**18.152.195**	**142,5**	**142,7**	**99,1**	**97,4**
	Trong đó: thu nội địa không kể tiền sử dụng đất, XSKT	*13.650.000*	*10.915.220*	*20.660.000*	*16.789.970*	*19.650.000*	*15.507.195*	*151,4*	*153,8*	*95,1*	*92,4*
1	Thu DNNN trung ương	1.100.000	913.170	1.421.000	1.179.600	1.311.000	1.088.300	129,2	129,2	92,3	92,3
	- Thuế TNDN	254.000	210.820	360.000	298.800	305.000	253.150	141,7	141,7	84,7	84,7
	- Thuế Tài nguyên	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	100,0	100,0	100,0	100,0
	- Thuế GTGT	590.000	489.700	660.000	547.800	645.000	535.350	111,9	111,9	97,7	97,7
	- Thuế TTĐB	255.000	211.650	400.000	332.000	360.000	298.800	156,9	156,9	90,0	90,0
2	Thu DNNN địa phương	160.000	133.480	218.800	182.930	195.000	163.210	136,8	137,0	89,1	89,2
	- Thuế TNDN	40.000	33.200	66.000	54.780	58.000	48.140	165,0	165,0	87,9	87,9
	- Thuế Tài nguyên	4.000	4.000	7.800	7.800	8.000	8.000	195,0	195,0	102,6	102,6
	- Thuế GTGT	116.000	96.280	145.000	120.350	129.000	107.070	125,0	125,0	89,0	89,0
	- Thuế TTĐB	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	2.710.000	2.249.470	4.940.600	4.100.800	4.145.000	3.440.435	182,3	182,3	83,9	83,9
	- Thuế TNDN	530.000	439.900	1.440.000	1.195.200	925.000	767.750	271,7	271,7	64,2	64,2
	- Thuế Tài nguyên	1.000	1.000	600	600	500	500	60,0	60,0	83,3	83,3
	- Thuế GTGT	545.000	452.350	650.000	539.500	639.500	530.785	119,3	119,3	98,4	98,4
	- Thuế TTĐB	1.634.000	1.356.220	2.850.000	2.365.500	2.580.000	2.141.400	174,4	174,4	90,5	90,5
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước		0		0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.150.000	3.449.130	5.590.000	4.644.290	5.191.000	4.312.950	134,7	134,7	92,9	92,9
	- Thuế TNDN	1.060.000	879.800	2.010.000	1.668.300	1.650.000	1.369.500	189,6	189,6	82,1	82,1
	- Thuế Tài nguyên	37.000	37.000	27.000	27.000	26.000	26.000	73,0	73,0	96,3	96,3
	- Thuế GTGT	2.998.000	2.488.340	3.433.000	2.849.390	3.385.000	2.809.550	114,5	114,5	98,6	98,6
	- Thuế TTĐB	55.000	43.990	120.000	99.600	130.000	107.900	218,2	226,4	108,3	108,3
5	Lệ phí trước bạ	745.000	745.000	960.000	960.000	850.000	850.000	128,9	128,9	88,5	88,5
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0		0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	250.000	250.000	357.900	357.900	300.000	300.000	143,2	143,2	83,8	83,8
8	Thuế thu nhập cá nhân	2.280.000	1.892.400	3.200.000	2.656.000	3.100.000	2.573.000	140,4	140,4	96,9	96,9
9	Thuế bảo vệ môi trường	1.065.000	530.370	1.200.000	597.600	2.250.000	1.120.500	112,7	112,7	187,5	187,5
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	426.000	0	480.000	0	900.000		112,7	0,0	187,5	0,0
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	639.000	530.370	720.000	597.600	1.350.000	1.120.500	112,7	112,7	187,5	187,5
10	Phí, lệ phí	474.000	219.000	580.000	194.000	640.000	280.000	122,4	88,6	110,3	144,3
	- Cơ quan nhà nước trung ương thu	255.000	0	386.000	0	360.000		151,4	0,0	93,3	0,0

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024 (HĐND giao)		Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)			
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	UTH 2024/DT 2024		DT 2025/UTH 2024	
								Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=3/1	8=4/2	9=5/3	10=6/4
	- Cơ quan nhà nước địa phương thu	219.000	219.000	194.000	194.000	280.000	280.000	88,6	88,6	144,3	144,3
11	Tiền sử dụng đất	1.900.000	1.900.000	1.600.000	1.600.000	2.400.000	2.400.000	84,2	84,2	150,0	150,0
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc TW quản lý		0					0,0	0,0	0,0	0,0
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc ĐP quản lý	1.900.000	1.900.000	1.600.000	1.600.000	2.400.000	2.400.000	84,2	84,2	150,0	150,0
12	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	400.000	400.000	1.120.000	1.120.000	850.000	850.000	280,0	280,0	75,9	75,9
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà thuộc SHNN	3.000	3.000	4.000	4.000	3.000	3.000	133,3	133,3	75,0	75,0
14	Thu khác ngân sách	230.000	50.000	970.000	698.300	750.000	465.000	421,7	1.396,6	77,3	66,6
	- Thu khác ngân sách trung ương	180.000	0	271.700	0	285.000		150,9	0,0	104,9	0,0
	- Thu khác ngân sách địa phương	50.000	50.000	698.300	698.300	465.000	465.000	1.396,6	1.396,6	66,6	66,6
15	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	12.000	9.200	14.700	11.550	14.000	9.800	122,5	125,5	95,2	84,8
	- Giấy phép do TW cấp	4.000	1.200	4.500	1.350	6.000	1.800	112,5	112,5	133,3	133,3
	- Giấy phép cho địa phương cấp	8.000	8.000	10.200	10.200	8.000	8.000	127,5	127,5	78,4	78,4
16	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.000	1.000	900	900	1.000	1.000	90,0	90,0	111,1	111,1
17	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế	70.000	70.000	82.100	82.100	50.000	50.000	117,3	117,3	60,9	60,9
	- Thu từ DN do TW quản lý				0			0,0	0,0	0,0	0,0
	- Thu từ DN do ĐP quản lý	70.000	70.000	82.100	82.100	50.000	50.000	117,3	117,3	60,9	60,9
18	Thu từ hoạt động XSKT	240.000	240.000	240.000	240.000	245.000	245.000	100,0	100,0	102,1	102,1
II	**THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU**	**3.500.000**	0	**3.200.000**	**0**	**3.360.000**	**0**	**91,4**	**0,0**	**105,0**	**0,0**
1	Thuế xuất khẩu	90.000	0	132.105	0	140.000	0	146,8	0,0	106,0	0,0
2	Thuế nhập khẩu	850.000	0	824.720	0	897.500	0	97,0	0,0	108,8	0,0
3	Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	70.000	0	64.039	0	70.000	0	91,5	0,0	109,3	0,0
4	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.480.000	0	2.130.384	0	2.230.000	0	85,9	0,0	104,7	0,0
5	Thuế BVMT hàng nhập khẩu	2.000	0	2.069	0	2.500	0	103,4	0,0	120,9	0,0
6	Thu khác	8.000	0	46.684	0	20.000	0	583,5	0,0	42,8	0,0
III	**THU VIỆN TRỢ**	**32.433**	**32.433**	**60.401**	**60.401**	**30.191**	**30.191**	**186,2**	**186,2**	**50,0**	**50,0**
B	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**				**0**		**0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**
C	**THU CHUYỂN NGUỒN**		**2.277.730**		18.814.995		**591.917**	**0,0**	**826,0**	**0,0**	**3,1**
D	**THU KẾT DƯ**				354.027			**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**
E	**THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**		**3.291.047**		3.388.545	**0**	**1.962.057**	**0,0**	**103,0**	**0,0**	**57,9**
1	Bổ sung cân đối						0	0,0	0,0	0,0	0,0
2	Bổ sung có mục tiêu		3.291.047		3.388.545	0	1.962.057	0,0	103,0	0,0	57,9
	Trong đó: - Từ nguồn trong nước		3.291.047		*3.388.545*		*1.962.057*	*0,0*	*103,0*	*0,0*	*57,9*
	- Từ nguồn ngoài nước				*0*			*0,0*	*0,0*	*0,0*	*0,0*

Biểu mẫu số 14+17

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024 VÀ DỰ TOÁN CHI NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 466 /BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025		So sánh UTH 2024 /DT 2024		So sánh DT 2025 /UTH 2024		So sánh DT 2025 /DT 2024	
				Trung ương giao	HĐND giao	Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3a	3b	4=2-1	5=2/1	6=3-2	7=3/2	8=3-1	9=3/1
	TỔNG CHI NSĐP	**18.597.830**	**18.553.989**	20.017.152	**20.639.260**	**-43.841**	**99,76**	**2.085.270**	**111,24**	**2.041.430**	**110,98**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**18.597.830**	**17.962.072**	18.055.095	**20.639.260**	**-635.758**	**96,58**	**2.677.187**	**114,90**	**2.041.430**	**110,98**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**8.881.203**	7.997.647	6.844.170	**8.720.597**	-883.556	90,05	**722.950**	109,04	**-160.606**	98,19
1	Chi đầu tư cho các dự án	8.581.203	7.736.427	6.844.170	8.470.597	-844.776	90,16	734.170	109,49	-110.606	98,71
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn										
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*1.900.000*	*1.600.000*	*2.400.000*	*2.400.000*	*-300.000*	*84,21*	*800.000*	*150,00*	*500.000*	*126,32*
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*240.000*	*228.000*	*245.000*	*245.000*	*-12.000*	*95,00*	*17.000*	*107,46*	*5.000*	*102,08*
2	Chi đầu tư, hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của PL	256.000	256.000		232.000	0	100,00	-24.000	90,63	-24.000	90,63
3	Chi đầu tư phát triển khác	44.000	5.220		18.000	-38.780	11,86	12.780	344,83	-26.000	40,91
II	**Chi thường xuyên**	**9.373.325**	**9.925.629**	9.690.413	**11.446.291**	**552.304**	105,89	**1.520.661**	115,32	**2.072.966**	122,12
	Trong đó:										
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	2.782.715	2.928.968	2.862.081	3.416.575	146.253	105,26	487.607	116,65	633.860	122,78
2	*Chi khoa học và công nghệ*	64.809	61.017	50.306	72.725	-3.792	94,15	11.708	119,19	7.916	112,21
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**38.000**	**36.976**	36.600	**36.600**	**-1.024**	97,31	**-376**	98,98	**-1.400**	96,32
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.820**	**1.820**	**1.820**	**1.820**	**0**	100,00	**0**	100,00	**0**	100,00
V	**Dự phòng ngân sách**	**303.482**	0	363.044	**363.044**	-303.482	0,00	**363.044**	0,00	**59.562**	119,63
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**0**	0	1.119.048	**70.908**	**0**	0,00	**70.908**	0,00	**70.908**	0,00
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**0**	0	1.962.057	**0**	**0**	0,00	**0**	0,00	**0**	0,00
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**					**0**	0,00	**0**	0,00	**0**	0,00
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**0**	0	1.962.057	**0**	**0**	0,00	**0**	0,00	**0**	0,00
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**0**	**591.917**			**591.917**	0,00	**-591.917**	0,00	**0**	0,00

Biểu mẫu số 18

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 466 /BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	**THU NSĐP**	**18.690.371**	**18.774.303**	**83.932**
B	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP (*)**	**17.962.072**	**18.677.203**	**715.130**
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**		**97.100**	**97.100**
D	**HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP THEO QUY ĐỊNH**	**7.476.148**	**14.545.909**	**7.069.760**
E	**KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC**			
I	**Tổng dư nợ đầu năm**	**1.113.987**	**1.052.721**	**-61.267**
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)(**)	*14,9%*	*7,2%*	-7,66%
1	**Trái phiếu chính quyền địa phương**	**0**	**0**	**0**
2	**Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước**	**1.113.987**	**1.052.721**	**-61.267**
+	Dự án Phát triển bền vững (gốc_vay lại 15%)	256.889	232.702	-24.187
+	Dự án Phát triển bền vững (bổ sung_vay lại 50%)	284.618	284.618	0
+	Dự án cải thiện hạ tầng giao thông (dự kiến vay lại 100%)	572.481	535.401	-37.080
3	**Vay trong nước khác**	**0**	**0**	**0**
II	**Trả nợ gốc vay trong năm**			**0**
1	**Theo nguồn vốn vay (**)**	**61.267**	**97.100**	**35.833**
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	0		0
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	61.267	97.100	35.833
+	*Dự án Phát triển bền vững (gốc)*	*24.187*	*24.320*	133
+	*Dự án Phát triển bền vững (bổ sung_vay lại 50%)*			
+	*Dự án cải thiện hạ tầng giao thông*	*37.080*	*72.780*	
2	Theo nguồn trả nợ	61.267	97.100	35.833
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			0
-	Bội thu NSĐP (***)	59.200	97.100	37.900
-	Tăng thu, tiết kiệm chi			0
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	2.067		-2.067
III	**Tổng mức vay trong năm**			**0**
1	**Theo mục đích vay**	**0**	**0**	**0**
-	Vay để bù đắp bội chi	0	0	0
-	Vay để trả nợ gốc			**0**
2	**Theo nguồn vay**	**0**	**0**	**0**
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			**0**
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	0	0	0
+	Dự án Phát triển bền vững (gốc_vay lại 15%)	0	0	0
+	Dự án Phát triển bền vững (bổ sung_vay lại 50%)	0	0	0
+	Dự án cải thiện hạ tầng giao thông (dự kiến vay lại 100%)	0	0	0
IV	**Tổng dư nợ cuối năm**	**1.052.721**	**955.621**	**-97.100**
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	*14,1%*	*6,6%*	*-7,51%*
1	**Trái phiếu chính quyền địa phương**	**0**	**0**	**0**
2	**Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước**	**1.052.721**	**955.621**	**-97.100**
+	Dự án Phát triển bền vững (gốc_vay lại 15%)	232.702	208.382	-24.320
+	Dự án Phát triển bền vững (bổ sung_vay lại 50%)	284.618	284.618	0
+	Dự án cải thiện hạ tầng giao thông (dự kiến vay lại 100%)	535.401	462.621	-72.780
3	**Vay trong nước khác**	**0**	**0**	**0**
G	**TRẢ NỢ LÃI, PHÍ (**)**	**36.976**	**36.600**	**-376**

Ghi chú: (*) Chi NSTP không kể chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới và chi từ nguồn TWBS có mục tiêu

(**) Từ năm 2025, hạn mức dư nợ vay tối đa của NSĐP là 80% thu được hưởng theo phân cấp theo NQ số 136/2024/QH15

(***) Trung ương giao dự toán chi trả nợ gốc là 97.100 triệu đồng từ nguồn bội thu NSĐP, xác định theo tỷ giá hạch toán tháng 6/2024 là 24.255 đồng/USD (tại thời điểm xây dựng dự toán báo cáo BTC).

Biểu mẫu số 19+30

ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 466 /BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh UTH 2024 /DT 2024		So sánh DT 2025 /UTH 2024		So sánh DT 2025 /DT 2024	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=2-1	5=2/1	6=3-2	7=3/2	8=3-1	9=3/1
A	**NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ**									
I	**Nguồn thu ngân sách**	**18.263.350**	**40.172.110**	**20.209.328**	**21.908.760**	**220,0**	**-19.962.782**	**50,3**	**1.945.978**	**110,7**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	12.694.573	18.097.393	17.655.354	5.402.820	142,6	-442.039	97,6	4.960.781	139,1
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.291.047	3.388.545	1.962.057	97.498	103,0	-1.426.488	57,9	-1.328.990	59,6
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách				0	0,0	0	0,0	0	0,0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.291.047	3.388.545	1.962.057	97.498	103,0	-1.426.488	57,9	-1.328.990	59,6
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
4	Thu kết dư	0	349.573	0	349.573	0,0	-349.573	0,0	0	0,0
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	2.277.730	18.336.599	591.917	16.058.869	805,0	-17.744.682	3,2	-1.685.813	26,0
II	**Chi ngân sách**	**18.204.150**	**18.127.585**	**20.112.228**	**-76.565**	**99,6**	**1.984.642**	**110,9**	**1.908.078**	**110,5**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách thành phố	17.525.074	16.805.582	19.370.082	-719.492	95,9	2.564.499	115,3	1.845.008	110,5
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	679.076	730.086	742.146	51.010	107,5	12.060	101,7	63.070	109,3
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	410.959	410.959	387.823	0	100,0	-23.136	94,4	-23.136	94,4
-	Chi bổ sung có mục tiêu	268.117	319.127	354.323	51.010	119,0	35.196	111,0	86.206	132,2
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		591.917		591.917	0,0	-591.917	0,0	0	0,0
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**	**59.200**		**97.100**	**-59.200**	**0,0**	**97.100**	**0,0**	**37.900**	**164,0**
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN**									
I	**Nguồn thu ngân sách**	**1.072.156**	**1.805.914**	**1.269.178**	**733.758**	**168,4**	**-536.736**	**70,3**	**197.022**	**118,4**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	393.080	592.978	527.032	199.898	150,9	-65.946	88,9	133.952	134,1
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	679.076	730.086	742.146	51.010	107,5	12.060	101,7	63.070	109,3
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	410.959	410.959	387.823	0	100,0	-23.136	94,4	-23.136	94,4
-	Thu bổ sung có mục tiêu	268.117	319.127	354.323	51.010	119,0	35.196	111,0	86.206	132,2
3	Thu kết dư		4.454	0	4.454	0,0	-4.454	0,0	0	0,0
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		478.396	0	478.396	0,0	-478.396	0,0	0	0,0
II	**Chi ngân sách**	**1.072.756**	**1.156.490**	**1.269.178**	**83.734**	**107,8**	**112.688**	**109,7**	**196.422**	**118,3**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách quận huyện	1.072.756	1.156.490	1.269.178	83.734	107,8	112.688	109,7	196.422	118,3
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				0	0,0	0	0,0	0	0,0
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách				0	0,0	0	0,0	0	0,0
-	Chi bổ sung có mục tiêu				0	0,0	0	0,0	0	0,0
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				0	0,0	0	0,0	0	0,0

Biểu mẫu số 20+31

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NĂM 2024 VÀ DỰ TOÁN THU HUYỆN HÒA VANG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 466 /BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên quận, huyện	Dự toán năm 2024				Ước thực hiện năm 2024				Dự toán năm 2025				So sánh UTH 2024/ DT 2024 (%)				So sánh DT 2025/ UTH 2024 (%)			
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa (*)	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=5/1	14=6/2	15=7/3	16=8/4	17=9/5	18=10/6	19=11/7	20=12/8
	TỔNG SỐ	**455.000**	**455.000**	**0**	**0**	**700.000**	**700.000**	0	0	**622.000**	**622.000**	**0**	**0**	**153,8%**	**153,8%**			**88,9%**	**88,9%**		
1	Huyện Hòa Vang	455.000	455.000			700.000	700.000			622.000	622.000			153,8%	153,8%			88,9%	88,9%		

Biểu mẫu số 21+32

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024 VÀ DỰ TOÁN THU THEO LĨNH VỰC HUYỆN HÒA VANG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 466 /BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của UBND thành phố Đà Nẵng)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên quận, huyện	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024						DỰ TOÁN NĂM 2025					
		Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm		II- Thu từ dầu thô	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm		II- Thu từ dầu thô	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý					1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý		
A	B	1	2	3	4	6	7	8=9+12+13	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	**700.000**	**700.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**622.000**	**622.000**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Huyện Hòa Vang	700.000	700.000					622.000	622.000				

Ghi chú: Thực hiện mô hình chính quyền đô thị từ ngày 01/7/2021, dự toán thu cấp huyện chỉ còn dự toán thu của huyện Hòa Vang.

Biểu mẫu số 22+33

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024 VÀ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 466 /BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán ngân sách địa phương năm 2024	Bao gồm		Ước thực hiện năm 2024	Bao gồm		Dự toán ngân sách địa phương năm 2025	Bao gồm		So sánh UTH 2024 với DT 2024 (%)			So sánh DT 2025 với UTH 2024 (%)			So sánh DT 2025 với DT 2024 (%)		
			Ngân sách thành phố	Ngân sách quận, huyện		Ngân sách thành phố	Ngân sách quận, huyện		Ngân sách thành phố	Ngân sách huyện Hòa Vang	Ngân sách địa phương	Ngân sách thành phố	Ngân sách quận, huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách thành phố	Ngân sách quận, huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách thành phố	Ngân sách quận, huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9	10=4/1	11=5/2	12=6/3	13=7/4	14=8/5	15=9/6	16=7/1	17=8/2	18=9/3
	TỔNG CHI NSĐP	**18.597.830**	**17.525.074**	**1.072.756**	**18.553.989**	17.397.499	1.156.490	20.639.260	19.370.082	1.269.178	99,8	99,3	107,8	111,2	111,3	109,7	111,0	110,5	118,3
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**18.597.830**	**17.525.074**	**1.072.756**	**17.962.072**	16.805.582	1.156.490	20.639.260	19.370.082	1.269.178	96,6	95,9	107,8	114,9	115,3	109,7	111,0	110,5	118,3
I	**Chi đầu tư phát triển**	**8.881.203**	**8.610.878**	**270.325**	**7.997.647**	7.754.354	243.293	8.720.597	8.496.488	224.109	90,1	90,1	90,0	109,0	109,6	92,1	98,2	98,7	82,9
1	Chi đầu tư cho các dự án	8.581.203	8.310.878	270.325	7.736.427	7.493.134	243.293	8.470.597	8.246.488	224.109	90,2	90,2	90,0	109,5	110,1	92,1	98,7	99,2	82,9
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn										0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
-	Chi XDCB từ vốn tập trung trong nước	3.811.932	3.741.607	70.325	3.617.820	3.554.527	63.293	3.949.170	3.871.812	77.358	94,9	95,0	90,0	109,2	108,9	122,2	103,6	103,5	110,0
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.900.000	1.700.000	200.000	1.600.000	1.436.700	163.300	2.400.000	2.253.249	146.751	84,2	84,5	81,7	150,0	156,8	89,9	126,3	132,5	73,4
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	240.000	240.000		228.000	228.000		245.000	245.000		95,0	95,0	0,0	107,5	107,5	0,0	102,1	102,1	0,0
-	Chi từ nguồn bội chi NSĐP	0	0		0	0		0	0		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
-	Chi từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu	1.040.000	1.040.000		988.000	988.000		1.876.427	1.876.427		95,0	95,0	0,0	189,9	189,9	0,0	180,4	180,4	0,0
-	Chi từ nguồn năm trước chuyển sang	1.589.271	1.589.271		1.302.607	1.285.907	16.700	0											
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	256.000	256.000		256.000	256.000		232.000	232.000		100,0	100,0	0,0	90,6	90,6	0,0	90,6	90,6	0,0
3	Chi đầu tư phát triển khác	44.000	44.000		5.220	5.220		18.000	18.000		11,9	11,9	0,0	344,8	344,8	0,0	40,9	40,9	0,0
II	**Chi thường xuyên**	**9.373.325**	**8.587.575**	**785.750**	**9.925.629**	9.012.432	913.197	11.446.291	10.490.427	955.864	105,9	104,9	116,2	115,3	116,4	104,7	122,1	122,2	121,6
	Trong đó:				0			0			0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.782.715	2.443.370	339.345	2.928.968	2.552.208	376.760	3.416.575	3.049.710	366.865	105,3	104,5	111,0	116,6	119,5	97,4	122,8	124,8	108,1
2	Chi khoa học và công nghệ	64.809	64.609	200	61.017	60.825	192	72.725	72.525	200	94,1	94,1	96,0	119,2	119,2	104,2	112,2	112,3	100,0
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**38.000**	**38.000**		**36.976**	36.976		**36.600**	**36.600**		**97,3**	**97,3**	**0,0**	**99,0**	**99,0**	**0,0**	**96,3**	**96,3**	**0,0**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.820**	**1.820**		**1.820**	1.820		**1.820**	**1.820**		**100,0**	**100,0**	**0,0**	**100,0**	**100,0**	**0,0**	**100,0**	**100,0**	**0,0**
V	**Dự phòng ngân sách**	**303.482**	**286.801**	**16.681**	**0**	0		**363.044**	**344.747**	18.297	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	119,6	120,2	109,7
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**0**	**0**	**0**	**0**			70.908	0	70.908	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**0**	**0**	**0**				0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**										0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**0**	**0**					0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2	Kinh phí sự nghiệp từ nguồn vốn ngoài nước	0	0					0			0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				**591.917**	591.917					0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Ghi chú: số chi từ nguồn dự phòng NSTP năm 2024 đã đưa vào các lĩnh vực chi thường xuyên

Biểu mẫu số 23+34

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024 VÀ DỰ TOÁN CHI NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 466 /BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh UTH 2024 /DT 2024		So sánh DT 2025 /UTH 2024		So sánh DT 2025 /DT 2024	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=2-1	5=2/1	6=3-2	7=3/2	8=3-1	9=3/1
	TỔNG CHI NSĐP	**18.204.150**	18.127.585	**20.112.228**	**-76.565**	**99,6**	**1.984.642**	**110,9**	**1.908.077**	**110,5**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**679.076**	730.086	**742.146**	**51.010**	**107,5**	**12.060**	**101,7**	**63.070**	**109,3**
I	**Chi bổ sung cân đối**	**410.959**	410.959	**387.823**	**0**	**100,0**	**-23.136**	**94,4**	**-23.136**	**94,4**
II	**Chi bổ sung có mục tiêu**	**268.117**	319.127	**354.323**	**51.010**	**119,0**	**35.196**	**111,0**	**86.206**	**132,2**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC**	**17.525.074**	16.805.582	**19.370.082**	**-719.492**	**95,9**	**2.564.499**	**115,3**	**1.845.007**	**110,5**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**8.610.878**	7.754.354	**8.496.488**	**-856.524**	**90,1**	**742.134**	**109,6**	**-114.390**	**98,7**
1	Chi đầu tư cho các dự án	8.310.878	7.493.134	8.246.488	-817.744	90,2	753.354	110,1	-64.390	99,2
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	256.000	256.000	232.000	0	100,0	-24.000	90,6	-24.000	90,6
-	*Ủy thác vốn cho Ngân hàng CSXH để cho vay các đối tượng*	*250.000*	*250.000*	*230.000*	*0*	*100,0*	*-20.000*	*92,0*	*-20.000*	*92,0*
-	*Ủy thác vốn cho các quỹ tài chính ngoài ngân sách*	*6.000*	*6.000*	*2.000*					*-4.000*	*33,3*
3	Chi đầu tư phát triển khác *(hỗ trợ lãi suất cho các doanh nghiệp theo các Nghị quyết của HĐND thành phố)*	44.000	5.220	18.000	-38.780	11,9	12.780	344,8	-26.000	40,9
II	**Chi thường xuyên**	**8.587.575**	9.012.432	**10.490.427**	**424.857**	**104,9**	**1.477.994**	**116,4**	**1.902.852**	**122,2**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.443.370	2.552.208	3.049.710	108.838	104,5	497.502	119,5	606.340	124,8
-	Chi khoa học và công nghệ	64.609	60.825	72.525	-3.784	94,1	11.700	119,2	7.916	112,3
-	Chi quốc phòng	255.963	274.739	276.660	18.776	107,3	1.921	100,7	20.697	108,1
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	149.741	239.689	223.107	89.948	160,1	-16.582	93,1	73.366	149,0
-	Chi y tế, dân số và gia đình	719.858	784.328	911.894	64.470	109,0	127.566	116,3	192.036	126,7
-	Chi văn hóa thông tin	182.710	176.704	285.534	-6.006	96,7	108.830	161,6	102.824	156,3
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	42.350	41.519	43.214	-831	98,0	1.695	104,1	864	102,0

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh UTH 2024 /DT 2024		So sánh DT 2025 /UTH 2024		So sánh DT 2025 /DT 2024	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
-	Chi thể dục thể thao	193.123	201.482	218.961	8.359	104,3	17.479	108,7	25.838	113,4
-	Chi bảo vệ môi trường	505.763	528.655	576.035	22.892	104,5	47.380	109,0	70.272	113,9
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.506.322	1.451.379	1.582.170	-54.943	96,4	130.791	109,0	75.848	105,0
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.472.740	1.577.221	1.931.030	104.481	107,1	353.809	122,4	458.290	131,1
-	Chi bảo đảm xã hội	528.588	609.273	734.187	80.685	115,3	124.914	120,5	205.599	138,9
-	Chi thường xuyên khác	522.438	514.410	585.400	-8.028	98,5	70.990	113,8	62.962	112,1
III	**Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay**	**38.000**	**36.976**	36.600	**-1.024**	**97,3**	**-376**	**99**	**-1.400**	**96,3**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.820**	**1.820**	1.820	**0**	**100,0**	**0**	**100,0**	**0**	**100,0**
V	**Dự phòng ngân sách**	**286.801**	**0**	344.747	**-286.801**	**0,0**	**344.747**	**0,0**	**57.946**	**120,2**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**0**			**0**	**0,0**	**0**	**0,0**	**0**	**0,0**
VII	**Chi CTMT, nhiệm vụ (vốn sự nghiệp ngoài nước)**	**0**			**0**	**0,0**				
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**591.917**							

Biểu mẫu số 24

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 466 /BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của UBND thành phố Đà Nẵng)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	**18.127.585**	7.777.601	**9.719.271**	36.976	**1.820**	0	0	0	**591.917**
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**16.766.786**	7.754.354	**9.012.432**	0	0	0	0	0	0
1	**Các sở ban, ngành**	**9.164.384**	5.656.745	**3.507.639**	0	0	0	0	0	0
-	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND TP	28.076	0	28.076						
-	Văn phòng UBND TP	97.918		97.918						
-	Sở Công thương	36.735	2.550	34.185						
-	Sở Du lịch	112.898	1.064	111.834						
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	553.376	4.694	548.682						
-	Sở Giao thông Vận tải	439.563	135.640	303.923						
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	20.943	296	20.647						
-	Sở Khoa học và Công nghệ	77.880	16.187	61.693						
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	181.237	3.197	178.040						
-	Sở Ngoại vụ	68.366	6.603	61.763						
-	Sở Nội vụ	58.070	0	58.070						
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	206.130	63.623	142.507						
-	Sở Tài chính	20.832	69	20.763						
-	Sở Tài nguyên và Môi trường	141.910	5.204	136.706						
-	Sở Thông tin và Truyền thông	146.665	60.820	85.845						
-	Sở Tư pháp	16.676	0	16.676						
-	Sở Văn hóa và Thể thao	387.095	121.325	265.770						
-	Sở Xây dựng	586.293	3.434	582.859						
-	Sở Y tế	573.370	10.029	563.341						
-	Thanh tra thành phố	9.664	0	9.664						
-	Đài Phát thanh truyền hình	16.691	8.978	7.713						
-	Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội	10.456	0	10.456						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
-	Trường Cao Đẳng nghề Đà Nẵng	**34.697**	29	34.668						
-	Trường Cao đẳng Văn hoá nghệ thuật	**16.493**	0	16.493						
-	Ban quản lý An toàn thực phẩm thành phố	**13.470**	19	13.451						
-	Ban quản lý khu công nghệ cao và các khu công nghiệp	**45.912**	16.877	29.035						
-	Ban Xúc tiến và hỗ trợ đầu tư	**6.980**	0	6.980						
-	Ban QLDA đầu tư cơ sở hạ tầng ưu tiên	**1.517.457**	1.517.434	23						
-	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	**1.064.211**	1.050.891	13.320						
-	Ban QLDA ĐTXD hạ tầng và phát triển đô thị	**1.203.446**	1.165.924	37.522						
-	Ban QLDA ĐTXD Nông nghiệp và phát triển nông thôn	**533.389**	533.355	34						
-	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	**481.588**	481.413	175						
-	Ban Quản lý các dự án hạ tầng khu công nghiệp và công nghệ cao	**442.884**	434.075	8.809						
-	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi	**13.017**	13.017	0						
2	**Các tổ chức chính trị - xã hội**	**54.679**	0	54.679	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
-	Ủy ban mặt trận tổ quốc VN thành phố	**13.548**	0	13.548						
-	Hội Cựu chiến binh	**4.510**	0	4.510						
-	Hội Liên hiệp phụ nữ	**12.907**	0	12.907						
-	Hội Nông dân	**5.766**	0	5.766						
-	Thành Đoàn Đà Nẵng	**17.948**	0	17.948						
3	**Các tổ chức xã hội, xã hội nghề nghiệp và tổ chức khác**	**41.787**	0	41.787						
-	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	**2.526**	0	2.526						
-	CLB Cán bộ trẻ	**284**	0	284						
-	CLB Thái Phiên	**1.012**	0	1.012						
-	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi	**429**	0	429						
-	Hội Bảo trợ phụ nữ và trẻ em nghèo bất hạnh	**1.231**	0	1.231						
-	Hội Chữ thập đỏ	**4.340**	0	4.340						
-	Hội cựu giáo chức	**297**	0	297						
-	Hội Đông y	**814**	0	814						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
-	Hội Khuyến học	1.124	0	1.124						
-	Hội làm vườn	211	0	211						
-	Hội Luật gia	854	0	854						
-	Hội Nạn nhân chất độc màu da cam	1.631	0	1.631						
-	Hội Người khuyết tật	491	0	491						
-	Hội Người mù	2.168	0	2.168						
-	Hội Nhà báo	1.503	0	1.503						
-	Hội Từ thiện và bảo vệ quyền trẻ em	4.122	0	4.122						
-	Hội Tù yêu nước	635	0	635						
-	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật	5.754	0	5.754						
-	Liên hiệp các hội Văn học nghệ thuật	4.854	0	4.854						
-	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	4.094	0	4.094						
-	Liên minh Hợp tác xã	3.221	0	3.221						
-	Trung tâm Bảo trợ trẻ em đường phố	192	0	192						
4	**Các cơ quan khối Đảng**	**140.208**	**8.370**	**131.838**						
5	**Các đơn vị quốc phòng, an ninh**	**437.861**	**253.739**	**184.122**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
-	Bộ Chỉ huy Quân sự	196.404	120.797	75.607						
-	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng	31.795	380	31.415						
-	Công an thành phố Đà Nẵng	209.662	132.562	77.100						
6	**Các quận, huyện**	**6.280.774**	**1.574.280**	**4.706.494**						
-	UBND quận Hải Châu	1.305.083	206.700	1.098.383						
-	UBND quận Thanh Khê	1.205.041	254.575	950.466						
-	UBND quận Sơn Trà	887.007	167.642	719.364						
-	UBND quận Ngũ Hành Sơn	763.384	202.843	560.541						
-	UBND quận Liên Chiểu	1.008.084	242.427	765.657						
-	UBND quận Cẩm Lệ	826.981	220.232	606.749						
-	UBND huyện Hòa Vang	279.861	279.861	0						
-	UBND huyện Hoàng Sa	5.334	0	5.334						
7	**Các cơ quan trung ương đóng trên địa bàn**	**19.675**	**0**	**19.675**						
-	Liên đoàn Lao động thành phố	5.839	0	5.839						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
-	Viện kiểm sát nhân dân thành phố	1.335	0	1.335						
-	Tòa án nhân dân thành phố	1.370	0	1.370						
-	Cục Thống kê thành phố	451	0	451						
-	Cục Thuế thành phố	7.000	0	7.000						
-	Kho bạc Nhà nước Đà Nẵng	2.100	0	2.100						
-	Cục Hải quan thành phố	1.000	0	1.000						
-	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	80		80						
-	Cục Thi hành án dân sự (Ban chỉ đạo thi hành án dân sự TP)	100	0	100						
-	Cục Quản lý thị trường (Ban chỉ đạo 389)	200	0	200						
-	Cụm điệp báo chiến dịch 796	200	0	200						
8	**Chi các nhiệm vụ khác**	627.419	261.220	366.199						
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY**	36.976			36.976					
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	1.820				1.820				
IV	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	730.086	23.247	706.839						
V	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**	591.917								591.917

Biểu số 25

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 466 /BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của UBND thành phố Đà Nẵng)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó: Chi giao thông	Trong đó: Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	**7.754.354**	**837.860**	**160.160**	**121.177**	132.562	831.285	**303.176**	**37.581**	**38.840**	**370.185**	**4.441.180**	**2.887.755**	**489.783**	**209.623**	**9.505**	**261.220**
I	**Chi đầu tư các dự án**	**7.493.134**	**837.860**	**160.160**	**121.177**	132.562	831.285	**303.176**	**37.581**	**38.840**	**370.185**	**4.441.180**	**2.887.755**	**489.783**	**209.623**	**9.505**	**0**
1	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	**481.413**	37.536	9.942	0	0	309	102.922	0	31.433	0	263.362	83.797	32.338	35.879	29	
2	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	**1.050.891**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.050.891	724.085	43.619	0	0	
3	Ban QLDA ĐTXD hạ tầng và phát triển đô thị	**1.165.924**	35.478	0	0	0	820.922	5.447	0	0	87.216	216.718	26.302	143	0	143	
4	Ban QLDA ĐTXD Nông nghiệp và phát triển nông thôn	**533.355**	428	0	0	0	0	13.946	0	0	0	518.877	194.885	191.654	76	29	
5	Ban quản lý An toàn thực phẩm thành phố	**19**					19										
6	Ban QLDA đầu tư cơ sở hạ tầng ưu tiên	**1.517.434**	0	0	0	0	0	0	0	0	279.644	1.237.790	1.142.143	0	0	0	
7	Ban Quản lý các dự án hạ tầng khu công nghiệp và công nghệ cao	**434.075**	13.756	80.021	0	0	76	114	10.498	0	3.268	326.343	163.386	142.176	0	0	
8	Ban quản lý khu công nghệ cao và các khu công nghiệp	**16.877**	0	16.782	0	0	0	0	0	0	0	95	0	0	0	0	
9	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng	**380**	0	0	380	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
10	Bộ chỉ huy quân sự	**120.797**	0	0	120.797	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
11	Công an thành phố Đà Nẵng	**132.562**	0	0	0	132.562	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
12	Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi	**13.017**										13.017	0	12.998			
13	Đài Phát thanh truyền hình	**8.978**							8.978								
15	Sở Công Thương	**2.550**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.550	1.920	0	0	0	
16	Sở Du lịch	**1.064**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.064	574	0	0	0	
17	Sở Giáo dục và Đào tạo	**4.694**	4.652	0	0	0	0	0	0	0	0	42	0	0	0	0	
18	Sở Giao thông vận tải	**135.640**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	135.640	133.913	0	0	0	
19	Sở Kế hoạch và đầu tư	**296**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	296	0	0	0	0	
20	Sở Khoa học và công nghệ	**16.187**	0	16.145	0	0	0	0	0	0	0	42	0	0	0	0	
21	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	**3.197**	642	0	0	0	0	0	0	0	0	42	0	0	0	0	
22	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	**63.623**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	63.452	10	59.701	133	2.513	
23	Sở Tài chính	**69**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	69	0	0	0	38	
24	Sở Tài nguyên và môi trường	**5.204**	0	0	0	0	0	0	37	0	29	5.101	3.915	0	38	0	
25	Sở Thông tin và truyền thông	**60.820**	0	37.165	0	0	0	0	18.050	0	0	5.605	0	0	0	0	
27	Sở Văn hóa và thể thao	**121.325**	0	0	0	0	0	121.315	0	10	0	0	0	0	0	0	
28	Sở Xây dựng	**3.434**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.434	10	0	0	0	
29	Sở Y tế	**10.029**	0	0	0	0	9.940	0	0	0	0	42	0	0	48	0	
30	Sở Ngoại vụ	**6.603**	808	0	0	0	0	0	0	0	0	5.795	48	0	0	0	
31	Trường Cao đẳng Nghề Đà Nẵng	**29**	29	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
32	UBND huyện Hòa Vang	**279.861**	72.911	0	0	0	19	124	0	143	19	139.943	120.096	0	66.637	67	
33	UBND huyện Hoàng Sa	**0**															

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
34	UBND quận Cẩm Lệ	**220.232**	69.690	0	0	0	0	8.055	0	7.222	0	117.589	86.129	956	17.667	10	
35	UBND quận Hải Châu	**206.700**	146.352	0	0	0	0	5.288	0	0	0	40.751	35.113	0	14.309	0	
36	UBND quận Liên Chiểu	**242.427**	113.196	10	0	0	0	17.201	0	10	0	94.724	35.830	1.403	17.263	24	
37	UBND quận Ngũ Hành Sơn	**202.843**	106.320	48	0	0	0	17.081	0	5	0	54.609	28.001	0	18.126	6.655	
38	UBND quận Sơn Trà	**167.642**	110.673	48	0	0	0	3.724	19	19	0	43.401	20.276	0	9.758	0	
39	UBND quận Thanh Khê	**254.575**	125.390	0	0	0	0	7.960	0	0	10	99.895	87.323	4.798	21.320	0	
40	Văn phòng Thành ủy	**8.370**	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	8.370	0	
II	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật và chi đầu tư phát triển khác**	**261.220**															**261.220**

Biểu số 26

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 466 /BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG	**9.012.432**	**2.552.208**	60.825	274.739	239.689	784.328	176.704	41.519	201.482	528.655	1.451.379	1.577.221	609.273	514.410
I	**CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**	**8.646.233**	**2.552.208**	60.825	274.739	239.689	719.160	176.704	41.519	201.482	523.595	1.451.379	1.577.221	603.590	224.122
1	**Các Sở, ban, ngành**	**3.507.639**	**602.785**	58.388	0	0	553.876	80.855	41.519	183.050	349.905	1.058.156	419.344	159.761	0
-	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND TP	28.076										285	27.791		
-	Văn phòng UBND TP	97.918	78									62.048	35.792		
-	Sở Công thương	34.185									630	13.405	20.150		
-	Sở Du lịch	111.834	68								11.382	92.876	7.508		
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	548.682	535.920								180	90	12.492		
-	Sở Giao thông Vận tải	303.923									123	280.337	23.463		
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	20.647	1.718									3.718	15.211		
-	Sở Khoa học và Công nghệ	61.693	1.453	50.997							450	216	8.576		
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	178.040	7.200									150	13.747	156.943	
-	Sở Ngoại vụ	61.763	90									25.576	36.097		
-	Sở Nội vụ	58.070	3.119									11.064	43.887		
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	142.507									6.480	92.274	43.753		
-	Sở Tài chính	20.763	87									150	20.526		
-	Sở Tài nguyên và Môi trường	136.706	0								89.297	31.393	16.016		
-	Sở Thông tin và Truyền thông	85.845	162					1.127	33.806		315	35.369	15.066		
-	Sở Tư pháp	16.676	196									7.799	8.681		
-	Sở Văn hóa và Thể thao	265.770	252					72.888		183.050		150	9.430		
-	Sở Xây dựng	582.859	54								180.256	377.870	21.861	2.818	
-	Sở Y tế	563.341	5.415				547.308					270	10.348		
-	Thanh tra thành phố	9.664	87										9.577		
-	Đài Phát thanh truyền hình	7.713							7.713						
-	Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội	10.456		7.391				2.565				500			
-	Trường cao Đẳng nghề Đà Nẵng	34.668	34.668												
-	Trường Cao đẳng Văn hoá nghệ thuật	16.493	12.218					4.275							
-	Ban quản lý An toàn thực phẩm thành phố	13.451					6.568					150	6.733		
-	Ban quản lý khu công nghệ cao và các khu công nghiệp	29.035									1.219	15.176	12.640		
-	Ban Xúc tiến và hỗ trợ đầu tư	6.980										6.980			
-	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	13.320									13.261	59			
-	Ban QLDA ĐTXD hạ tầng và phát triển đô thị	37.522									37.451	71			
-	Ban QLDA ĐTXD Nông nghiệp và phát triển nông thôn	34										34			
-	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	175									100	75			
-	Ban Quản lý các dự án hạ tầng khu công nghiệp và công nghệ cao	8.809									8.761	48			
-	Ban QLDA đầu tư cơ sở hạ tầng ưu tiên	23										23			
2	**Các tổ chức chính trị - xã hội**	**54.679**	**5.022**	300	0	0	0	0	0	0	**1.818**	**1.200**	**46.339**	0	0
-	Ủy ban mặt trận tổ quốc VN thành phố	13.548	429								315		12.804		
-	Hội Cựu chiến binh	4.510	46								360		4.104		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
-	Hội Liên hiệp phụ nữ	12.907	520								450		11.937		
-	Hội Nông dân	5.766	311								243		5.212		
-	Thành Đoàn Đà Nẵng	17.948	3.716	300							450	1.200	12.282		
3	**Các tổ chức XH, XH nghề nghiệp và tổ chức khác**	**41.787**	0	**2.137**	0	0	0	0	0	0	**266**	**250**	**36.517**	**2.617**	0
-	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	2.526									69		2.457		
-	CLB Cán bộ trẻ	284											284		
-	CLB Thái Phiên	1.012											1.012		
-	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi	429											219	210	
-	Hội Bảo trợ phụ nữ và trẻ em nghèo bất hạnh	1.231											494	737	
-	Hội Chữ thập đỏ	4.340											2.878	1.462	
-	Hội cựu giáo chức	297											297		
-	Hội Đông y	814											814		
-	Hội Khuyến học	1.124											1.124		
-	Hội làm vườn	211											211		
-	Hội Luật gia	854											854		
-	Hội Nạn nhân chất độc màu da cam	1.631											1.631		
-	Hội Người khuyết tật	491											491		
-	Hội Người mù	2.168											2.168		
-	Hội Nhà báo	1.503											1.503		
-	Hội Từ thiện và bảo vệ quyền trẻ em	4.122						0					3.914	208	
-	Hội Tù yêu nước	635											635		
-	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật	5.754		2.137							197		3.420		
-	Liên hiệp các hội Văn học nghệ thuật	4.854						0				250	4.604		
-	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	4.094											4.094		
-	Liên minh Hợp tác xã	3.221											3.221		
-	Trung tâm Bảo trợ trẻ em đường phố	192											192		
4	**Các đơn vị khối Đảng** *(kể cả Trường Chính trị)*	**131.838**	**15.167**	0	0	0	0	**19.415**	0	0	0	0	**97.256**	0	0
-	Văn phòng Thành ủy	121.248	4.577					19.415					97.256		
-	Trường Chính trị	10.590	10.590												
5	**Các đơn vị khối An ninh-Quốc phòng**	**184.122**	0	0	**107.022**	**77.100**	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Bộ Chỉ huy Quân sự	75.607			75.607										
-	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng	31.415			31.415										
-	Công an thành phố Đà Nẵng	77.100				77.100									
6	**UBND các quận**	**4.706.494**	**1.929.235**	0	**167.717**	**162.589**	165.284	**76.434**	0	**18.432**	**171.426**	**391.773**	**977.765**	**441.212**	**204.627**
-	UBND quận Hải Châu	1.098.383	441.775		33.081	38.848	36.724	14.932		3.122	49.096	85.040	239.028	94.751	61.987
-	UBND quận Thanh Khê	950.466	391.933		31.427	30.330	31.111	10.865		3.765	33.561	85.246	204.488	75.000	52.740
-	UBND quận Sơn Trà	719.364	297.931		40.753	25.481	30.145	13.384		3.093	27.515	48.995	158.117	73.950	
-	UBND quận Ngũ Hành Sơn	560.541	193.747		18.499	23.728	16.543	15.985		2.478	18.411	60.488	116.530	61.284	32.848
-	UBND quận Liên Chiểu	765.657	350.313		22.896	22.873	27.704	10.626		3.730	24.907	55.687	134.604	74.672	37.644
-	UBND quận Cẩm Lệ	606.749	253.535		21.062	21.329	23.058	6.785		2.244	17.937	56.316	123.521	61.554	19.408
-	UBND huyện Hoàng Sa	5.334						3.857					1.477		
7	**Các cơ quan trung ương đóng trên địa bàn** *(hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ TP giao)*	**19.675**	0	0	0	0	0	0	0	0	**180**	0	0	0	**19.495**
-	Liên đoàn Lao động thành phố	5.839									180				5.659

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
-	Viện kiểm sát nhân dân thành phố	1.335													1.335
-	Tòa án nhân dân các cấp	1.370													1.370
-	Cục Thống kê thành phố	451													451
-	Cục Thuế thành phố	7.000													7.000
-	Kho bạc Nhà nước Đà Nẵng	2.100													2.100
-	Cục Hải quan thành phố	1.000													1.000
-	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	80													80
-	Cục Thi hành án dân sự (Ban chỉ đạo thi hành án dân sự TP)	100													100
-	Cục Quản lý thị trường (Ban chỉ đạo 389)	200													200
-	Cụm điệp báo chiến dịch 796	200													200
II	**CHI CÁC NHIỆM VỤ KHÁC**	**366.199**	**0**	**0**	**0**	**0**	**65.168**	**0**	**0**	**0**	**5.060**	**0**	**0**	**5.683**	**290.288**
1	Bảo hiểm xã hội TP	148.035	0	0	0	0	65.168	0	0	0	0	0	0	5.683	77.184
-	*Kinh phí hỗ trợ BHYT học sinh sinh viên*	*65.168*					*65.168*								
-	*Kinh phí hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện*	*5.683*												*5.683*	
-	*Kinh phí trợ cấp tết nguyên đán cho đối tượng hưu trí*	*77.184*													*77.184*
2	Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản tổng hợp (kinh phí trợ giá xuất bản phẩm)	252													252
3	Công ty CP Môi trường Đô thị Đà Nẵng (kinh phí trợ cấp tết, phục vụ lễ hội pháo hoa, sự cố môi trường sau bão)	5.060									5.060				
4	Chi hỗ trợ tỉnh Quảng Nam	10.500													10.500
5	Hỗ trợ trực tiếp cho ngư dân theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg và Quyết định số 38/2013/QĐ-TTg	167.664													167.664
6	Chi hoàn trả các khoản thu và kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác theo chủ trương của thành phố (*)	34.688													34.688

Ghi chú: (*) Không kể các khoản chi đã quyết toán lên các lĩnh vực không phải chi khác

Biểu mẫu số 27

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 466 /BC-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2024 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán chi NSĐP năm 2024								Ước thực hiện chi NSĐP năm 2024								So sánh UTH/DT (%)							
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên	Trong đó	
			Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ
A	B	1	2	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=11/1	20=12/2	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8	25=17/9	26=18/10
	TỔNG SỐ	**1.072.757**	**270.325**	**70.325**	**0**	**200.000**	**785.750**	**339.345**	**200**	**1.156.490**	**243.293**	**63.293**	**0**	**163.300**	**913.197**	**376.760**	**192**	**107,8**	**90,0**	**90,0**		**81,7**	**116,2**	**111,0**	**96,0**
1	Huyện Hòa Vang	1.072.756	270.325	70.325	0	200.000	785.750	339.345	200	1.156.490	243.293	63.293	0	163.300	913.197	376.760	192	107,8	90,0	90,0		81,7	116,2	111,0	96,0

Biểu mẫu số 37

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 466 /BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	**10.490.427**	**3.049.710**	**72.525**	276.660	223.107	**911.894**	**285.534**	43.214	**218.961**	**576.035**	**1.582.170**	**1.931.030**	734.187	585.400
I	**CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, QUẬN**	**10.130.839**	**3.049.710**	**72.525**	276.660	223.107	**826.295**	**285.534**	43.214	**218.961**	**575.812**	**1.582.170**	**1.931.030**	725.630	320.486
1	**Các Sở, ban, ngành**	**4.003.473**	**660.778**	**69.125**	0	0	**630.340**	**143.921**	43.214	**194.644**	**398.673**	**1.161.117**	**485.031**	216.630	0
-	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND TP	29.117										0	29.117		
-	Văn phòng UBND TP	118.860	80									71.835	46.945		
-	Sở Công thương	42.595									400	14.448	27.747		
-	Sở Du lịch	128.086	80								11.312	106.720	9.974		
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	624.524	611.413								200	0	12.911		
-	Sở Giao thông Vận tải	329.921									500	305.368	24.053		
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	23.523	1.424									4.212	17.887		
-	Sở Khoa học và Công nghệ	70.745	340	59.499							600		10.306		
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	241.490	12.000										16.268	213.222	
-	Sở Ngoại vụ	87.716	360									44.518	42.838		
-	Sở Nội vụ	56.680	2.360									6.439	47.881		
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	128.613									6.162	72.415	50.036		
-	Sở Tài chính	23.571										0	23.571		
-	Sở Tài nguyên và Môi trường	227.391	197								168.025	41.410	17.759		
-	Sở Thông tin và Truyền thông	148.575	205					2.200	34.670		400	91.471	19.629		
-	Sở Tư pháp	19.628	85									11.020	8.523		
-	Sở Văn hóa và Thể thao	340.975	260					132.207		194.644		0	13.864		
-	Sở Xây dựng	573.651	218								187.894	364.093	18.038	3.408	
-	Sở Y tế	634.852	0				622.260						12.592		
-	Thanh tra thành phố	11.001	62										10.939		
-	Đài Phát thanh truyền hình	8.544							8.544						
-	Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội	10.861		9.626				1.235				0			
-	Trường cao Đẳng nghề Đà Nẵng	16.930	16.930												
-	Trường Cao đẳng Văn hoá nghệ thuật	23.043	14.764					8.279							
-	Ban quản lý An toàn thực phẩm thành phố	16.436					8.080								
-	Ban quản lý khu công nghệ cao và các khu công nghiệp	34.497											8.356		
-	Ban Xúc tiến và hỗ trợ đầu tư	8.628									880	17.820	15.797		
-	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	65										8.628			
-	Ban QLDA ĐTXD hạ tầng và phát triển đô thị	358										65			
-	Ban QLDA ĐTXD Nông nghiệp và phát triển nông thôn	38										358			
-	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	178										38			
-	Ban QLDA đầu tư cơ sở hạ tầng ưu tiên	22.355										178			
-	Ban Quản lý các dự án hạ tầng khu công nghiệp và công nghệ cao	26									22.300	55			
2	**Các tổ chức chính trị - xã hội**	**62.870**	**5.395**	**400**	0	0	**0**	**0**	0	0	**2.300**	26			
-	Ủy ban mặt trận tổ quốc VN thành phố	14.581	487								400	**0**	**54.775**	**0**	0
-	Hội Cựu chiến binh	6.088	50								400		13.694		
-	Hội Liên hiệp phụ nữ	14.936	776								600		5.638		
-	Hội Nông dân	7.188	391								400		13.560		
													6.397		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
-	Thành Đoàn Đà Nẵng	20.077	3.691	400							500	0	15.486		
3	**Các tổ chức XH, XH nghề nghiệp và tổ chức khác**	**54.078**	**0**	**3.000**	**0**	**0**	**0**	**797**	**0**	**0**	**327**	**0**	**45.864**	**4.090**	**0**
-	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	1.531									77		1.454		
-	CLB Thái Phiên	872											872		
-	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi	499											249	250	
-	Hội Bảo trợ phụ nữ và trẻ em nghèo bất hạnh	1.723											553	1.170	
-	Hội Chữ thập đỏ	6.875											4.813	2.062	
-	Hội cựu giáo chức	384											384		
-	Hội Đông y	952											952		
-	Hội Khuyến học	1.402											1.402		
-	Hội Luật gia	1.341											1.341		
-	Hội Nạn nhân chất độc màu da cam	1.745											1.745		
-	Hội Người khuyết tật	964											564	400	
-	Hội Người mù	1.686											1.686		
-	Hội Nhà báo	2.164						200					1.964		
-	Hội Từ thiện và bảo vệ quyền trẻ em	4.075											3.867	208	
-	Hội Tù yêu nước	879											879		
-	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật	8.262		3.000							250		5.012		
-	Liên hiệp các hội Văn học nghệ thuật	8.724						597				0	8.127		
-	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	5.805											5.805		
-	Liên minh Hợp tác xã	4.195											4.195		
4	**Các cơ quan khối Đảng** *(kể cả Trường Chính trị)*	**173.799**	**14.815**					**28.915**				**0**	**130.069**		
-	Văn phòng Thành ủy	161.454	2.470					28.915					130.069		
-	Trường Chính trị	12.345	12.345												
5	**Các cơ quan quốc phòng, an ninh**	**193.345**	**0**	**0**	**127.610**	**65.735**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
-	Bộ chỉ huy Quân sự TP	92.710			92.710										
-	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng TP	34.900			34.900										
-	Công an TP	65.735				65.735									
6	**UBND các quận**	**5.619.319**	**2.368.722**	**0**	**149.050**	**157.372**	195.955	**111.901**	**0**	**24.317**	**174.512**	**421.053**	**1.215.291**	**504.910**	**296.236**
-	UBND quận Hải Châu	1.302.734	554.512		33.897	41.250	43.071	22.299	0	4.683	50.325	87.653	291.830	104.814	68.400
-	UBND quận Thanh Khê	1.045.204	432.537		28.871	30.587	38.191	14.672	0	4.223	30.547	79.917	233.731	96.663	55.265
-	UBND quận Sơn Trà	876.225	365.463		26.018	24.262	36.334	16.392	0	3.753	27.778	56.204	202.719	70.941	46.361
-	UBND quận Ngũ Hành Sơn	662.620	239.398		16.764	19.060	20.066	23.790	0	3.280	18.793	68.401	145.095	72.546	35.427
-	UBND quận Liên Chiểu	880.455	420.518		22.227	20.691	29.738	16.030	0	4.480	24.907	57.172	161.018	77.524	46.150
-	UBND quận Cẩm Lệ	845.302	356.294		21.273	21.522	28.555	14.570	0	3.898	22.162	71.706	178.267	82.422	44.633
-	UBND huyện Hoàng Sa	6.779						4.148					2.631		
7	**Các cơ quan trung ương đóng trên địa bàn** (hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ TP giao)	**23.955**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**24.250**
-	Liên đoàn Lao động thành phố	9.685													9.685
-	Viện kiểm sát nhân dân thành phố	1.420													1.420
-	Tòa án nhân dân thành phố và các quận	1.470													1.470
-	Cục Thống kê thành phố	300													300
-	Cục Thuế thành phố	7.000													7.000
-	Kho bạc Nhà nước Đà Nẵng	2.100													2.100
-	Cục Hải quan thành phố	1.000													1.000
-	Cục Quản lý thị trường TP (Ban chỉ đạo 389)	200													200

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
-	Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh TP Đà Nẵng	80													80
-	Cục Thi hành án dân sự TP (Ban chỉ đạo thi hành án dân sự)	500													500
-	Cụm Điệp báo chiến dịch 796	200													200
-	Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố *(KP hỗ trợ lãi suất cho vay các đối tượng từ nguồn vốn ủy thác của NSĐP, cấp theo tiến độ)*	295													295
II	**CHI CÁC NHIỆM VỤ KHÁC**	**347.793**	**0**	**0**	0	0	**85.599**	**0**	**0**	**0**	**223**	**0**	**0**	**8.557**	**264.914**
1	Bảo hiểm xã hội thành phố	174.540	0	0	0	0	85.599	0	0	0	0	0	0	8.557	80.384
-	*Kinh phí mua BHYT cho học sinh, sinh viên*	*85.599*					*85.599*								
-	*Kinh phí hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện*	*8.557*												*8.557*	
-	*Kinh phí chi trả trợ cấp tết cho đối tượng hưu trí*	*80.384*													*80.384*
2	Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản tổng hợp (kinh phí trợ giá xuất bản phẩm)	300													300
3	Công ty CP Môi trường Đô thị Đà Nẵng (kinh phí trợ cấp tết cho người lao động làm việc trong dịp tết)	223									223				
4	Chi hỗ trợ tỉnh Quảng Nam theo chương trình hợp tác hàng năm	10.000													10.000
5	Chi hỗ trợ tôn tạo, nâng cấp di tích lịch sử cấp quốc gia Căn cứ Đặc khu ủy Quảng Đà tại Hòn Tàu, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam *(cấp qua NS tỉnh Quảng Nam)*	5.000													5.000
6	Chi hỗ trợ kinh phí xây dựng nhà truyền thống và bia lưu niệm Hội Liên hiệp Phụ nữ giải phóng Khu V *(UBND TP phân bổ sau khi xác định đơn vị thực hiện)*	500													500
7	Hỗ trợ xây dựng 100 nhà đại đoàn kết cho hộ gia đình có công cách mạng, hoàn cảnh khó khăn, hộ nghèo, cận nghèo, hộ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trong vùng căn cứ cách mạng của Quảng Nam - Đà Nẵng thời kháng chiến	6.000													6.000
8	Hỗ trợ trực tiếp cho ngư dân theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg và Quyết định số 38/2013/QĐ-TTg (1)	110.370													110.370
9	Kinh phí chi hoàn trả các khoản thu, cấp hỗ trợ tiền sử dụng đất cho các hộ chính sách, chi trả trợ cấp nghỉ thôi việc, tổ chức các sự kiện quan trọng và thực hiện các nhiệm vụ khác theo chủ trương của thành phố	52.360													52.360
	Trong đó:														
-	*Kinh phí tổ chức diễu hành chào mừng kỷ niệm 50 năm giải phóng TP Đà Nẵng*	*20.000*													20.000
-	*Bố trí kinh phí hỗ trợ Kiểm toán Nhà nước Khu vực III trong công tác phối hợp thực hiện nhiệm vụ tại địa phương (cấp thông qua Sở Tài chính)*	*300*													*300*

Ghi chú: (1) Bố trí 50% nhu cầu từ nguồn NSĐP (do đây là chính sách ngoài định mức phân bổ theo quy định năm đầu thời kỳ ổn định)

Biểu mẫu số 39

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (HUYỆN HÒA VANG) NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 466 /BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSĐP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	**622.000**	**527.032**	**211.300**	**380.400**	**315.732**	**387.823**	**0**	**0**	**914.855**
1	Huyện Hòa Vang	622.000	527.032	211.300	380.400	315.732	387.823			914.855

Biểu số 41

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG HUYỆN HÒA VANG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 466 /BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương													Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
				Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó									
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề (*)	Chi khoa học và công nghệ								
A	B	1=2+15 +19	2=3+9+ 12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+ 17+18	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	**1.269.178**	**914.855**	**141.358**	**0**	**0**	**77.358**	**0**	**64.000**	684.292	317.711	**200**	**0**	**18.297**	**70.908**	**354.323**	**82.751**	**271.572**	**0**	**0**
1	Huyện Hòa Vang	1.269.178	914.855	141.358			77.358		64.000	684.292	317.711	200		18.297	70.908	354.323	82.751	271.572		

Ghi chú: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề (trong tổng chi cân đối NSĐP) chưa bao gồm số chi từ nguồn NSTP bổ sung có mục tiêu thực hiện một số chính sách giáo dục

Biểu mẫu số 42

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH HUYỆN HÒA VANG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 466 /BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	**354.323**	**82.751**	**271.572**	**0**
1	Huyện Hòa Vang	354.323	82.751	271.572	

Biểu mẫu số 43

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH HUYỆN ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 466 /BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Gồm		Ghi chú
			Huyện Hòa Vang	Huyện Hoàng Sa	
A	B	1=2+...+9	8	9	10
	TỔNG SỐ	**82.751**	**82.751**	**0**	
I	**Vốn trong nước**	**82.751**	**82.751**	**0**	
1	Hỗ trợ thực hiện Chương trình nông thôn mới từ nguồn thu tiền sử dụng đất của ngân sách thành phố (ngoài số thu phát sinh trên địa bàn huyện) để hoàn thành Chương trình nông thôn mới kiểu mẫu	82.751	82.751		
II	**Vốn ngoài nước**				

Biểu số 44

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN SỰ NGHIỆP TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH HUYỆN HÒA VANG ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, NHIỆM VỤ VÀ CHÍNH SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 466 /BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của UBND thành phố Đà Nẵng)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền
A	B	C
	TỔNG SỐ	**271.572**
1	Kinh phí tổ chức dạy bơi cho học sinh tiểu học	2.688
2	Kinh phí miễn học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP (Trường mầm non, phổ thông ngoài công lập và cơ sở GDNN, GD Đại học ngoài công lập)	7.099
3	Kinh phí thực hiện các chính sách giáo dục theo Nghị quyết số 202/2018/NQ-HĐND ngày 19/12/2018 của HĐND thành phố	5.076
4	KP hỗ trợ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật	8.735
5	KP thực hiện Đề án Phát triển hệ thống Thư viện công cộng giai đoạn 2021-2025 (không bao gồm chi con người do chưa bố trí thêm chỉ tiêu)	1.229
6	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (bao gồm cả BHYT cho đối tượng NĐ 20)	35.403
7	Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP	66.526
8	Trợ cấp hàng tháng đối với người thuộc hộ nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, hộ nghèo theo chuẩn Trung ương và hộ nghèo không còn sức lao động theo Nghị quyết số 75/2021/NQ-HĐND ngày 17/12/2021	5.464
9	Trợ cấp tết cho các đối tượng chính sách và bảo trợ XH	19.270
10	Thăm tặng quà 27/7 cho các đối tượng chính sách	2.945
11	Kinh phí chi trả cho các đối tượng theo Nghị quyết số 245/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của HĐND TP	2.334
12	Kinh phí cai nghiện ma tuý và quản lý sau cai nghiện theo Nghị quyết số 104/2023/NQ-HĐND	2.751
13	Trợ cấp thường xuyên cho đối tượng chính sách mắc bệnh hiểm nghèo có hoàn cảnh khó khăn theo Nghị quyết 102/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 sửa đổi Nghị quyết 19/2016/NQ-HĐND	7.533
14	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	2.016
15	Hỗ trợ kinh phí bảo vệ phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ	2.542
16	Hỗ trợ kinh phí duy trì các tiêu chí Nông thôn mới	5.000
17	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quản lý hệ thống thoát nước theo phân cấp	1.921
18	Kinh phí duy trì thường xuyên cây xanh theo phân cấp	6.832
19	Kinh phí thực hiện dịch vụ công ích vệ sinh môi trường theo phân cấp	4.074
20	Kinh phí TWBS có mục tiêu thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	873
21	Kinh phí tặng quà cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn nhân dịp Tết Trung thu năm 2023 (theo Nghị quyết số 42/2023/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của HĐND thành phố ĐN)	350
22	Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục mầm non ở địa bàn có Khu công nghiệp theo Nghị quyết 38/2021/NQ-HĐND	1.541
23	Kinh phí chi lương và chi khác hợp đồng giáo viên theo Nghị quyết 46/NQ-HĐND ngày 19/7/2023	15.587
24	Hỗ trợ kinh phí ngày Quân đội nhân dân Việt Nam 22/12	905
25	Kinh phí thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên MN, TH, THCS theo Kế hoạch số 160/KH-UBND ngày 14/8/2023 của UBND thành phố	510
26	Hỗ trợ kinh phí tổ chức các hoạt động kỷ niệm ngày lễ lớn năm 2025	6.300
27	Kinh phí kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất (CV 5023 ngày 15/10/2024 của STNMT)	3.522
28	Kinh phí đại hội thể dục thể thao	1.050

STT	Nội dung	Số tiền
A	B	C
29	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Tổ công nghệ số cộng đồng và Đề án 06 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng theo NQ số 36/2024/NQ-HĐND ngày 30/7/2024	339
30	Kinh phí đảm bảo lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở theo Nghị quyết số 24, 25/2024/NQ-HĐND ngày 10/6/2024 của HĐND thành phố	10.400
31	Kinh phí tổ chức đại hội Đảng các cấp	8.500
32	Kinh phí chi trả hợp đồng lao động vận hành OC của quận huyện theo Quyết định số 3122/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND thành phố	268
33	Trợ cấp hàng tháng cho người cao tuổi từ đủ 75 đến dưới 80 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo theo Nghị quyết số 75/2021/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND TP Đà Nẵng	13.505
34	Kinh phí Đề án xây dựng CSDL tài liệu lưu trữ điện tử và kho lưu trữ số của thành phố Đà Nẵng theo Quyết định số 2773/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	4.090
36	Tổ chức ngày hội toàn dân chào mừng 50 năm ngày quê hương giải phóng	1.130
37	Thăm tặng quà các đối tượng chính sách dịp Kỷ niệm những ngày lễ lớn 2025	3.570
38	Đề án đầu tư hệ thống nước sạch cho các trường MN, phổ thông (Quyết định 2579/QĐ-UBND ngày 16/11/2024 của UBND TP)	7.918
39	Kinh phí chi hỗ trợ hằng tháng cho cộng tác viên dân số - y tế - trẻ em	1.776

Biểu mẫu số 28 + 45

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NĂM 2024 VÀ KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 466 /BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN QUỸ	SỐ DƯ NGUỒN ĐẾN NGÀY 31/12/2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024				ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2024				SỐ DƯ NGUỒN ĐẾN NGÀY 31/12/2024	KẾ HOẠCH NĂM 2025				DỰ KIẾN DƯ NGUỒN ĐẾN 31/12/2025
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm *(không kể bổ sung vốn điều lệ)*	Chênh lệch nguồn trong năm		Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm *(không kể bổ sung vốn điều lệ)*	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Tr.đó Hỗ trợ từ NSNN (nếu có)			Tổng số	Tr.đó Hỗ trợ từ NSNN (nếu có)				Tổng số	Tr.đó Hỗ trợ từ NSNN (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=1+2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8	11	12	13	14=11-13	15=10+11-13
I	**Liên quan đến cho vay**	**643.599**	**295.337**	**6.000**	**354.712**	-59.375	338.738	**6.000**	**328.619**	**10.119**	**653.718**	**333.654**	**2.000**	**349.388**	-15.734	**637.984**
1	Quỹ Hỗ trợ nông dân thành phố	584	12.500	2.000	12.500	0	46.437	2.000	46.376	61	645	49.487	2.000	49.526	-39	606
2	Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển	3.520	42.732	4.000	42.500	232	41.683	4.000	41.000	683	4.203	41.000		43.500	-2.500	1.703
3	Quỹ Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã	1.159	2.600		2.600	0	3.000	0		3.000	4.159	2.000	0	0	2.000	6.159
4	Quỹ Bảo vệ môi trường	10.828	2.000		1.250	750	2.000		1.800	200	11.028	2.000		1.500	500	11.528
5	Quỹ Đầu tư phát triển	627.508	235.505		295.862	-60.357	245.618	0	239.443	6.175	633.683	239.167	0	254.862	-15.695	617.988
II	**Không cho vay**	**78.424**	**45.482**	**0**	**46.620**	**-1.138**	57.182	**0**	**56.018**	**1.164**	**79.588**	**59.890**	**0**	**71.203**	**-11.312**	**68.276**
1	Quỹ bảo vệ và phát triển rừng	37.139	32.286	0	28.096	4.190	32.286	0	37.886	-5.600	31.539	34.999	0	44.997	-9.998	21.541
2	Quỹ phòng chống thiên tai	18.273	9.896		14.080	-4.183	9.896	0	6.777	3.119	21.392	10.391	0	14.006	-3.614	17.778
3	Quỹ Phòng, chống tội phạm	0	0	0	325	-325	2.000	0	1.200	800	800	1.500	0	1.200	300	1.100
4	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	22.851	3.300		4.000	-700	13.000		10.000	3.000	25.851	13.000		11.000	2.000	27.851
5	Quỹ Hỗ trợ ngư dân	41	0		0	0	0		35	-35	6	0		0	0	6
6	Quỹ Pháo hoa	120	0		120	-120	0		120	-120	0	0		0	0	0
	Tổng cộng	**722.023**	**340.819**	**6.000**	**401.332**	**-60.513**	395.920	**6.000**	**384.637**	**11.283**	**733.306**	**393.544**	**2.000**	**420.591**	**-27.046**	**706.260**

Biểu mẫu số 29 + 47

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025 VÀ KẾ HOẠCH THU DỊCH VỤ NĂM 2024 (KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN)

(Kèm theo Báo cáo số 466 /BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	So sánh (%)	
					UTH 2024/KH 2024	KH 2025/UTH 2024
A	B	1	2	3	4=2/1	5=3/2
	TỔNG SỐ	**3.544.191**	**3.538.996**	**3.659.066**	**99,9**	**103,4**
1	**Sở Công Thương**	**48.700**	**51.180**	**50.740**	**105,1**	**99,1**
-	Công ty Quản lý và phát triển các chợ Đà Nẵng	41.700	44.180	42.740	105,9	96,7
-	Trung tâm khuyến công và xúc tiến thương mại	7.000	7.000	8.000	100,0	114,3
2	**Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn**	**17.995**	**17.995**	**18.032**	**100,0**	**100,2**
-	Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật nông nghiệp Đà Nẵng	1.701	1.701	1.738	100,0	102,2
-	BQL Âu thuyền và Cảng cá Thọ Quang	16.294	16.294	16.294	100,0	100,0
3	**Sở Du lịch**	**1.800**	**3.250**	**2.000**	**180,6**	**61,5**
-	Trung tâm xúc tiến du lịch	1.800	3.250	2.000	180,6	61,5
4	**Sở Giao thông vận tải**	**58.892**	**50.198**	**53.628**	**85,2**	**106,8**
-	Trung tâm quản lý hạ tầng giao thông	8.603	7.461	10.160	86,7	136,2
-	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới Đà Nẵng	17.660	11.320	12.060	64,1	106,5
-	Trung tâm Điều hành Đèn THGT và VTCC	785	785	800	100,0	101,9
-	Trường Trung cấp nghề giao thông CC	31.844	30.632	30.608	96,2	99,9
5	**Sở Thông tin và Truyền thông**	**38.500**	**38.000**	**38.900**	**98,7**	**102,4**
-	Trung tâm PT hạ tầng CNTT	28.200	28.200	29.000	100,0	102,8
-	Trung tâm CNTT và TT	8.000	8.000	8.000	100,0	100,0
-	Trung tâm Thông tin và giám sát, điều hành thông minh Đà Nẵng	2.300	1.800	1.900	78,3	105,6
6	**Sở Kế hoạch và Đầu tư**	**650**	**650**	**650**	**100,0**	**100,0**
-	Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp	650	650	650	100,0	100,0
7	**Sở Xây dựng**	**60.139**	**60.739**	**62.650**	**101,0**	**103,1**
-	Trung tâm Tư vấn kỹ thuật xây dựng	9.450	9.450	9.450	100,0	100,0
-	Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng	5.500	5.100	5.500	92,7	107,8
-	Viện quy hoạch xây dựng	25.000	25.000	27.000	100,0	108,0
-	Ban nghĩa trang	15.000	16.000	15.000	106,7	93,8
-	Công ty Công viên Cây xanh	1.189	1.189	1.200	100,0	100,9
-	Công ty Thoát nước và xử lý nước thải	4.000	4.000	4.500	100,0	112,5
8	**Sở Tài nguyên và Môi trường**	**62.177**	**70.596**	**72.991**	**113,5**	**103,4**

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	So sánh (%)	
					UTH 2024/KH 2024	KH 2025/UTH 2024
A	B	1	2	3	4=2/1	5=3/2
-	Trung tâm Quan trắc TN&MT	18.090	18.090	18.541	100,0	102,5
-	Văn phòng Đăng ký sử dụng đất một cấp	38.577	43.506	45.000	112,8	103,4
-	Trung tâm kỹ thuật TN&MT	5.510	9.000	9.450	163,3	105,0
9	**Sở Khoa học và Công nghệ**	**6.850**	**7.100**	**6.810**	**103,6**	**95,9**
-	Trung tâm tiết kiệm năng lượng và TVCGCN	2.500	2.500	2.600	100,0	104,0
-	Trung tâm Hỗ trợ Khởi nghiệp Đổi mới sáng tạo	50	-	10	0,0	0,0
-	Trung tâm kỹ thuật TC đo lường chất lượng	4.200	4.200	3.800	100,0	90,5
-	Trung tâm công nghệ sinh học	100	400	400	400,0	100,0
10	**Sở Văn hoá và Thể thao**	**11.212**	**9.690**	**12.327**	**86,4**	**127,2**
-	Bảo tàng Điêu khắc Chăm	500	-	500		
-	Nhà hát Trưng Vương	5.879	5.879	7.379	100,0	125,5
-	Nhà hát tuồng Nguyễn Hiển Dĩnh	3.000	3.123	3.000	104,1	96,1
-	Trung tâm Văn hóa Điện ảnh	105	60	120	**57,1**	**200,0**
-	Trung tâm Huấn luyện và đào tạo vận động viên	600			0,0	0,0
-	Trung tâm Thể dục thể thao	1.128	628	1.328	55,7	211,5
11	**Sở Y tế**	**3.106.519**	**3.099.081**	**3.202.235**	**99,8**	**103,3**
-	Bệnh viện Đà Nẵng	1.375.500	1.419.090	1.420.000	103,2	100,1
-	Bệnh viện Sản nhi	453.469	457.813	526.485	101,0	115,0
-	Bệnh viện Da Liễu	64.000	65.000	70.000	101,6	107,7
-	Bệnh viện Nam Liên Chiểu	22.336	28.778	29.000	128,8	100,8
-	Bệnh viện Tâm thần	2.043	2.050	2.060	100,3	100,5
-	Bệnh viện Mắt	133.360	117.330	129.063	88,0	110,0
-	Bệnh viện YHCT	33.960	39.520	40.150	116,4	101,6
-	Bệnh viện Phổi	13.250	14.000	14.500	105,7	103,6
-	Bệnh viện Ung bướu	497.348	578.111	578.111	116,2	100,0
-	Bệnh viện PHCN	203.040	700	805	0,3	115,0
-	Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật		52.155	57.371	0,0	110,0
-	Trung tâm Cấp cứu	1.650	1.650	1.700	100,0	103,0
-	Trung tâm Pháp y	370	370	390	100,0	105,4
-	Trung tâm kiểm nghiệm	20	20	25	100,0	125,0
-	Trung tâm Y tế Hòa Vang	33.252	34.190	37.609	102,8	110,0
-	Trung tâm Y tế Cẩm Lệ	52.422	52.422	53.200	100,0	101,5
-	Trung tâm Y tế Hải Châu	60.128	60.128	60.128	100,0	100,0
-	Trung tâm Y tế Liên Chiểu	53.276	56.000	56.000	105,1	100,0
-	Trung tâm Y tế Ngũ Hành Sơn	18.539	20.528	18.539	110,7	90,3
-	Trung tâm Y tế Sơn Trà	49.906	58.226	64.049	116,7	110,0
-	Trung tâm Y tế Thanh Khê	38.650	41.000	43.050	106,1	105,0
12	**Sở Giáo dục và Đào tạo**	**18.000**	**19.890**	**20.000**	**110,5**	**100,6**
13	**Sở Tư pháp**	**2.302**	**2.490**	**2.423**	**108,2**	**97,3**
-	Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản	1.212	1.400	1.333	115,5	95,2

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	So sánh (%)	
					UTH 2024/KH 2024	KH 2025/UTH 2024
A	B	1	2	3	4=2/1	5=3/2
-	Phòng Công chứng số 1	350	350	350	100,0	100,0
-	Phòng Công chứng số 2	340	340	340	100,0	100,0
-	Phòng Công chứng số 3	400	400	400	100,0	100,0
14	**Thành đoàn Đà Nẵng**	**5.000**	**5.000**	**5.500**	**100,0**	**110,0**
-	Cung thiếu nhi (dịch vụ giáo dục)	5.000	5.000	5.500	100,0	110,0
15	**Sở Ngoại vụ**	**1.200**	**1.200**	**1.200**	**100,0**	**100,0**
-	Trung tâm phục vụ đối ngoại	1.200	1.200	1.200	100,0	100,0
16	**Viện nghiên cứu PTKTXH**	**4.000**	**4.000**	**4.000**	**100,0**	**100,0**
17	**Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật**	**2.650**	**2.850**	**3.100**	**107,5**	**108,8**
18	**Ban Xúc tiến và Hỗ trợ đầu tư**	**165**	**165**	**100**	**100,0**	**60,6**
19	**Đài Phát thanh truyền hình**	**45.800**	**45.800**	**45.800**	**100,0**	**100,0**
20	**Trường Cao đẳng nghề**	**23.000**	**23.000**	**27.000**	**100,0**	**117,4**
21	**Sở Nội vụ**	**560**	**1.120**	**560**	**200,0**	**50,0**
-	Trung tâm lưu trữ lịch sử	560	1.120	560	200,0	50,0
22	**Văn phòng UBND thành phố**	**25.080**	**22.420**	**25.420**	**89,4**	**113,4**
-	Nhà khách UBND thành phố	25.000	22.000	25.000	88,0	113,6
-	Ban Quản lý Tòa nhà TTHC thành phố	80	420	420		
23	**Sở Lao động-Thương binh và Xã hội**	**3.000**	**2.582**	**3.000**	**86,1**	**116,2**
-	Trung tâm Dịch vụ việc làm (bao gồm TT Giáo dục nghề nghệp đã sáp nhập)	3.000	2.582	3.000	86,1	116,2

Phụ lục I

THEO DÕI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ 2024

(Kèm theo Báo cáo số 466 /BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của UBND TP Đà Nẵng)

ĐVT: đồng

STT	Quyết định		Đơn vị	Nội dung	Số tiền thực tế
	Số	Ngày			
A	TỔNG NGUỒN DỰ PHÒNG TRÍCH THEO DỰ TOÁN NĂM 2024				286.801.000.000
B	THỰC HIỆN VÀ DỰ KIẾN THỰC HIỆN ĐẾN NAY				259.252.035.173
1	451/QĐ-UBND	06/03/2024	Công ty CP Môi trường đô thị Đà Nẵng	Cấp kinh phí thanh toán công tác khắc phục sự cố môi trường sau bão số 4, 5 và ngập lụt trên địa bàn thành phố năm 2022	4.027.712.063
2	800/QĐ-UBND	15/04/2024	BCH Quân sự thành phố	BSDT kinh phí để phục vụ Đoàn công tác thăm, tặng quà quân, dân huyện đảo Trường Sa năm 2024	4.591.000.000
3	1130/QĐ-UBND	04/06/2024	UBND quận Sơn Trà	Hỗ trợ chủ tàu bị thiệt hại tài sản do gặp sự cố khi đang khai thác hải sản trên biển	200.000.000
4	1175/QĐ-UBND	06/06/2024	Các cơ quan, đơn vị, địa phương	BSDT kinh phí để thực hiện các hoạt động phụ trợ và đảm bảo an ninh trật tự, dịch vụ công cộng trong thời gian tổ chức Lễ hội pháo hoa quốc tế năm 2024	16.095.893.000
5	1252/QĐ-UBND	17/06/2024	Công an thành phố và UBND quận Hải Châu	BSDT kinh phí tổ chức Lễ ra mắt và mua sắm trang phục cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự cơ sở trên địa bàn thành phố	517.757.000
6	1324/QĐ-UBND	25/06/2024	UBND các quận, huyện	BSDT kinh phí trang bị trang phục cho Lực lượng tham gia bảo vệ ANTT ở cơ sở phục vụ Lễ ra mắt theo KH số 134/KH-UBND	1.220.017.500
7	1461/QĐ-UBND	05/07/2024	Công an thành phố	BSDT để thực tập phương án chữa cháy và phương án cứu hộ cứu nạn cấp thành phố năm 2024	801.960.000
8	1734/QĐ-UBND	13/08/2024	BCH Quân sự thành phố	BSDT kinh phí Xúc dọn đất đá sạt lở và sửa chữa khắc phục bảo đảm thông tuyến đường quốc phòng trên bán đảo Sơn Trà	6.548.983.000
9	630/QĐ-UBND	13/08/2024	Hỗ trợ ngư dân	Cấp kinh phí hỗ trợ ngư dân theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg đợt 2 năm 2024 (phần còn thiếu từ nguồn chi TX khác)	13.787.744.900
10	1811/QĐ-UBND	22/08/2024	Các cơ quan ANQP và các quận, huyện	BSDT thực hiện các nhiệm vụ phát sinh 6 tháng đầu năm 2024 (kinh phí tăng thêm thực hiện các chế độ chính sách và một số nhiệm vụ ANQP)	49.967.360.000
11	687/QĐ-UBND	04/09/2024	BCH Bộ đội Biên phòng thành phố	(Nội dung mật)	3.276.883.000
12	1602/QĐ-UBND	22/07/2024	Ban QL dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Đà Nẵng	BSDT kinh phí vận hành Trạm xử lý nước thải Ngũ Hành Sơn từ ngày 20/9/2022 đến ngày 06/02/2024	10.021.741.000
13	1880/QĐ-UBND	05/09/2024	Sở Xây dựng	BSDT kinh phí chi trả tiền điện chiếu sáng phát sinh tăng thêm và sửa chữa hư hỏng các kênh thoát nước trên địa bàn thành phố	26.336.736.000
14	702QĐ-UBND	10/09/2024	Hỗ trợ ngư dân	Cấp kinh phí hỗ trợ ngư dân theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg đợt 3 năm 2024	24.581.498.250
15	746/QĐ-UBND	13/09/2024	Văn phòng Thành ủy	(Nội dung mật)	318.747.000
16	1982/QĐ-UBND	18/09/2024	Hỗ trợ ngư dân	Hỗ trợ chủ tàu bị thiệt hại tài sản do gặp sự cố khi đang khai thác hải sản trên biển	20.000.000
17	2037-2049/QĐ-UBND	24/09/2024	Các địa phương	Hỗ trợ các địa phương bị thiệt hại do bão số 3	32.000.000.000
18	2058/QĐ-UBND	25/09/2024	UBND quận Sơn Trà	BSDT kinh phí tổ chức diễn tập phòng thủ dân sự quận Sơn Trà năm 2024	4.297.331.460
19	2064QĐ/UBND	26/09/2024	Tỉnh Sơn La	Cấp kinh phí hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai	500.000.000
20	2153/QĐ-UBND	08/10/2024	Bộ Chỉ huy quân sự và UBND các quận, huyện	BSDT kinh phí tổ chức Hội thao bắn súng quân dụng, Hội thao thể dục thể thao quốc phòng Dân quân tự vệ năm 2024 và tổ chức đoàn vận động viên luyện tập, tham gia hội thao cấp quân khu, cấp Bộ Quốc phòng	9.230.994.000
21	973/QĐ-UBND	12/11/2024	BCH Biên phòng	(dự kiến) Nội dung mật	1.962.321.000
22	2565/QĐ-UBND	14/11/2024	Ban QLDA ĐTXD hạ tầng và phát triển đô thị Đà Nẵng	(dự kiến) BSDT kinh phí vận hành công trình Nâng cấp hệ thống xử lý nước rỉ rác tại bãi rác Khánh Sơn (giai đoạn 2), Trạm trung chuyển rác thải tại khu vực đường Lê Thanh Nghị, Trạm trung chuyển rác thải khu vực Sơn Trà	1.052.487.000
23	2550/QĐ-UBND	12/11/2024	Văn phòng Sở TNMT	(dự kiến) BSDT kinh phí xử lý chất thải rắn tại bãi rác Khánh Sơn và xử lý nước rỉ rác tại bãi rác Khánh Sơn (giai đoạn 1)	10.150.000.000
24	981/QĐ-UBND	13/11/2024	Các đơn vị AN-QP	(dự kiến) Nội dung mật	4.826.982.000
25	974/QĐ-UBND	12/11/2024	Hỗ trợ ngư dân	Cấp kinh phí hỗ trợ ngư dân theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg đợt 3 năm 2024	27.653.426.000
26	2545/QĐ-UBND	12/11/2024	Các cơ quan, đơn vị và địa phương	BSDT thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ phát sinh	5.264.461.000
C	NGUỒN CÒN LẠI				27.548.964.827

Phụ lục II

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NGOÀI DỰ TOÁN CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 466 /BC-UBND ngày 06 / 12 /2024 của UBND thành phố)

ĐVT: Triệu đồng

STT	QĐ		Đơn vị	NỘI DUNG	Kinh phí
	Số	Ngày			
1	2	3	4	5	6
*	**TỔNG CỘNG BỔ SUNG VÀ ĐIỀU CHỈNH GIẢM**				**874.641**
*	**SỐ BỔ SUNG**				**1.168.102**
*	**SỐ ĐIỀU CHỈNH GIẢM**				**-293.462**
I	**NGUỒN CHI THƯỜNG XUYÊN KHÁC NSTP (kinh phí thực hiện nhiệm vụ theo chủ trương của thành phố)**				**35.909**
1	134/QĐ-UBND	18/01/2024	Hộ bà Mai Thị Kim Trúc	Cấp hỗ trợ tiền sử dụng đất cho 01 đối tượng chính sách	32
2	287/QĐ-UBND	05/02/2024	Tỉnh Quảng Nam	Hỗ trợ kinh phí cho người nghèo tỉnh Quảng Nam nhân dịp Tết nguyên đán Giáp Thìn	500
3	315/QĐ-UBND	06/02/2024	Công an thành phố	Phê duyệt bổ sung kinh phí để chi động viên cán bộ, chiến sĩ và chi phí khác nhằm điều tra xác minh, đấu tranh phòng chống tội phạm, chống buôn lậu gian lận thương mại, hàng giả… năm 2024	2.500
4	328/QĐ-UBND	07/02/2024	BCH Quân sự và BCH Bộ đội Biên phòng	BSDT kinh phí thực hiện các hoạt động phụ trợ phục vụ Tết nguyên đán Giáp Thìn năm 2024	529
5	402/QĐ-UBND	28/02/2024	Tỉnh Quảng Ngãi	Cấp kinh phí hỗ trợ ngân sách tỉnh Quảng Ngãi để nâng cấp, tu bổ phần mộ đồng chí Huỳnh Ngọc Huệ - Nguyên Bí thư Thành ủy Đà Nẵng	300
6	484/QĐ-UBND	12/03/2024	Hộ bà Huỳnh Thị Diễn	Cấp hỗ trợ tiền sử dụng đất cho 01 đối tượng chính sách	32
7	577/QĐ-UBND	25/03/2024	Công ty CP Môi trường đô thị và Công ty CP Chiếu sáng công cộng	Cấp kinh phí thực hiện các hoạt động phụ trợ phục vụ Tết nguyên đán Giáp Thìn năm 2024	109
8	675/QĐ-UBND	30/03/2024	Thành Đoàn Đà Nẵng	BSDT kinh phí hỗ trợ tổ chức Đại hội Hội LHTN	1.190
9	676/QĐ-UBND	30/03/2024	Hội LHPN	BSDT Kinh phí mua sắm tài sản công năm 2024 để hỗ trợ trang thiết bị, máy móc cần thiết phục vụ hoạt động	400
10	715/QĐ-UBND	05/04/2024	BCH Quân sự	BSDT Kinh phí để đảm bảo cho Đoàn công tác của thành phố thăm, chúc Tết cán bộ, chiến sĩ và Nhân dân đang công tác, sinh sống trên huyện đảo Cồn Cỏ và Lý Sơn và cán bộ chiến sĩ Tàu ngầm 186 – Đà Nẵng nhân dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024	565
11	716/QĐ-UBND	05/04/2024	BCH Bộ đội Biên phòng	BSDT kinh phí để UBND thành phố thăm các đơn vị nhân kỷ niệm 65 năm ngày truyền thống Bộ đội Biên phòng và 35 năm ngày Biên phòng toàn dân	160
12	919/QĐ-UBND	03/05/2024	Sở Văn hóa - Thể thao	BSDT kinh phí tăng thêm kinh phí mua sắm tài sản công cho Trung tâm Thể dục thể thao thành phố	1.187
13	921/QĐ-UBND	03/05/2024	Các Sở, ngành, Đại học Đà Nẵng	BSDT kinh phí tổ chức Đại hội thể thao sinh viên Đông Nam Á	5.344
14	971/QĐ-UBND	10/05/2024	BCH Quân sự thành phố	BSDT kinh phí để tổ chức Lễ đón nhận danh hiệu anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân và các hoạt động bên lề cho Tiểu đoàn Đặc công nước 471, Mặt trận 44 Quảng Đà	698
15	1004/QĐ-UBND	15/05/2024	Sở GD&ĐT	BSDT kinh phí mua sắm thiết bị văn phòng phổ biến	1.099
16	1067/QĐ-UBND	24/05/2024	BCH quân sự thành phố	BSDT tổ chức Hội nghị công bố Quyết định thành lập và ra mắt Ban Vận động Quỹ "Vì biển, đảo Việt Nam"	50
17	1068/QĐ-UBND	24/05/2024	BCH Quân sự và UBND các quận, huyện	Phê duyệt dự toán kinh phí thăm, chúc tết nguyên đán Giáp Thìn cho Hải đội dân quân Thường trực và tổ chức gặp mặt, quà tặng quân nhất xuất ngũ	1.585

STT	QĐ		Đơn vị	NỘI DUNG	Kinh phí
	Số	Ngày			
1	2	3	4	5	6
18	1760/STC-QLNS	10/06/2024	Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố	Cấp bù lãi suất cho Chi nhánh NHCSXH thành phố đợt 1, từ tháng 12/2023 đến tháng 05/2024 theo đề nghị tại Tờ trình số 523/TTr-NHCS ngày 05/6/2024 của NHCSXH thành phố	84
19	1811/QĐ-UBND	22/08/2024	Các cơ quan Đảng và các quận, huyện	BSDT kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh 6 tháng đầu năm	5.867
20	1813/QĐ-UBND	23/08/2024	Tỉnh Điện Biên	Cấp KP hỗ trợ tỉnh Điện Biên để hỗ trợ đồng bào theo lời kêu gọi của lãnh đạo Đảng, Nhà nước nhân kỷ niệm 70 năm chiến thắng Điện Biên Phủ	1.000
21	1815/QĐ-UBND	23/08/2024	Hội người mù	BSDT kinh phí sửa chữa trụ sở làm việc	455
22	1817/QĐ-UBND	23/08/2024	Các Sở, ngành	BSDT kinh phí đảm bảo tham mưu xây dựng Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 119/2020/QH14	3.028
23	1816/QĐ-UBND	23/08/2024	Các Sở, ngành	BSDT thực hiện một số nhiệm vụ 06 tháng đầu năm 2024	2.868
24	1852/QĐ-UBND	29/08/2024	Đoàn Luật sự thành phố	Cấp hỗ trợ kinh phí để tổ chức Đại hội và thực hiện các nhiệm vụ theo yêu cầu của thành phố	50
25	1853/QĐ-UBND	29/08/2024	Tỉnh Quảng Trị	Hỗ trợ kinh phí đền ơn đáp nghĩa, an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	300
26	1990/QĐ-UBND	19/09/2024	Sở Xây dựng	BSDT kinh phí đặt chậu hoa giấy trang trí tại các khu vực công cộng	825
27	2063/QĐ-UBND	26/09/2024	Ban QLDA công trình giao thông	BSDT hoàn trả nguồn vốn đầu tư công chi phí vận hành tạm 6 tháng tại dự án Nâng cấp, cải tạo Trạm xử lý nước thải Ngũ Hành Sơn theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước Khu vực III tại Thông báo số 527/TB-KVIII ngày 21/12/2023	3.239
28	2551/QĐ-UBND	12/11/2024	Sở Xây dựng	BSDT kinh phí đặt hàng duy trì cây xanh đường Hoàng Văn Thái - Bà Nà và trang trí hoa Tết dương lịch 2025	1.914
II	**NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ** *(chi tiết theo PL II)*				259.252
III	CÁC NGUỒN CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2024				19.523
1. Nguồn kinh phí TWBS có mục tiêu tổ chức Đại hội thể thao sinh viên Đông Nam Á (TW bổ sung niên độ năm 2023 nhưng sự kiện tổ chức năm 2024)					3.143
-	921/QĐ-UBND	03/05/2024	Sở Văn hóa - Thể thao	BSDT cho Sở VHTT để tổ chức Lễ khai mạc, bế mạc	3.143
2. Nguồn tiết kiệm chi NSTP năm 2023 chuyển sang năm 2024 để thực hiện xây mới, sửa chữa nhà ở cho người có công với cách mạng trên địa bàn thành phố					**16.380**
-	1100/QĐ-UBND	29/05/2024	UBND các quận, huyện	BSDT kinh phí xây mới, sửa chữa nhà ở cho người có công với cách mạng trên địa bàn thành phố năm 2024	16.380
V	**NGUỒN KẾT DƯ NSTP NĂM 2023 ĐƯA VÀO THU KẾT DƯ NĂM 2024**				**206.392**
1	2559/QĐ-UBND	14/11/2024	UBND các quận, huyện và các cơ quan Đảng, ANQP	BSDT kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh	206.392
VI	**NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG TẬP TRUNG NSTP**				**370.420**
1	764/QĐ-UBND	10/04/2024	UBND quận Liên Chiểu	BSDT kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP	116
2	976/QĐ-UBND	10/05/2024	Thanh tra Thành phố và Sở Nội vụ	Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP	790
3	1002/QĐ-UBND	15/05/2024	UBND quận Thanh Khê, Ngũ Hành Sơn, Liên Chiểu	BSDT kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP	1.275
4	1811/QĐ-UBND	22/08/2024	UBND các quận, huyện	BSDT kinh phí tăng thêm thực hiện Nghị quyết số 97/2023/NQ-HĐND, 99/2023/NQ-HĐND và tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP	21.686
5	1851/QĐ-UBND	29/08/2024	Ban QL Khu CNC và các KCN Đà Nẵng	BSDT kinh phí thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP	233
6	2057/QĐ-UBND	25/09/2024	UBMTTQVN thành phố	BSDT kinh phí thực hiện nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP	304
7	2062/QĐ-UBND	26/09/2024	Sở Giáo dục và Đào tạo	BSDT kinh phí thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP	237

STT	QĐ		Đơn vị	NỘI DUNG	Kinh phí
	Số	Ngày			
1	2	3	4	5	6
8	2229/QĐ-UBND	17/10/2024	UBND quận, huyện Hoàng Sa, Trường Chính trị và Thành ủy Đà Nẵng	BSDT kinh phí thực hiện tăng lương cơ sở năm 2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 62/2024/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính	227.135
9	2390/QĐ-UBND	28/10/2024	Sở Giáo dục và Đào tạo và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	BSDT kinh phí thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP	397
10	2427/QĐ-UBND	01/11/2024	Các cơ quan, đơn vị khối thành phố	BSDT kinh phí thực hiện tăng lương cơ sở năm 2024 theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 62/2024/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính	104.739
11	2567/QĐ-UBND	14/11/2024	Các Hội đoàn thể	Điều chỉnh giảm nguồn CCTL chi tăng lương cơ sở phụ cấp chức vụ lãnh đạo Hội cho 09 đoàn thể sang nguồn ngân sách thành phố đã bổ sung tại QĐ 2427 (do thực hiện kết luận của KTNN và ý kiến thẩm định của BTC đối với báo cáo CCTL năm 2023)	-261
12	2545/QĐ-UBND	12/11/2024	Các đơn vị khối Đảng, ANQP và UBND các quận, huyện	BSDT kinh phí thực hiện tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP và nhu cầu tăng lương cơ sở	5.357
13	2620/QĐ-UBND	22/11/2024	Văn phòng Thành ủy	BSDT kinh phí tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng theo lương năm 2024	10
14	2567/QĐ-UBND	14/11/2024	Các cơ quan, đơn vị khối thành phố	BSDT kinh phí tăng lương định kỳ và nâng ngạch (phần chênh lệch tăng lương cơ sở) và tinh giản biên chế	8.402
VII	**NGUỒN TÀI TRỢ, THU LỆ PHÍ (NGOÀI DỰ TOÁN)**				**358**
1	328/QĐ-UBND	07/02/2024	BCH Quân sự TP	BSDT kinh phí mua và vận chuyển pháo hoa để bắn pháo hoa Tết nguyên đán 2024 từ nguồn Quỹ tài trợ bắn pháo hoa	120
2	1725/STC-HCSN	05/06/2024	Sở Tư pháp, Hội Chữ thập đỏ và Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi	BSDT kinh phí giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài từ nguồn lệ phí nuôi con nuôi nước ngoài do Bộ Tư pháp thông báo	143
3	3772/STC-HCSN	11/10/2024	Sở Tư pháp, Hội Chữ thập đỏ và Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi	BSDT kinh phí giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài từ nguồn lệ phí nuôi con nuôi nước ngoài do Bộ Tư pháp thông báo	238
VIII	**NGUỒN ĐIỀU CHỈNH GIẢM DỰ TOÁN GIAO ĐỂ BỔ SUNG NHIỆM VỤ PHÁT SINH**				
-	**Số bổ sung**				**276.249**
-	**Số điều chỉnh giảm**				**-293.462**
1	1246/QĐ-UBND	15/06/2023	Các quận	Điều chỉnh giảm dự toán năm 2024 để thực hiện kiến nghị kiểm toán đối với quyết toán năm 2021 (do không tính tiết kiệm 10%)	-35.602
2	2130/QĐ-UBND	29/09/2023	Các đơn vị cấp thành phố	Điều chỉnh giảm dự toán năm 2024 để thực hiện kiến nghị kiểm toán đối với quyết toán năm 2021 (do không tính tiết kiệm 10%)	-12.547
3	289/QĐ-UBND	05/02/2024	Các quận, huyện	BSDT kinh phí quà tặng hỗ trợ thêm cho các đối tượng người có công và đối tượng bảo trợ xã hội nhân dịp Tết nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 theo Nghị quyết số 115/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 (từ nguồn điều chỉnh giảm tại QĐ số 1246/QĐ-UBND và QĐ số 2130/QĐ-UBND nêu trên)	37.635
4	1522/QĐ-UBND	10/07/2024	Sở Văn hóa và Thể thao	Điều chỉnh giảm dự toán chi sự nghiệp văn hóa năm 2024	-1.912
			Sở TTTT, Sở Ngoại vụ, Sở Du lịch, Công an thành phố	Bổ sung dự toán kinh phí tổ chức Liên hoan phim châu Á năm 2024	1.912
	1816/QĐ-		Các đơn vị HCSN cấp thành phố	Điều chỉnh giảm dự toán năm 2024	-6.665

STT	QĐ		Đơn vị	NỘI DUNG	Kinh phí
	Số	Ngày			
1	2	3	4	5	6
5	1010/QĐ-UBND	23/08/2024	Các đơn vị HCSN cấp thành phố	Bổ sung dự toán từ nguồn điều chỉnh giảm (bao gồm số điều chỉnh giảm theo QĐ 2130/QĐ-UBND nêu trên chưa sử dụng)	17.179
6	920/QĐ-UBND	03/05/2024	Trường Chính trị	Giảm dự toán trường chính trị do thực hiện cơ chế tự chủ	-53
7	2547/QĐ-UBND	12/11/2024	Các đơn vị thuộc Sở Y tế	BSDT kinh phí hỗ trợ cho các đơn vị SNCL thu không đủ chi do tác động của dịch Covid-19 theo Quyết định số 16/2022/QĐ-TTg ngày 08/7/2022 (hoàn trả nguồn CCTL tại đơn vị theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước	9.908
8	2565/QĐ-UBND	14/11/2024	Các Ban QLDA	Điều chỉnh giảm dự toán chi sự nghiệp môi trường của Ban QLDA ĐT cơ sở hạ tầng ưu tiên và Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	-3.864
				BSDT kinh phí chi sự nghiệp môi trường cho Ban QLDA ĐTXD hạ tầng và phát triển đô thị	3.864
9	2289/QĐ-UBND	24/10/2024	UBND các quận	Giảm dự toán các quận để thực hiện kiến nghị kiểm toán đối với ngân sách năm 2022	-40.077
10	2545/QĐ-UBND	12/11/2024	Cơ quan Đảng, ANQP và UBND các quận, huyện	BSDT thực hiện nhiệm vụ phát sinh; khối lượng, đối tượng, chế độ định mức tăng thêm ngoài dự toán ngân sách giao năm 2024	35.963
11	2620/QĐ-UBND	22/11/2024	UBND Quận Thanh Khê, UBND Quận Sơn Trà, Văn phòng Thành ủy, BCH Quân sự	BSDT kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh; khối lượng, đối tượng, chế độ tăng thêm ngoài dự toán	1.795
12	2559/QĐ-UBND	14/11/2024	Huyện Hòa Vang	(dự kiến) Giảm dự toán bổ sung có mục tiêu huyện Hòa Vang	-8.918
			UBND các quận, huyện và các cơ quan, đơn vị khối Đảng, ANQP	(dự kiến) BSDT kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh	8.918
13	2567/QĐ-UBND	14/11/2024	Các Sở, ngành thuộc thành phố	Điều chỉnh giảm dự toán năm 2024 do hết nhiệm vụ chi	-183.280
			Các đơn vị HCSN cấp thành phố và CATP	BSDT kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh năm 2024	48.941
			Các Hội đoàn thể	Điều chỉnh giảm nguồn CCTL chi tăng lương cơ sở phụ cấp chức vụ lãnh đạo Hội cho 09 đoàn thể đã bổ sung tại QĐ 2427 sang nguồn ngân sách thành phố (do thực hiện kết luận của KTNN và ý kiến thẩm định của BTC đối với báo cáo CCTL năm 2023)	261
14	2553/QĐ-UBND	12/11/2024	Các đơn vị dự toán cấp thành phố (bao gồm UBND các quận) và huyện Hòa Vang	BSDT kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	108.829
15	2554/QĐ-UBND	13/11/2024	Sở Ngoại vụ	BSDT kinh phí trợ cấp nghỉ thôi việc cho CB lãnh đạo quản lý	765
16	2566/QĐ-UBND	14/11/2024	Hội Cựu chiến binh thành phố	BSDT dự toán kinh phí để chi hỗ trợ cho 120 Chi hội trưởng Cựu chiến binh tiêu biểu nhân kỷ niệm 35 năm ngày thành lập Hội CCB	280
17	2559/QĐ-UBND	14/11/2024	Trường Chính trị	Điều chỉnh giảm dự toán để thực hiện kiến nghị kiểm toán	-544

Phụ lục III

CHI TIẾT DỰ TOÁN KINH PHÍ TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KỶ NIỆM NHỮNG NGÀY LỄ LỚN, SỰ KIỆN LỊCH SỬ QUAN TRỌNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 466 /BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của UBND thành phố Đà Nẵng)

ĐVT: triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Nội dung hoạt động				
			Các hoạt động kỷ niệm khác	Triển lãm	Xe hoa, thuyền hoa	Tổ chức ngày hội toàn dân chào mừng 50 năm ngày quê hương giải phóng	Thăm tặng quà các đối tượng chính sách dịp Kỷ niệm những ngày lễ lớn 2025
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(8)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG CỘNG	**184.373**	**137.688**	**4.800**	**1.900**	**20.716**	**19.269**
I	**CÁC SỞ, NGÀNH**	**71.331**	**67.331**	**3.300**	**700**	**0**	**0**
1	Sở Văn hóa và Thể thao	41.058	40.658	400	0	0	0
2	Sở Du lịch	800	0	400	400	0	0
3	Sở Thông tin và Truyền thông	858	658	200	0	0	0
4	Sở Công Thương	2.800	2.800	0	0	0	0
5	Sở Nội vụ	600	600	0	0	0	0
6	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	10.753	10.553	200	0	0	0
7	Sở Giao thông Vận tải	350	150	200	0	0	0
8	Sở Y tế	1.400	1.200	200	0	0	0
9	Sở Xây dựng	3.700	3.500	200	0	0	0
10	Sở Tư pháp	240	240	0	0	0	0
11	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	800	600	200	0	0	0
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	200	0	200	0	0	0
13	Sở Tài chính	200	0	200	0	0	0
14	Sở Khoa học và Công nghệ	200	0	200	0	0	0
15	Sở Ngoại vụ	100	0	100	0	0	0
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	200	0	200	0	0	0
17	Đài Phát thanh - Truyền hình	0	0	0	0	0	0
18	Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật	0	0	0	0	0	0
19	Viện nghiên cứu phát triển KT-XH	1.000	1.000	0	0	0	0
20	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	776	576	200	0	0	0
21	Thành Đoàn	750	600	0	150	0	0
22	Hội Nông dân	0	0	0	0	0	0
23	Hội Cựu chiến binh	1.000	1.000	0	0	0	0
24	Liên hiệp các Hội VHNT TP Đà Nẵng	745	745	0	0	0	0
25	Hội liên hiệp phụ nữ TP Đà Nẵng	202	202	0	0	0	0
26	Ban quản lý Khu công nghệ cao và các khu công nghiệp	350	0	200	150	0	0
27	Văn phòng UBND thành phố	2.250	2.250	0	0	0	0
II	**CÁC QUẬN, HUYỆN (*); KHỐI ĐẢNG - AN NINH - QUỐC PHÒNG**	**81.542**	**38.857**	**1.500**	**1.200**	**20.716**	**19.269**
1	UBND quận Hải Châu	14.402	5.350	200	150	4.515	4.187
2	UBND quận Thanh Khê	11.516	4.450	200	150	4.123	2.593
3	UBND quận Sơn Trà	10.519	4.450	200	150	3.605	2.114
4	UBND quận Ngũ Hành Sơn	9.193	3.850	200	150	1.820	3.173
5	UBND quận Liên Chiểu	8.879	4.150	200	150	2.618	1.761
6	UBND quận Cẩm Lệ	9.576	4.450	200	150	2.905	1.871
7	UBND huyện Hòa Vang	11.000	5.950	200	150	1.130	3.570
8	UBND huyện Hoàng Sa	300	50	100	150	0	0
9	Văn phòng Thành ủy	982	982	0	0	0	0
10	Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố	3.350	3.350	0	0	0	0
11	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng thành phố	1.500	1.500	0	0	0	0
12	Công an thành phố	325	325	0	0	0	0
III	**CÁC NỘI DUNG KHÁC** (cấp hỗ trợ trực tiếp hoặc bố trí tập trung tại ngân sách)	**31.500**	**31.500**	**0**	**0**		
1	Chi hỗ trợ tôn tạo, nâng cấp di tích lịch sử cấp quốc gia Căn cứ Đặc khu ủy Quảng Đà tại Hòn Tàu, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam (cấp qua NS tỉnh Quảng Nam)	5.000	5.000				
2	Chi hỗ trợ kinh phí xây dựng nhà truyền thống và bia lưu niệm Hội Liên hiệp Phụ nữ giải phóng Khu V (UBND TP phân bổ sau khi xác định đơn vị thực hiện)	500	500				

TT	Đơn vị	Tổng cộng	Nội dung hoạt động				
			Các hoạt động kỷ niệm khác	Triển lãm	Xe hoa, thuyền hoa	Tổ chức ngày hội toàn dân chào mừng 50 năm ngày quê hương giải phóng	Thăm tặng quà các đối tượng chính sách dịp Kỷ niệm những ngày lễ lớn 2025
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(8)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
3	Hỗ trợ xây dựng 100 nhà đại đoàn kết cho hộ gia đình có công cách mạng, hoàn cảnh khó khăn, hộ nghèo, cận nghèo, hộ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trong vùng căn cứ cách mạng của Quảng Nam - Đà Nẵng thời kháng chiến	6.000	6.000				
4	Kinh phí tổ chức diễu hành chào mừng kỷ niệm 50 năm giải phóng TP Đà Nẵng	20.000	20.000				

Ghi chú: Đối với các quận, bố trí theo mức 3.000 triệu đồng/quận, huyện; 300 triệu đồng/phường, xã bao gồm nội dung tại cột (4), (5) và (6)

Phụ lục IV

DỰ TOÁN CHI TỪ NGUỒN TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 466 /BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của UBND thành phố Đà Nẵng)

ĐTV: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số TWBS có mục tiêu	Phân bổ dự toán	Ghi chú
	Tổng cộng	**1.962.057**	**1.962.057**	
1	**Chi đầu tư**	**1.876.427**	**1.876.427**	
a	Từ nguồn vốn ngoài nước		0	
b	Từ nguồn vốn trong nước	1.876.427	1.876.427	
2	**Chi thường xuyên**	**85.630**	**85.630**	
a	Vốn ngoài nước	0		
b	Vốn trong nước	85.630	85.630	
-	Hỗ trợ Hội liên hiệp văn học nghệ thuật địa phương	597	597	
-	Hỗ trợ Hội nhà báo địa phương	200	200	
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an toàn giao thông	20.371	20.371	
+	*Ban ATGT thành phố*		*14.260*	
+	*Ban ATGT quận, huyện*		*6.111*	
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	63.112	63.112	Phân bổ cho Sở Giao thông Vận tải
-	Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	1.350	1.350	Phân bổ cho huyện Hòa Vang (trong số bổ sung có mục tiêu)

Biểu mẫu số 07

DỰ KIẾN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2025-2027

(Kèm theo Báo cáo số 466 /BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	So sánh		Dự toán ngân sách năm 2025	Dự kiến ngân sách năm 2026	Dự kiến ngân sách năm 2027
				Tuyệt đối	Tương đối (%)			
A	B	1	2	3= 2-1	4= 2/1	5	6	7
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**18.656.430**	**41.247.938**	**22.591.508**	**221,1**	**20.736.360**	**20.425.298**	**21.464.018**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	13.087.653	18.690.371	5.602.718	142,8	18.182.386	18.463.241	19:501.961
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**3.291.047**	**3.388.545**	**97.498**	**103,0**	**1.962.057**	**1.962.057**	**1.962.057**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	0,0	0	0	0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.291.047	3.388.545	97.498	103,0	1.962.057	1.962.057	1.962.057
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**	**0**	**0**	**0**	**0,0**	**0**	**0**	**0**
IV	**Thu kết dư**	**0**	**354.027**	**354.027**	**0,0**	**0**	**0**	**0**
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**2.277.730**	**18.814.995**	**16.537.265**	**826,0**	**591.917**	**0**	**0**
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**18.597.830**	**18.553.989**	**-635.758**	**99,76**	**20.639.260**	**20.425.298**	**21.464.018**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách địa phương**	**18.597.830**	**17.962.072**	**-635.758**	**96,58**	**20.639.260**	**20.425.298**	**21.464.018**
1	Chi đầu tư phát triển	8.881.203	7.997.647	-883.556	90,1	8.720.597	8.046.915	8.311.144
2	Chi thường xuyên	9.373.325	9.925.629	552.304	105,9	11.446.291	11.973.559	12.213.722
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	38.000	36.976	-1.024	97,3	36.600	33.739	30.432
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.820	1.820	0	100,0	1.820	1.820	1.820
5	Dự phòng ngân sách	303.482	0	-303.482	0,0	363.044	369.265	390.039
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	0	0,0	70.908	0	516.860
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia							
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0				0		
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		591.917					
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**	58.600				97.100	0	0
D	**TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSĐP**							
I	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSĐP	7.544.258	7.476.148	-68.110	99,1	14.545.909	14.770.593	15.601.569
II	Mức dư nợ đầu kỳ (năm)	878.094	1.113.987	235.893	126,9	1.052.721	955.621	851.556
III	**Trả nợ gốc vay của NSĐP**	**23.900**	**61.267**	**37.367**	**256,3**	**97.100**	**104.064**	**111.047**
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc							
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	23.900	61.267	37.367	256,3	97.100	104.064	111.047
IV	**Tổng mức vay của NSĐP**	**597.100**	**0**	**-597.100**	**0,0**	**0**	**0**	**0**
1	Vay để bù đắp bội chi	597.100	0	-597.100	0,0	0	0	0
2	Vay để trả nợ gốc							
V	**Mức dư nợ cuối kỳ (năm)**	**1.451.294**	**1.052.721**	**-398.573**	**72,5**	**955.621**	**851.556**	**740.510**

Biểu mẫu số 08

DỰ KIẾN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC
GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2025-2027

(Kèm theo Báo cáo số 466 /BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán ngân sách năm 2025	So sánh DT 2025/ UTH 2024	Dự kiến ngân sách năm 2026	Dự kiến ngân sách năm 2027
A	B	1	2	3=2/1	4	5
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (I+II+III)	**25.760.401**	**25.685.191**	**99,7**	**26.417.091**	**27.858.791**
	Trong đó: Thu từ thuế, phí	*21.923.000*	*21.601.000*	*98,5*	*23.082.400*	*24.494.100*
I	**Thu nội địa**	**22.500.000**	**22.295.000**	**99,1**	**22.712.000**	**23.970.000**
	Tốc độ tăng thu (%)		*-0,9*		*1,9*	*5,5*
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)	*87,3*	*86,8*		*86,0*	*86,0*
	Trong đó:					
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý	1.421.000	1.311.000	92,3	1.358.000	1.418.000
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	218.800	195.000	89,1	204.000	224.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.940.600	4.145.000	83,9	4.393.500	4.680.500
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5.590.000	5.191.000	92,9	5.768.000	6.414.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	3.200.000	3.100.000	96,9	3.280.000	3.400.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.200.000	2.250.000	187,5	2.280.000	2.300.000
7	Lệ phí trước bạ	960.000	850.000	88,5	890.000	930.000
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0,0	0	0
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	357.900	300.000	83,8	300.000	300.000
10	Phí, lệ phí	580.000	640.000	110,3	670.000	700.000
11	Thu tiền sử dụng đất	1.600.000	2.400.000	150,0	1.600.000	1.600.000
12	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	1.120.000	850.000	75,9	870.000	900.000
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà thuộc SHNN	4.000	3.000	75,0	3.500	3.500
14	Thu khác ngân sách	970.000	750.000	77,3	780.000	780.000
15	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	14.700	14.000	95,2	14.000	14.000
16	Thu cố định tại xã	900	1.000	111,1	1.000	1.000
17	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	240.000	245.000	102,1	250.000	255.000
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi NHNN (5)	82.100	50.000	60,9	50.000	50.000
II	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**3.200.000**	**3.360.000**	**105,0**	**3.674.900**	**3.858.600**
	Tốc độ tăng thu (%)		*5,0*		*9,4*	*5,0*
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)	*12,4*	*13,1*		*13,9*	*13,9*
III	**Thu viện trợ**	**60.401**	**30.191**	**50,0**	**30.191**	**30.191**
	Tốc độ tăng thu (%)		*-50,0*		*0,0*	*0,0*
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)	*0,2*	*0,1*		*0,1*	*0,1*

Biểu mẫu số 09

DỰ KIẾN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2025-2027

(Kèm theo Báo cáo số 466 /BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán ngân sách năm 2025	Dự toán ngân sách năm 2026	Dự toán ngân sách năm 2027
A	B	1	2	3	4	5
A	**NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ**					
I	**Nguồn thu ngân sách**	**18.263.350**	**40.172.110**	**20.209.328**	**19.874.667**	**20.888.758**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	12.694.573	18.097.393	17.655.354	17.912.610	18.926.701
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.291.047	3.388.545	1.962.057	1.962.057	1.962.057
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách					
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.291.047	3.388.545	1.962.057	1.962.057	1.962.057
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
4	Thu kết dư	0	349.573			
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	2.277.730	18.336.599	591.917	0	0
II	**Chi ngân sách**	**18.204.150**	**18.127.585**	**20.112.228**	**19.874.667**	**20.888.758**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	17.525.074	16.805.582	19.370.082	19.133.740	20.147.831
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	679.076	730.086	742.146	740.927	740.927
-	*Chi bổ sung cân đối ngân sách*	*410.959*	410.959	*387.823*	*387.823*	*387.823*
-	*Chi bổ sung có mục tiêu*	*268.117*	319.127	*354.323*	*353.104*	*353.104*
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		591.917			
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**	**59.200**		**97.100**	**0**	**0**
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN**					
I	Nguồn thu ngân sách	1.072.156	1.805.914	1.269.178	1.291.558	1.316.187
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	393.080	592.978	527.032	550.631	575.260
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	679.076	730.086	742.146	740.927	740.927
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	410.959	410.959	387.823	387.823	387.823
-	Thu bổ sung có mục tiêu	268.117	319.127	354.323	353.104	353.104
3	Thu kết dư	0	4.454	0	0	0
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	478.396	0	0	0
II	**Chi ngân sách**	**1.072.756**	**1.156.490**	**1.269.178**	**1.291.558**	**1.316.187**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	1.072.756	1.156.490	1.269.178	1.291.558	1.316.187
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	0	0	0	0
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách					
-	Chi bổ sung có mục tiêu					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

Biểu mẫu số 10

DỰ KIẾN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO CƠ CẤU CHI GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2025-2027

(Kèm theo Báo cáo số 466 /BC-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán ngân sách năm 2025	So sánh (%)	Dự kiến ngân sách năm 2026	Dự kiến ngân sách năm 2027
A	B	1	2	3=2/1	4	5
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ	**18.204.150**	**20.112.228**	**110,5%**	**19.874.667**	**20.888.758**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH HUYỆN**	**679.076**	**742.146**	**109,3%**	**740.927**	**740.927**
I	**Chi bổ sung cân đối ngân sách**	410.959	387.823	94,4%	387.823	387.823
II	**Chi bổ sung có mục tiêu**	268.117	354.323	132,2%	353.104	353.104
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC**	**17.525.074**	**19.370.082**	**110,5%**	**19.133.740**	**20.147.831**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**8.610.878**	**8.496.488**	**98,7%**	**7.889.821**	**8.137.541**
1	Chi đầu tư cho các dự án	8.310.878	8.246.488	99,2%	7.639.821	7.887.541
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật.	256.000	232.000	90,6%	230.000	230.000
3	Chi đầu tư phát triển khác	44.000	18.000	40,9%	20.000	20.000
II	**Chi thường xuyên**	**8.587.575**	**10.490.427**	**122,2%**	**10.857.865**	**11.098.715**
III	**Dự phòng ngân sách**	286.801	344.747	120,2%	350.496	370.778
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.820	1.820	100,0%	1.820	1.820
V	Chi trả nợ lãi các khoản do CQĐP vay	38.000	36.600		33.739	30.432
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0		0	508.546

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /NQ-HĐND **DỰ THẢO**	*Đà Nẵng, ngày tháng năm 2024*

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
KHÓA X, NHIỆM KỲ 2021-2026, KỲ HỌP THỨ 21

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2025-2027;

Xét Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và thu ngân sách địa phương năm 2025

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Đà Nẵng: 25.685.191 triệu đồng, gồm:

a) Thu nội địa : 22.295.000 triệu đồng;

b) Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu : 3.360.000 triệu đồng;

c) Thu viện trợ : 30.191 triệu đồng.

2. Dự toán thu ngân sách địa phương (kể cả thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách và thu chuyển nguồn): 21.478.506 triệu đồng, gồm:

a) Ngân sách thành phố : 20.209.328 triệu đồng;

b) Ngân sách huyện Hòa Vang và các xã : 1.269.178 triệu đồng.

Điều 2. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025

1. Thông qua các nguyên tắc phân bổ chi ngân sách địa phương theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng, trong đó:

a) Năm 2025 thực hiện phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và định mức phân bổ chi thường xuyên theo Nghị quyết số 52/2021/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND thành phố; các Nghị quyết sửa đổi, bổ sung[1] và dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung được HĐND thành phố khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026 thông qua tại kỳ họp thứ 21.

b) Chuyển nguồn tăng thu được hưởng năm 2024 thực hiện so với dự toán sang năm 2025 số tiền 344.870 triệu đồng để bố trí kinh phí thực hiện một số chính sách an sinh xã hội đặc thù do địa phương ban hành và chính sách chưa có trong cân đối năm đầu thời kỳ ổn định theo báo cáo của UBND thành phố.

c) Đảm bảo phân bổ đủ quỹ tiền lương theo lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng đối với các đơn vị dự toán cấp thành phố; trong đó: ngân sách thành phố sử dụng 50% tăng thu được hưởng theo phân cấp dự toán năm 2025 so với năm 2023 là 1.197.736 triệu đồng; chuyển nguồn thực hiện cải cách tiền lương tập trung các năm trước 247.047 triệu đồng để bổ sung kinh phí đảm bảo nhu cầu tăng lương cơ sở từ 1.490.000 triệu đồng/tháng lên 2.340.000 triệu đồng/tháng (bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ đối với cán bộ, công chức, viên chức sau khi đã đảm bảo từ nguồn cải cách tiền lương còn lại tại đơn vị dự toán). Huyện Hòa Vang chủ động sử dụng nguồn thực hiện cải cách tiền lương của ngân sách huyện để đảm bảo nhu cầu tăng lương cơ sở và quỹ tiền thưởng.

d) Đối với nguồn 10% tiết kiệm chi thường xuyên tạo nguồn cải cách tiền lương, căn cứ số tiết kiệm Bộ Tài chính giao, khi giao dự toán chi cho các đơn vị dự toán thì tạm xác định số tiết kiệm và quản lý tập trung tại ngân sách. Trường hợp số tiết kiệm trong dự toán của các đơn vị dự toán chưa đảm bảo đủ số tiết kiệm Bộ Tài chính giao, giao UBND thành phố khi trình Thường trực HĐND thành phố phương án sử dụng tăng thu, tiết kiệm chi năm 2025 thì xác định số tiết kiệm chi,

---

[1] Nghị quyết số 66/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2022; Nghị quyết số 83/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2023

hủy dự toán thực tế năm 2025 để trích thêm phần còn thiếu và chuyển nguồn sang năm sau để quản lý, sử dụng theo đúng quy định.

e) Thống nhất phân bổ một phần vốn chi đầu tư phát triển từ nguồn tập trung trong nước (250.000 triệu đồng) để thực hiện chi ủy thác vốn cho Ngân hàng Chính sách xã hội và quỹ tài chính ngoài ngân sách để cho vay các đối tượng và hỗ trợ lãi suất cho doanh nghiệp theo chính sách của thành phố.

g) Để đảm bảo cân đối ngân sách, việc phân bổ dự toán chi thường xuyên cho các nhiệm vụ chi thực hiện theo thứ tự ưu tiên, rà soát cắt, giảm, giãn các nhiệm vụ chi, các chương trình, đề án chưa thật sự cấp thiết hoặc chưa có chủ trương của cấp có thẩm quyền; ưu tiên bố trí dự toán kinh phí để đảm bảo thực hiện chi cho con người, an sinh xã hội, tổ chức ngày lễ lớn, sự kiện lịch sử quan trọng của thành phố và đất nước trong năm 2025, tổ chức Đại hội Đảng các cấp tiến tới Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XXIII, nhiệm kỳ 2025-2030 và các nhiệm vụ cấp thiết khác khi có cơ sở giải trình đầy đủ.

h) Do thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp huyện Hòa Vang năm 2025 (trừ tiền sử dụng đất) tăng so với dự toán năm 2023, thống nhất việc UBND huyện được sử dụng nguồn tăng thu được hưởng theo phân cấp để tăng chi thực hiện các nhiệm vụ theo quy định, bao gồm kinh phí phát sinh tăng thêm trong năm 2025 do sửa đổi, bổ sung định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên theo Nghị quyết số 52/2021/NQ-HĐND (và các Nghị quyết sửa đổi, bổ sung) được HĐND thành phố thông qua tại kỳ họp này.

2. Thông qua phương án cân đối, phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương: 21.381.406 triệu đồng, gồm:

a) Chi ngân sách thành phố: 20.112.228 triệu đồng, gồm:

- Chi đầu tư phát triển : 8.496.488 triệu đồng.
- Chi thường xuyên : 10.490.427 triệu đồng.

(Trong đó: Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề 3.049.710 triệu đồng; chi sự nghiệp khoa học và công nghệ 72.525 triệu đồng).

- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính : 1.820 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách : 344.747 triệu đồng.
- Chi trả lãi vay : 36.600 triệu đồng.
- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới : 742.146 triệu đồng.

b) Chi ngân sách huyện Hòa Vang: 1.269.178 triệu đồng, gồm:

- Chi đầu tư phát triển theo phân cấp : 224.109 triệu đồng.
- Chi thường xuyên : 955.864 triệu đồng.

(Trong đó: Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề 366.865 triệu đồng và chi sự nghiệp khoa học và công nghệ 200 triệu đồng).

- Dự phòng ngân sách huyện Hòa Vang : 18.297 triệu đồng.

- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương : 70.908 triệu đồng.

Điều 3. Về bội thu ngân sách địa phương và trả nợ vay đến hạn

1. Về bội thu ngân sách địa phương: giao dự toán chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu ngân sách địa phương là 97.100 triệu đồng (bằng số trung ương giao).

2. Trong năm 2024, trường hợp do biến động tỷ giá ngoại tệ dẫn đến số phải trả cao hơn dự toán đã bố trí, giao UBND thành phố chủ động sử dụng nguồn kết dư ngân sách thành phố năm 2024 để đảm bảo thanh toán đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ nợ đến hạn (bao gồm nợ gốc và lãi).

Điều 4. Giao Ủy ban nhân dân thành phố

1. Căn cứ Nghị quyết này tiến hành giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025 cho từng cơ quan, đơn vị, địa phương để tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn. Báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố quyết định các nội dung theo thẩm quyền về tài chính – ngân sách và chỉ đạo các cơ quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, phường tổ chức triển khai thực hiện dự toán phù hợp với mô hình chính quyền đô thị theo quy định.

2. Tăng cường các biện pháp quản lý thu; chống thất thu, có giải pháp chỉ đạo, điều hành thu ngân sách phù hợp, phấn đấu hoàn thành vượt dự toán thu ngân sách nhà nước. Quản lý chặt chẽ và khai thác có kế hoạch và hiệu quả, bền vững nguồn lực tài chính từ đất đai; khẩn trương thực hiện các thủ tục để đưa ra đấu giá các khu đất theo kế hoạch được duyệt để kịp thời huy động nguồn thu vào ngân sách nhà nước nhằm tập trung vốn đầu tư cho những dự án cấp bách, trọng điểm, của thành phố.

3. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương, tăng cường trách nhiệm người đứng đầu trong quản lý, sử dụng tài chính, ngân sách; điều hành chi ngân sách nhà nước chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với tiến độ thu; cắt giảm các khoản chi chưa thực sự cần thiết, tiết kiệm triệt để chi thường xuyên; chỉ ban hành chính sách làm tăng chi ngân sách khi thực sự cần thiết và có nguồn bảo đảm; phân bổ, giao và điều chỉnh dự toán đúng thời hạn theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư, quyết liệt thực hiện các giải pháp đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công; kiên quyết điều chuyển vốn của các dự án chậm tiến độ sang các dự án có khả năng giải ngân nhưng thiếu vốn, hạn chế tối đa việc chuyển nguồn; xem xét trách nhiệm trong xây dựng dự toán không sát thực tế, tổ chức thực hiện thiếu hiệu quả dẫn đến giải ngân vốn đầu tư công thấp. Ưu tiên dành nguồn để bố trí trả nợ vay chính quyền địa phương khi đến hạn.

4. Tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện tinh giản biên chế, sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính, tổ chức lại hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập, giảm hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho các đơn vị sự nghiệp công lập.

5. Xử lý kịp thời, đầy đủ những sai phạm được phát hiện qua công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; kiên quyết xử lý trách nhiệm đối với tổ chức, cá nhân khi để xảy ra thất thoát, lãng phí, sử dụng ngân sách sai chế độ, chính sách. Đẩy mạnh cải cách hành chính, thực hiện công khai, minh bạch ngân sách theo đúng quy định của pháp luật. Triệt để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, bảo đảm hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 5. Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban Kinh tế - Ngân sách, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố trong phạm vi, quyền hạn giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Khóa X, kỳ họp thứ 21 thông qua ngày tháng 12 năm 2024.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:
- UBTV Quốc hội, Chính phủ, VP Chủ tịch nước;
- Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp;
- TV Thành ủy, các Ban của Đảng;
- ĐB HĐND TP, Đoàn ĐBQH TP;
- UBND, UBMTTQ, các sở, ngành, đoàn thể TP;
- Quận, huyện ủy, UBND, UBMTTQ các Q,H;
- Thường trực HĐND các quận, huyện, phường, xã;
- Báo Đà Nẵng, Báo CATP ĐN, Đài PTTH ĐN, TT THVN tại Đà Nẵng;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VT, TTTH, CTHĐND.